



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

HƯỚNG DẪN NGƯ DÂN ĐÁNH BẮT XA BỜ



NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA



NHÀ XUẤT BẢN
GIAO THÔNG VẬN TẢI

HƯỚNG DẪN NGƯỜI DÂN ĐÁNH BẮT XA BỜ

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

PGS.TS. NGUYỄN THẾ KỶ

Phó Chủ tịch Hội đồng

TS. HOÀNG PHONG HÀ

Thành viên

TRẦN QUỐC DÂN

TS. NGUYỄN ĐỨC TÀI

TS. NGUYỄN AN TIÊM

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

PHẠM NGUYỄN PHẨM
NGÔ ĐỨC HÀNH

HƯỚNG DẪN NGƯỜI DÂN ĐÁNH BẮT XA BỜ

NHÀ XUẤT BẢN NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT GIAO THÔNG VẬN TẢI

Hà Nội - 2015

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Với trên 3.260 km bờ biển, có lãnh hải rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở, có vùng đặc quyền kinh tế rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở với hơn 1 triệu km² thềm lục địa, có khoảng 4.000 hòn đảo, trong đó có một số đảo lớn, đặc biệt của hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa án ngữ Biển Đông..., Việt Nam có tiềm năng kinh tế biển hết sức to lớn, tạo vị thế chiến lược an ninh - quốc phòng vững chắc cho sự nghiệp bảo vệ và xây dựng Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Hiện nay, Việt Nam đang đẩy mạnh thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội. Vận tải biển, cảng biển, khai thác và chế biến dầu khí, phát triển du lịch, dịch vụ biển, công nghệ thông tin cáp quang và đặc biệt là đánh bắt, nuôi trồng thủy, hải sản là một trong những lợi thế, nội lực quan trọng của đất nước. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 được thông qua tại Đại hội XI của Đảng cũng đã nêu rõ: “Khai thác bền vững, có hiệu quả nguồn lợi thủy sản, phát triển đánh bắt xa bờ, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường biển”.

Với mục đích giúp bạn đọc có thêm tài liệu tham khảo về vấn đề này, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật phối hợp với Nhà xuất bản Giao thông vận tải xuất bản cuốn sách ***Hướng dẫn ngư dân đánh bắt xa bờ***.

Nội dung cuốn sách giới thiệu khái quát về biển, đảo Việt Nam, về nguồn tài nguyên vô giá mà thiên nhiên ban tặng; các quy định, chính sách mà ngư dân đánh bắt xa bờ cần biết; các bệnh thường gặp trên biển và cách sơ cứu, cứu chữa. Cuốn sách sẽ là tài liệu bổ ích, giúp ngư dân thuận lợi hơn trong hoạt động khai thác thuỷ, hải sản nói chung và đánh bắt xa bờ nói riêng.

Đây là vấn đề phức tạp, rộng lớn, nên mặc dù các tác giả và những người biên tập đã cố gắng nhưng không tránh khỏi còn thiếu sót. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 11 năm 2015

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

PHẦN I

BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM - MỘT SỐ THÔNG TIN NGƯỜI DÂN CẦN BIẾT

I. BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

1. Một số khái quát về biển, đảo Việt Nam

Việt Nam là một quốc gia biển. Vùng biển và hải đảo nước ta có vị trí chiến lược hết sức quan trọng, to lớn, có ảnh hưởng trực tiếp đến sự nghiệp bảo vệ nền độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, có liên quan trực tiếp đến sự phồn vinh của đất nước, đến văn minh và hạnh phúc của nhân dân.

- "Nước ta giáp với Biển Đông ở ba phía đông, nam và tây nam. Các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam là một phần Biển Đông trải dọc theo bờ biển dài hơn 3.260 km, từ Quảng Ninh đến Kiên Giang.

- Nước ta cứ 100 km² lãnh thổ đất liền thì có 1 km bờ biển, tỷ lệ này cao gấp 6 lần tỷ lệ trung bình của các nước ven biển trên thế giới (trung bình trên thế giới là 600 km² đất liền có 1 km bờ biển). Không ở nơi nào trên lục địa của Việt Nam lại cách xa biển hơn 500 km.

- Việt Nam có vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa. Giữa Biển Đông nước ta có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và hàng nghìn đảo lớn, nhỏ, gần và xa bờ, hợp thành phòng tuyến bảo vệ, kiểm soát và làm chủ các vùng biển và thềm lục địa"¹.

- Biển Đông gần như là tuyến đường ngắn nhất, đóng vai trò cầu nối, nối liền Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương, châu Á - châu Âu, Trung Đông - châu Á²; giao lưu quốc tế thuận lợi, giàu tiềm năng phát triển kinh tế biển; tài nguyên sinh vật và khoáng sản phong phú, đa dạng, quý hiếm.

2. Đảo, quần đảo nước ta và tầm quan trọng

"Việt Nam có khoảng 4.000 hòn đảo lớn, nhỏ chủ yếu nằm ở vịnh Bắc Bộ, số còn lại phân bố ở: khu vực biển Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nam. Ngoài ra, có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ở giữa Biển Đông.

Căn cứ vị trí chiến lược và các điều kiện địa lý, kinh tế, dân cư người ta có thể chia các đảo, quần đảo thành các nhóm:

- Hệ thống đảo tiền tiêu có vị trí quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trên các đảo

1, 2. Ban Tuyên giáo Trung ương: *99 câu hỏi - đáp về biển, đảo*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2014, tr.20, 18.

có thể lập những căn cứ kiểm soát vùng biển, vùng trời nước ta, kiểm tra hoạt động của tàu, thuyền, bảo đảm an ninh quốc phòng, xây dựng kinh tế, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Đó là các đảo, quần đảo: Hoàng Sa, Trường Sa, Chàng Tây, Thổ Chu, Phú Quốc, Côn Đảo, Phú Quý, Lý Sơn, Cồn Cỏ, Cô Tô, Bạch Long Vĩ...

- Các đảo lớn có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Đó là các đảo như: Cô Tô, Cát Bà, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc...

- Các đảo ven bờ gần đất liền, có điều kiện phát triển nghề cá, du lịch và cũng là căn cứ để bảo vệ trật tự, an ninh trên vùng biển và bờ biển nước ta. Đó là các đảo thuộc huyện đảo Cát Bà (Hải Phòng), huyện đảo Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), huyện đảo Phú Quý (Bình Thuận), huyện đảo Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), huyện đảo Phú Quốc (Kiên Giang)..."¹.

- Đảo và quần đảo nước ta có ý nghĩa quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; giữ vai trò to lớn trong công cuộc bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

3. Vịnh Bắc Bộ

- Nằm ở phía tây bắc Biển Đông, được bao bọc bởi

1. Ban Tuyên giáo Trung ương: *99 câu hỏi - đáp về biển, đảo, Sđd*, tr.27-28.

bờ biển và hải đảo của miền Bắc Việt Nam ở phía Tây; bờ lục địa Trung Quốc ở phía bắc; bờ bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam ở phía đông.

- Diện tích khoảng 126.250 km², chiều ngang, nơi rộng nhất khoảng 310 km và nơi hẹp nhất khoảng 220 km.

- Phần vịnh phía Việt Nam có hàng nghìn đảo lớn, nhỏ, trong đó có đảo Bạch Long Vĩ, diện tích 2,5 km² nằm cách đất liền Việt Nam 110 km, cách đảo Hải Nam (Trung Quốc) 130 km. Vịnh có vị trí chiến lược quan trọng đối với Việt Nam về an ninh và quốc phòng.

- Vịnh Bắc Bộ có nhiều nguồn lợi hải sản (trữ lượng cá của Việt Nam khoảng 44 vạn tấn) và tiềm năng dầu khí¹.

- Theo Hiệp định phân định vịnh Bắc Bộ năm 2000 giữa Việt Nam và Trung Quốc, về diện tích tổng thể Việt Nam hưởng 53,23% diện tích vịnh, Trung Quốc hưởng 46,77% (Việt Nam hưởng nhiều hơn Trung Quốc 6,46%), đường phân định cách đảo Bạch Long Vĩ 15 hải lý, đảo Cồn Cỏ được hưởng 50% hiệu lực. Về đàm phán nghề cá, Việt Nam và Trung Quốc nhất trí lập vùng đánh cá chung ở trong vịnh Bắc Bộ từ vĩ độ 20⁰ xuống đường đóng cửa vịnh. Vùng này có bề rộng là 30,5 hải lý kể từ đường phân

1. Xem Ban Tuyên giáo Trung ương: *99 câu hỏi - đáp về biển, đảo, Sđd*, tr.25-26.

định về mỗi phía và có tổng diện tích là 33.500 km². Như vậy, bảo đảm cách bờ của mỗi nước là 30 hải lý: đại bộ phận cách bờ của ta 35 - 59 hải lý và có 2 điểm cách bờ 28 hải lý. Thời hạn của vùng đánh cá chung là 15 năm (12 năm chính thức và 3 năm gia hạn). Hai bên cũng đã thỏa thuận các điều khoản liên quan đến bảo vệ môi trường và bảo vệ, nuôi trồng nguồn hải sản trong vịnh¹.

4. Vịnh Thái Lan²

- Nằm ở phía tây nam Biển Đông, được bao bọc bởi bờ biển Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

- Diện tích khoảng 293.000 km², chu vi khoảng 2.300 km, chiều dài vịnh khoảng 628 km; là một vịnh nông, nơi sâu nhất khoảng 80 m.

- Trong vịnh, đảo Phú Quốc là đảo lớn nhất của Việt Nam với diện tích 567 km².

- Có nhiều nguồn lợi hải sản (trữ lượng cá của Việt Nam khoảng 51 vạn tấn) và có tiềm năng lớn về dầu khí.

1. Xem Hiệp định phân định vịnh Bắc Bộ và Hiệp định Hợp tác nghề cá giữa Việt Nam - Trung Quốc trong vịnh Bắc Bộ - Thứ trưởng Ngoại giao Lê Công Phụng - *Tạp chí Cộng sản* số 2 (1-2001). http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/cs_doingoai/cs/ns04081808401148

2. Ban Tuyên giáo Trung ương: *99 câu hỏi - đáp về biển, đảo, Sđd*, tr.26-27.

5. Vài nét về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

5.1. Quần đảo Hoàng Sa

- Quần đảo Hoàng Sa là một nhóm đảo, bãi san hô và mỏm đá ngầm. Từ lâu, Hoàng Sa cũng như Trường Sa đã thuộc lãnh thổ Việt Nam với tên Bãi Cát Vàng, Hoàng Sa,...

- Quần đảo Hoàng Sa nằm trong kinh tuyến 111° đến 113° Đông, từ vĩ tuyến 15°45' Bắc đến 17°15' Bắc, ngang với Huế và Đà Nẵng. Hoàng Sa nằm ở phía bắc Biển Đông, trên đường biển quốc tế từ châu Âu đến các nước phía đông và Đông Bắc Á và giữa các nước châu Á với nhau.

+ Quần đảo Hoàng Sa gồm trên 37 đảo, đá, bãi cạn chia ra làm 2 nhóm: nhóm phía đông có tên là An Vĩnh, gồm khoảng 12 đảo, đá, bãi cạn; trong đó có 2 đảo lớn là Phú Lâm và Linh Côn, mỗi đảo rộng 1,5 km²; nhóm phía tây gồm nhiều đảo xếp thành hình vòng cung nên gọi là nhóm Lưỡi Liềm, trong đó có các đảo Hoàng Sa (diện tích gần 1 km²) Quang Ảnh, Hữu Nhật, Quang Hòa, Duy Mộng, Chim Yến, Tri Tôn¹...

Trên đảo Hoàng Sa còn có một trạm khí tượng được chính quyền bảo hộ Pháp xây dựng và hoạt động từ

1. Xem Ban Tuyên giáo Trung ương: *99 câu hỏi - đáp về biển, đảo, Sđd*, tr.28.

năm 1938, đến năm 1947 được Tổ chức Khí tượng thế giới (World Meteorological Organization - WMO) công nhận và đặt số hiệu 48860 trong mạng lưới khí tượng quốc tế¹.

- Dưới triều Nguyễn, quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Ngãi²; năm 1938 thuộc tỉnh Thừa Thiên; năm 1961, chính quyền Việt Nam cộng hòa đặt vào tỉnh Quảng Nam³.

Năm 1982, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyết định thành lập huyện đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng; nay trở thành huyện Hoàng Sa thuộc thành phố Đà Nẵng.

- Năm 1956, Trung Quốc chiếm cụm đảo phía đông của quần đảo Hoàng Sa. Tiếp đó, từ ngày 17 đến ngày 20-1-1974, hải chiến giữa lực lượng Việt Nam cộng hòa và lực lượng hải lục không quân Trung Quốc. Trung Quốc chiếm cụm đảo phía tây do chính quyền Việt Nam cộng hòa kiểm soát, chiếm đoạt toàn bộ quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam⁴.

1. Xem Ban Tuyên giáo Trung ương: *99 câu hỏi - đáp về biển, đảo, Sđd*, tr.29.

2. Bộ Ngoại giao - Ủy ban Biên giới quốc gia: *Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2012, tr.19.

3. Nguyễn Ngọc Trường: *Về vấn đề Biển Đông*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2014, tr.102-103.

4. Nguyễn Ngọc Trường: *Về vấn đề Biển Đông, Sđd*, tr.104.

5.2. Quần đảo Trường Sa¹

- Quần đảo Trường Sa cách quần đảo Hoàng Sa khoảng 200 hải lý về phía nam. Quần đảo Trường Sa bao gồm hơn 100 đảo lớn nhỏ, đá, bãi ngầm, bãi san hô, nằm rải rác trong phạm vi biển khoảng từ vĩ tuyến 6°30' Bắc đến 12°00' Bắc khoảng từ kinh tuyến 111°30' Đông đến 117°20' Đông. Đảo gần đất liền nhất là đảo Trường Sa cách vịnh Cam Ranh (Khánh Hòa) khoảng 250 hải lý, cách điểm gần nhất của đảo Hải Nam (Trung Quốc) khoảng gần 600 hải lý và cách đảo Đài Loan khoảng 960 hải lý.

- Quần đảo Trường Sa được chia làm 8 nhóm: Song Tử, Thị Tứ, Loại Ta, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa, Thám Hiểm (An Bang), Bình Nguyên. Song Tử Tây là đảo cao nhất (cao từ 4m đến 6m lúc triều xuống); Ba Bình là đảo rộng nhất (0,6 km²) trong quần đảo. Ngoài ra còn có nhiều đảo nhỏ và bãi đá ngầm.

- Điều kiện tự nhiên và khí hậu vùng này rất khắc nghiệt: nắng gió, giông bão thường xuyên, thiếu nước ngọt, nhiều đảo không có cây.

- Quần đảo Trường Sa không chỉ là vị trí quân sự chiến lược án ngữ phía đông nam nước ta, mà còn là một vùng có trữ lượng tài nguyên khá lớn, có nhiều loại động, thực vật và có thể có nhiều dầu khí.

1. Xem Ban Tuyên giáo Trung ương: *99 câu hỏi - đáp về biển, đảo, Sđd*, tr.35-41.

II. TÀI NGUYÊN CỦA BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

1. Biển, đảo Việt Nam có tiềm năng đa dạng, phong phú

Trong số các nguồn tài nguyên biển, trước tiên phải kể đến dầu khí, một nguồn tài nguyên mũi nhọn, có ưu thế nổi trội của vùng biển Việt Nam.

- Cho đến nay chúng ta đã xác định được tổng tiềm năng dầu khí tại các bể trầm tích: Sông Hồng, Phú Khánh, Nam Côn Sơn, Cửu Long, Mã Lai - Thổ Chu, Tư Chính - Vũng Mây... Trữ lượng dầu khí dự báo của toàn thềm lục địa Việt Nam khoảng 10 tỷ tấn quy dầu. Ngoài ra, Việt Nam còn có khí đốt với trữ lượng khai thác khoảng 3.000 tỷ m³/năm. Trữ lượng đã được xác minh là gần 550 triệu tấn dầu và trên 610 tỷ m³ khí¹.

- Ngoài dầu và khí, dưới đáy biển nước ta còn có nhiều khoáng sản quý như: thiếc, titan, điricon, thạch anh, nhôm, sắt, mangan, đồng, kẽm và các loại đất hiếm. Muối ăn chứa trong nước biển bình quân 3.500 gr/m². Vùng ven biển nước ta cũng có nhiều loại khoáng sản có giá trị và tiềm năng phát triển kinh tế như: than, sắt, titan, cát thủy tinh và các loại vật liệu xây dựng khác.

- Nguồn lợi hải sản nước ta được đánh giá vào loại phong phú trong khu vực. Ngoài cá biển là nguồn lợi

1. Xem Ban Tuyên giáo Trung ương: *99 câu hỏi - đáp về biển, đảo, Sdd*, tr.49.

chính còn nhiều loại đặc sản khác có giá trị kinh tế cao như: tôm, cua, mực, hải sâm, rong biển... Trữ lượng các loài động vật ở biển nước ta ước tính khoảng 32,5 tỷ tấn, trong đó các loài cá chiếm 86% tổng trữ lượng¹.

- Dọc theo bờ biển nước ta có hơn 100 địa điểm có thể xây dựng cảng biển, trong đó khoảng 10 điểm có thể xây dựng cảng nước sâu, quy mô tương đối lớn (kể cả cảng trung chuyển quốc tế) như: Cái Lân, Nghi Sơn, Hòn La - Vũng Áng, Chân Mây, Đà Nẵng, Dung Quất, Văn Phong, Cam Ranh, Vũng Tàu, Thị Vải...

- Trong số 10 tuyến đường biển lớn nhất thế giới hiện nay có 5 tuyến đi qua Biển Đông hoặc liên quan đến Biển Đông². Khả năng phát triển cảng và vận tải biển là yếu tố trội cơ bản, là nguồn lực rất quan trọng để phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Tài nguyên du lịch biển cũng là một ưu thế đặc biệt, mở ra triển vọng khai thác tổng hợp để phát triển mạnh. Dọc bờ biển Việt Nam có hàng trăm bãi tắm, trong đó có những bãi tắm có chiều dài lên đến 15 - 18 km và nhiều bãi tắm có chiều dài 1 - 2 km đủ điều kiện thuận lợi khai thác phát triển du lịch biển.

1. Ban Tuyên giáo Trung ương: *99 câu hỏi - đáp về biển, đảo, Sđd*, tr.48.

2. TS. Trần Công Trục: *Dấu ấn Việt Nam trên Biển Đông*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2013, tr.25.

Các bãi biển của nước ta phân bố trải đều từ Bắc vào Nam. Từ Móng Cái đến Hà Tiên có hàng loạt các bãi tắm đẹp như: Trà Cổ, Sầm Sơn, Cửa Lò, Cửa Tùng, Lăng Cô, Mỹ Khê, Đại Lãnh, Nha Trang, Ninh Chữ, Mũi Né, Vũng Tàu, Hà Tiên...

Sự kết hợp hài hoà giữa cảnh quan tự nhiên với cảnh quan văn hoá - xã hội của biển, vùng ven biển và các hải đảo cùng với điều kiện thuận lợi về vị trí, địa hình của vùng ven biển đã tạo cho du lịch biển có lợi thế phát triển hơn hẳn so với nhiều loại hình du lịch khác trên đất liền.

Với số dân khoảng 31 triệu người¹, các vùng ven biển và hải đảo của Việt Nam đang có nguồn nhân lực quan trọng đối với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2. Tiềm năng và ưu thế về thủy sản của biển, đảo Việt Nam

a) Tiềm năng thủy sản

Bờ biển dài hơn 3.260 km trải dài từ Bắc đến Nam đã tạo nên sự khác nhau rõ rệt về các vùng khí hậu, thời tiết, chế độ thủy học... Ven bờ có nhiều đảo, vùng vịnh và hàng vạn hecta đầm phá, ao, hồ, sông, ngòi nội địa, thêm vào đó lại có ưu thế về vị trí nằm ở nơi giao lưu của các ngư trường chính, là khu vực được

1. Xem thêm: TS. Dương Quốc Trọng, Tổng cục trưởng Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình: "Hai năm (2010-2011) triển khai Đề án Kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển".

đánh giá là có trữ lượng hải sản lớn, phong phú về chủng loại và nhiều đặc sản quý, do đó Việt Nam có thế mạnh về khai thác và nuôi trồng thủy sản trên cả 3 vùng nước mặn, ngọt, lợ. Khu vực đặc quyền kinh tế biển của Việt Nam khoảng 1 triệu km² thuộc 4 khu vực được phân chia rõ ràng về mặt thủy văn đó là: vịnh Bắc Bộ ở phía bắc, khu vực biển miền Trung, khu vực biển Đông Nam Bộ và vùng vịnh Tây Nam Bộ, hằng năm có thể khai thác từ 1,5 - 2,5 triệu tấn hải sản, có độ sâu cho phép khai thác ở nhiều tầng nước khác nhau (năm 2013, cả nước khai thác đạt 2,53 triệu tấn). Ở vùng vịnh Bắc Bộ và Tây Nam Bộ có độ sâu phân bố giống nhau với 50% diện tích sâu dưới 50 m nước và độ sâu lớn nhất không quá 100 m. Biển Đông Nam Bộ, độ sâu từ 30 - 60 m chiếm tới 3/4 diện tích, độ sâu tối đa ở khu vực này là 300 m. Biển miền Trung có độ sâu lớn nhất, độ sâu 100 m chỉ cách bờ biển có 3 - 10 hải lý, độ sâu từ 200 - 500 m chỉ cách bờ 20 - 40 hải lý, vùng sâu nhất đạt tới 4.000 - 5.000 m.

Biển Việt Nam có trên 2.000 loài cá, trong đó khoảng 130 loài cá có giá trị kinh tế. Bên cạnh cá biển còn nhiều nguồn lợi tự nhiên như: trên 1.600 loài giáp xác, sản lượng cho phép khai thác 50-60 nghìn tấn/năm, có giá trị cao là tôm biển, tôm hùm và tôm mũ ni, cua, ghẹ; khoảng 2.500 loài động vật thân mềm, trong đó có ý nghĩa kinh tế cao nhất là mực và bạch tuộc (cho phép khai thác 60-70 nghìn tấn/năm); hằng năm có thể khai thác từ 45-50 nghìn tấn rong biển có giá trị kinh tế như rong câu, rong mơ, v.v.. Bên cạnh đó, còn rất nhiều loài đặc sản quý

như: bào ngư, đồi mồi, chim biển, vây cá, bóng cá, ngọc trai, v.v.. Bị chi phối bởi đặc thù của vùng biển nhiệt đới, nguồn lợi thủy sản nước ta có thành phần loài đa dạng, kích thước cá thể nhỏ, tốc độ tái tạo nguồn lợi cao. Chế độ gió mùa tạo nên sự thay đổi căn bản điều kiện hải dương học, làm cho sự phân bố của cá cũng thay đổi rõ ràng, sống phân tán với quy mô đàn nhỏ. Tỷ lệ đàn cá nhỏ có kích thước dưới 5×20 m chiếm tới 82% số đàn cá, các đàn vừa (10×20 m) chiếm 15%, các đàn lớn (20×50 m trở lên) chỉ chiếm 0,7% và các đàn rất lớn (20×500 m) chỉ chiếm 0,1% tổng số đàn cá. Số đàn cá mang đặc điểm sinh thái vùng gần bờ chiếm 68%, các đàn mang tính đại dương chỉ chiếm 32%. Phân bố trữ lượng và khả năng khai thác cá đáy tập trung chủ yếu ở vùng biển có độ sâu dưới 50 m (56,2%), tiếp đó là vùng sâu từ 51 - 100 m (23,4%).

Theo số liệu thống kê, khả năng cho phép khai thác cá biển ở Việt Nam bao gồm cả cá nổi và cá đáy ở khu vực gần bờ có thể duy trì ở mức 600.000 tấn/năm. Nếu kể cả các hải sản khác, sản lượng cho phép khai thác gần bờ ổn định ở mức 700.000 tấn/năm, thấp hơn so với sản lượng đã khai thác ở khu vực này hàng năm trong một số năm qua. Trong khi đó, nguồn lợi vùng xa bờ còn lớn, chưa khai thác hết. Theo vùng và theo độ sâu, nguồn lợi cá cũng khác nhau. Vùng biển Đông Nam Bộ cho khả năng khai thác hải sản xa bờ lớn nhất, chiếm 49,7% khả năng khai thác của cả nước, tiếp đó là vịnh Bắc Bộ (16,0%), biển miền Trung (14,3%), vịnh Tây Nam Bộ (11,9%), các gò nổi (0,15%), cá nổi đại dương (7,1%),

hơn nữa bờ biển nước ta còn có hệ sinh thái nhiệt đới đa dạng, giàu tài nguyên thiên nhiên như hệ sinh thái rừng ngập mặn, san hô, cỏ biển, các vùng cửa sông châu thổ. Có thể nói đây là những ưu thế to lớn để phát triển nghề cá không thua kém bất kỳ quốc gia nào trên thế giới...

b) Đánh bắt xa bờ là xu thế tất yếu

Bên cạnh những thuận lợi về điều kiện tự nhiên, ngành thủy sản Việt Nam còn có lợi thế về tiềm năng lao động và giá cả sức lao động. Lao động nghề cá ở Việt Nam có số lượng dồi dào, thông minh¹, khéo tay, chăm chỉ, có thể tiếp thu nhanh chóng và áp dụng sáng tạo công nghệ tiên tiến... Ngoài ra, nước ta còn có lợi thế của nước đi sau: suất đầu tư và mức độ lệ thuộc vào công nghệ chưa cao nên có khả năng đầu tư những công nghệ hiện đại tiên tiến nhờ các tiến bộ nhanh chóng của cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt trong công nghệ khai thác xa bờ, công nghệ sinh học phục vụ nuôi trồng thủy sản, nhất là nuôi cá biển và các loài giáp xác...

Việt Nam cũng có thuận lợi về thị trường tiêu thụ các sản phẩm thủy sản: Việt Nam nằm cạnh Trung Quốc - một nước đông dân nhất trên thế giới (hơn 1,3 tỷ người) - là thị trường đầy tiềm năng và tiêu thụ

1. Nghề cá ở Việt Nam được đánh giá là nghề cá đa loài, đa ngư cụ, cơ cấu nghề khai thác thủy sản được phân chia thành 26 nghề khác nhau.

hải sản rất mạnh, hầu như từ trước đến nay Việt Nam chưa đáp ứng hết được nhu cầu về hải sản của Trung Quốc. Thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc cũng là 2 thị trường tiêu thụ rất mạnh các sản phẩm thủy sản của nước ta. Vì vậy trong tương lai, thủy sản Việt Nam rất có tiềm năng mở rộng thị trường, đẩy mạnh kim ngạch xuất khẩu, vươn lên tầm cao mới.

Nhờ có những tiềm năng về biển, đảo, nguồn lợi thủy sản, thị trường như vậy mà ngành thủy sản Việt Nam gồm cả đánh bắt, trong đó có đánh bắt xa bờ và nuôi trồng đã tồn tại và phát triển từ lâu đời.

Để phát triển đánh bắt xa bờ, từ lâu Đảng và Chính phủ cũng đã có nhiều chính sách quan trọng. Ngày 9-6-1997, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 393-TTg về Quy chế quản lý và sử dụng vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch nhà nước cho các dự án đóng mới, cải hóa tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ. Thực hiện Quyết định này, từ năm 1997 đến năm 1999, Tổng cục Đầu tư và Phát triển đã cho vay 867.871 triệu đồng, tương đương với 802 con tàu. Ngày 7-6-2000, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 64/2000/QĐ-TTg về việc sửa đổi lãi suất cho vay, thời hạn vay và trả nợ vay tín dụng của Quy chế quản lý và sử dụng vốn tín dụng cho các dự án đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt và dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ ban hành kèm theo Quyết định số 159/1998/QĐ-TTg ngày 3-9-1998 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng số vốn đã duyệt cho vay từ năm 2000 đến năm 2005 là 182.372 triệu

đồng để đóng mới 166 con tàu. Việc gia tăng số lượng tàu công suất lớn đánh bắt xa bờ không chỉ nhằm khai thác các tiềm năng mới, cung cấp nguyên liệu cho chế biến mà còn góp phần bảo vệ an ninh - quốc phòng trên các vùng biển của nước ta.

Ngày 7-7-2014, Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị định số 67/2004/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản. Ngày 3-7-2014, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định chi 4.500 tỷ đồng hỗ trợ ngư dân đóng tàu đánh bắt xa bờ theo Nghị định của Chính phủ.

Ngoài việc phát triển đội tàu tính đến nay, rất nhiều cảng cá quan trọng đã được xây dựng theo chương trình Biển Đông hải đảo, cụ thể là: Cô Tô (Quảng Ninh), Bạch Long Vĩ và Cát Bà (Hải Phòng), Hòn Mê (Thanh Hoá), Cồn Cỏ (Quảng Trị), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Phú Quý (Bình Thuận), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Hòn Khoai (Cà Mau), Nam Du, Thổ Chu và Phú Quốc (Kiên Giang). Hệ thống cảng cá tuyến đảo này sẽ được hoàn thiện đồng bộ để phục vụ sản xuất nghề cá và góp phần bảo vệ chủ quyền an ninh vùng biển của Tổ quốc.

Nhờ vậy, sản lượng thủy sản Việt Nam đã duy trì tăng trưởng liên tục trong 17 năm qua với mức tăng bình quân là 9,59%/năm. Với chủ trương thúc đẩy phát triển ngành thủy sản của Chính phủ, hoạt động nuôi trồng thủy sản đã có những bước phát triển mạnh, sản lượng liên tục tăng cao trong các năm qua, bình quân đạt 12,77%/năm, đóng góp đáng kể

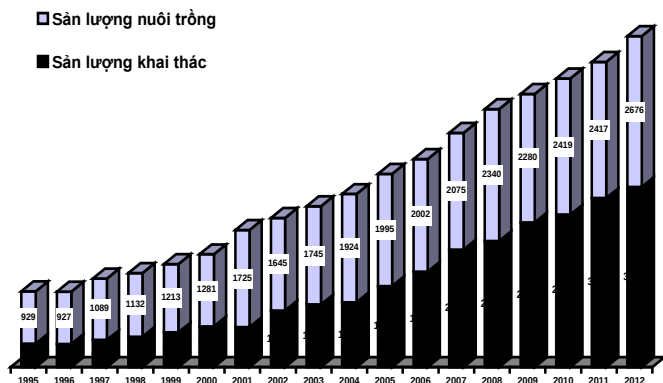
vào tăng trưởng tổng sản lượng thủy sản của cả nước. Trong khi đó, trước tình trạng nguồn thủy sản tự nhiên dần cạn kiệt và trình độ của hoạt động khai thác đánh bắt chưa được cải thiện, sản lượng thủy sản từ hoạt động khai thác tăng khá thấp trong các năm qua, với mức tăng bình quân chỉ đạt 6,42%/năm.

Sản lượng thủy sản Việt Nam hai năm 2011-2012

	2011	2012	% tăng/giảm
Tổng sản lượng thủy sản (nghìn tấn)	5.417	5.876	8,5%
Khai thác thủy sản	2.420	2.676	10,6%
Trong đó: <i>Khai thác hải sản</i>	2.226	2.483	9,6%
<i>Khai thác nội địa</i>	154	193	25,3%
Tổng sản lượng nuôi trồng (nghìn tấn)	2.997	3.200	6,8%
Trong đó: Tôm	496	500	0,9%
Cá tra	1.151	1.190	3,4%
Khác	1.350	1.510	10,6%
Diện tích nuôi trồng (ha)	1.200.000	1.200.000	0,0%
Trong đó: Tôm	656.000	658.000	0,3%
Cá tra	5.500	5.600	1,8%
Khác	538.500	536.400	0,4%

Nguồn: Trung tâm Thông tin thủy sản, Cục Thủy sản.

Sản lượng thủy sản Việt Nam thời kỳ 1995-2002



Nguồn: Vasep.

Nhìn vào các biểu đồ trên có thể thấy, nghề khai thác hải sản của nước ta còn nhiều hạn chế, chưa xứng đáng với tiềm năng thủy sản dồi dào mà thiên nhiên ban tặng.

Trong năm 2012, sản lượng khai thác tăng mạnh, đạt tốc độ 10,6% so với năm 2011, chủ yếu do sản lượng đánh bắt cá ngừ tăng mạnh ở các tỉnh miền Trung nhờ thời tiết thuận lợi và việc ngư dân sử dụng công nghệ đánh bắt cá ngừ đại dương bằng đèn cao áp, nâng công suất lên gấp đôi và giảm 15-30% thời gian đi biển.

Mười tháng đầu năm 2013, tổng sản lượng thủy sản cả nước đạt 5 triệu tấn, trong đó, sản lượng khai thác đạt 2,38 triệu tấn, mang lại giá trị xuất khẩu đạt 5,37 tỷ USD. Sản lượng thủy sản khai thác cả

năm 2013 đạt 2,73 triệu tấn, tăng 3,9% so với năm 2012, trong đó khai thác biển ước đạt 2,53 triệu tấn, tăng 3,8%. Một số tỉnh có sản lượng khai thác lớn như: Bình Thuận 186,3 nghìn tấn, Kiên Giang 437,4 nghìn tấn, Quảng Ngãi 140 nghìn tấn¹.

Theo báo cáo của Tổng cục Thủy sản, tổng sản lượng thủy sản trong 6 tháng đầu năm 2014 đạt khoảng 2.867 nghìn tấn, tăng 4,5% so cùng kỳ năm 2013; trong đó, khai thác thủy sản đạt khoảng 1.414 nghìn tấn (tăng 5,3%, trong đó: ước khai thác biển đạt 1.328 nghìn tấn, tăng 5,5%). Sản lượng cá ngừ đại dương trong 6 tháng của một số tỉnh trọng điểm ước đạt như sau: Phú Yên đạt 3.200 tấn, giảm 29%; Bình Định đạt 5.700 tấn, tăng 18,8%; Khánh Hòa đạt 4.139 tấn, tăng 47,8%); nuôi trồng được 1.453 nghìn tấn (trong đó, riêng tôm sú đạt 85.000 tấn, tôm thẻ chân trắng 55.000 tấn, cá tra 450.000 tấn). Giá trị sản xuất thủy sản ước tính 6 tháng đầu năm 2014 đạt 84.063 tỷ đồng, tăng 6% so cùng kỳ năm 2013; trong đó, nuôi trồng thủy sản đạt 47.343 tỷ đồng, khai thác đạt 36.720 tỷ đồng². 6 tháng đầu năm 2014, giá trị xuất khẩu thủy sản đạt 3,45 tỷ USD, tăng 24,2% so với cùng kỳ năm 2013.

Tính đến tháng 6-2015 cả nước mới có khoảng

1. Báo *Người Lao động*.

2. Tổng cục Thủy sản.

128.000 tàu, thuyền các loại tham gia nghề khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá trên các vùng biển, hải đảo, nhưng số tàu, thuyền công suất dưới 90 CV lên tới 105.000 phương tiện (chiếm 80%).

Về ngư cụ đánh bắt: Các loại lưới kéo chiếm tỷ lệ lớn nhất (khoảng 31%), tiếp đó là loại lưới rê trôi (21%), lưới vây (8%) và số còn lại là sử dụng các loại ngư cụ khác.

Tính đến ngày 24-6-2013, đã có 1.150 tàu cá được lắp đặt thiết bị kết nối vệ tinh, 3.000 tàu cá được gắn chip định vị vệ tinh và khoảng 7.000 ngư dân được trang bị máy thu trực canh. Các tàu cá được trang bị các thiết bị này sẽ nhận được thông tin dự báo thời tiết, dự báo ngư trường; tự động báo vị trí tàu về bờ 2 giờ/lần; các thông tin hướng dẫn tránh, trú bão và các thông tin quan trọng khác từ các cơ quan quản lý thủy sản trong bờ...

Tuy nhiên, với số lượng khoảng 6.000 tàu cá thuộc 20/28 tỉnh, thành phố ven biển có đủ điều kiện tham gia hoạt động trên các vùng biển xa là quá khiêm tốn so với nguồn lợi hải sản xa bờ được dự báo còn nhiều tiềm năng khai thác với trữ lượng từ 1,5 - 2,5 triệu tấn/năm. Đại biểu Quốc hội Trương Minh Hoàng (Cà Mau) cảnh báo: Hoạt động khai thác thủy sản của ngư dân tập trung chủ yếu ở vùng biển lồng và ven bờ với cường độ cao đã làm suy giảm nhanh nguồn lợi hải sản vùng ven bờ. Thực tế khai thác thủy sản của ngư dân ở nhiều địa phương cho thấy, tỷ lệ cá tạp, cá

chưa trưởng thành chiếm khoảng 40% đến 80% sản lượng đánh bắt, nên giá trị hàng hóa rất thấp.

Các nguồn lợi hải sản ở các vùng biển ven bờ với mức nước sâu dưới 50 m đã được xem là khai thác cạn kiệt. Do vậy, đánh bắt xa bờ là xu thế phát triển của thủy sản để tăng nhanh sản lượng và cũng là chiến lược của ngành nhằm nâng cao khả năng tận dụng triệt để ưu thế về chủng loại... Đồng thời phải áp dụng công nghệ khai thác, chế biến, bảo quản hiện đại. Đây là bài toán lớn đặt ra đối với nghề khai thác thủy, hải sản nói chung và đánh bắt xa bờ nói riêng.

PHẦN II

CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH MÀ NGƯỜI DÂN ĐÁNH BẮT XA BỜ CẦN BIẾT

I. CHÍNH SÁCH VAY VỐN ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU ĐÁNH BẮT VÀ TÀU DỊCH VỤ ĐÁNH BẮT HẢI SẢN XA BỜ

Căn cứ Quyết định số 393/QĐ-TTg ngày 9-6-1997 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế quản lý và sử dụng vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch nhà nước cho các dự án đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ; Quyết định số 159/1998/QĐ-TTg ngày 3-9-1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 393/QĐ-TTg ngày 9-6-1997 của Thủ tướng Chính phủ, ngày 17-12-1998 Liên Bộ Thủy sản - Kế hoạch và Đầu tư - Tài chính - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có Thông tư số 04/1998/TTLT-BTS-BKHĐT-BTC-NHNN về việc quản lý và sử dụng vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch nhà nước cho các dự án đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ như sau:

1. Đối tượng được vay vốn

- Đối tượng được vay vốn đầu tư phương tiện đánh bắt hải sản xa bờ và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ là các đơn vị kinh tế có đăng ký hành nghề đánh bắt và dịch vụ đánh bắt hải sản, bao gồm các doanh nghiệp nhà nước, đơn vị quân đội làm kinh tế, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã, tổ hợp tác và hộ ngư dân.

- Đối tượng được vay phải có kinh nghiệm đi biển và tổ chức hoạt động đánh cá xa bờ, có đủ mức vốn tự có, có hiểu biết về quản lý phương tiện đánh bắt, kỹ thuật bảo quản nguyên liệu, có đăng ký hành nghề tại địa phương nơi cư trú, hoặc giấy phép hoạt động đánh bắt xa bờ do cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản cấp. Phải đăng ký tên thuyền trưởng, máy trưởng trong hợp đồng vay.

2. Tài sản đảm bảo nợ vay và mua bảo hiểm

- *Về tài sản đảm bảo nợ vay:*

Các dự án vay vốn tín dụng đầu tư tàu đánh bắt hải sản xa bờ và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ theo kế hoạch của Nhà nước được lấy tài sản hình thành bằng vốn vay để đảm bảo nợ vay. Trong thời hạn chưa trả hết nợ, các chủ đầu tư (chủ dự án) không được chuyển nhượng, mua bán hoặc thế chấp đối với tài sản thuộc vốn vay tín dụng đầu tư theo kế hoạch nhà nước.

- *Mua bảo hiểm:*

+ Bắt buộc chủ đầu tư đóng tàu đánh bắt hải sản

xa bờ và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ phải mua bảo hiểm thuyền viên và bảo hiểm thân tàu, máy tàu (trừ phần giá trị ngư cụ và các vật dụng phục vụ sinh hoạt).

+ Chủ đầu tư mỗi năm mua bảo hiểm một lần, không bắt buộc phải mua bảo hiểm một lần cho 2 hoặc 3 năm. Hằng năm, nếu chủ đầu tư nào không mua bảo hiểm và chưa có trang thiết bị bảo hiểm an toàn thì không cấp giấy phép hoạt động đánh bắt hải sản xa bờ.

+ Trong trường hợp có rủi ro xảy ra thuộc phạm vi được bảo hiểm, chủ đầu tư phải dùng số tiền bồi thường của công ty bảo hiểm để trả nợ khoản vốn vay cho bên cho vay. Trong trường hợp số tiền bảo hiểm trả nợ không đủ, phần thiếu hụt sẽ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

3. Một số quy định về lãi suất, thời hạn vay, trả và tỷ lệ vốn tự có (xem mục 7 - Chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 7-7-2014 của Chính phủ)

- Lãi suất cho vay thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Thời gian cho vay 11 năm, trong đó năm đầu tiên chủ tàu được miễn lãi và chưa phải trả nợ gốc (Điều 4, Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 7-7-2014 của Chính phủ).

- Thời điểm bắt đầu trả lãi thực hiện theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP (xem mục 7).

- Hạn mức vay theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP (xem mục 7).

4. Thực hiện cho vay ứng trước và cho vay thanh toán khối lượng hoàn thành cho các dự án vay vốn tín dụng đóng tàu đánh bắt hải sản xa bờ

- Thực hiện cho vay ứng trước và cho vay thanh toán khối lượng hoàn thành theo hợp đồng đã được ký kết giữa chủ đầu tư với đơn vị đóng tàu, cung cấp thiết bị, máy móc. Để đảm bảo vốn vay ứng trước được sử dụng đúng mục đích, điều kiện để được vay vốn ứng trước phải có hợp đồng tín dụng, hợp đồng đóng tàu, dự toán thiết kế được duyệt, các chứng từ thanh toán như hoá đơn mua vật tư (gỗ, sắt thép...), thiết bị (máy thủy...). Mức cho vay ứng trước không quá 25% tổng mức vốn đầu tư của dự án và có thể ứng trước nhiều lần trong phạm vi mức vốn được ứng trước theo quy định, được chuyển thẳng cho đơn vị đóng tàu, cung cấp thiết bị, máy móc theo đề nghị của chủ đầu tư vay vốn.

- Việc cho vay thanh toán được thực hiện theo khối lượng công việc hoàn thành theo từng giai đoạn đã được nghiệm thu. Bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành phải có xác nhận kỹ thuật của cơ quan đăng kiểm tàu.

5. Lập và thẩm định dự án đầu tư đánh bắt hải sản xa bờ

Nội dung thẩm định dự án đầu tư tàu đánh bắt hải sản xa bờ gồm:

- Các vấn đề kỹ thuật: mẫu tàu, máy tàu, trang thiết bị, nghề nghiệp, ngư trường, mùa vụ.
- Các vấn đề tài chính: hiệu quả sản xuất, vốn đầu tư, nguồn vốn, cơ cấu vốn đầu tư, doanh thu, chi phí, lợi nhuận, thời hạn thu hồi vốn vay, thời hạn trả nợ vay.

6. Cấp giấy phép hoạt động đánh bắt hải sản xa bờ

Cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản của Bộ Thủy sản chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý hoạt động đánh bắt và dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ, là cơ quan thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động cho các chủ tàu đánh bắt hải sản xa bờ.

Chi cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản các tỉnh thực hiện cấp, gia hạn giấy phép hoạt động đánh bắt xa bờ cho các chủ tàu của địa phương. Xác nhận hải sản đánh bắt xa bờ của khu vực mình để có căn cứ thực hiện chính sách miễn giảm các loại thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Thủ tục cần có để làm căn cứ cấp giấy phép hoạt động đánh cá xa bờ:

- Sổ đăng ký tàu;

- Chứng nhận mua bảo hiểm thuyền viên, thân tàu, máy tàu;

- Có đủ trang thiết bị an toàn.

Thời hạn hoạt động quy định trong giấy phép hoạt động đánh bắt hải sản xa bờ căn cứ vào thời hạn đăng kiểm tàu cho phép, loại nghề, ngư trường, mùa vụ, đối tượng hải sản khai thác mà chủ dự án xin phép, nhưng tối đa không quá 12 tháng. Hết thời hạn cho phép hoạt động chủ tàu phải đến cơ quan bảo vệ nguồn lợi xin gia hạn cấp giấy phép mới và phải phù hợp với thời hạn được bảo hiểm.

7. Một số chính sách tín dụng mới theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP

Ngày 7-7-2014, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực từ ngày 25-8-2014.

Nghị định quy định chính sách về đầu tư, tín dụng, bảo hiểm; chính sách ưu đãi thuế và một số chính sách khác áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoạt động thủy sản; tổ chức, cá nhân (gọi là chủ tàu) đặt hàng đóng mới tàu, nâng cấp tàu phục vụ hoạt động khai thác thủy sản; tổ chức, cá nhân thực hiện dự án đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động thủy sản.

Thời gian thực hiện đến hết năm 2016 và tổng kết rút kinh nghiệm triển khai trong các giai đoạn tiếp theo.

A. Chính sách tín dụng (Điều 4)

- Đóng mới tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ (có tổng công suất máy chính 400 CV trở lên), bao gồm cả máy móc, trang thiết bị hàng hải; máy móc, thiết bị bảo quản hải sản; bảo quản hàng hóa, bốc xếp hàng hóa:

+ Đóng mới tàu vỏ thép: Chủ tàu được vay vốn ngân hàng thương mại tối đa 95% tổng giá trị đầu tư đóng mới với lãi suất 7%/năm, trong đó chủ tàu trả 1%/năm, ngân sách nhà nước cấp bù 6%/năm.

+ Đóng mới tàu vỏ gỗ: Chủ tàu được vay vốn ngân hàng thương mại tối đa 70% tổng giá trị đầu tư đóng mới, với lãi suất 7%/năm, trong đó chủ tàu trả 3%/năm, ngân sách nhà nước cấp bù 4%/năm.

- Đóng mới tàu hải sản xa bờ (tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên), bao gồm máy móc, trang thiết bị hàng hải; thiết bị phục vụ khai thác; ngư lưới cụ; trang thiết bị bảo quản hải sản:

+ Đóng mới tàu vỏ thép (tổng công suất máy chính từ 400 CV đến dưới 800 CV): Chủ tàu được vay vốn ngân hàng thương mại tối đa 90% tổng giá trị đầu tư đóng mới tàu với lãi suất 7%/năm, trong đó chủ tàu trả 2%/năm, ngân sách nhà nước cấp bù 5%/năm.

+ Đóng mới tàu vỏ thép (tổng công suất máy chính từ 800 CV trở lên): Chủ tàu được vay vốn ngân hàng thương mại tối đa 95% tổng giá trị đầu tư đóng mới tàu với lãi suất 7%/năm, trong đó chủ tàu trả 1%/năm, ngân sách nhà nước cấp bù 6%/năm.

+ Đóng mới tàu vỏ gỗ: Chủ tàu được vay vốn ngân hàng thương mại tối đa 70% tổng giá trị đầu tư đóng mới với lãi suất 7%/năm, trong đó chủ tàu trả 3%/năm, ngân sách nhà nước cấp bù 4%/năm.

+ Đóng mới tàu vỏ gỗ đồng thời gia cố bọc vỏ thép, bọc vỏ vật liệu mới: Chủ tàu được vay vốn ngân hàng thương mại tối đa 70% tổng giá trị đầu tư đóng mới tàu với lãi suất 7%/năm, trong đó chủ tàu trả 3%/năm, ngân sách nhà nước cấp bù 4%/năm.

- Nâng cấp tàu vỏ gỗ (tổng công suất máy chính dưới 400 CV thành tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên): Chủ tàu được vay tối đa 70% giá trị nâng cấp tàu với lãi suất 7%/năm, trong đó chủ tàu trả 3%/năm, ngân sách nhà nước cấp bù 4%/năm.

Theo Nghị định, thời hạn cho vay sẽ kéo dài trong 11 năm, trong đó năm đầu tiên chủ tàu được miễn lãi và chưa phải trả nợ gốc. Chủ tàu được thế chấp giá trị tài sản hình thành từ vốn vay làm tài sản để đảm bảo khoản vay. Mức lãi suất 7%/năm được thực hiện trong năm đầu tính từ ngày đối tượng ký kết vốn vay với ngân hàng thương mại. Khi mặt bằng lãi suất cho vay giảm, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ tình hình thực tế báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh giảm tương ứng. Trường hợp mặt bằng lãi suất cho vay tăng và các ngân hàng thương mại gặp khó khăn về nguồn vốn cho vay để thực hiện các chính sách này, Ngân hàng Nhà nước tái cấp vốn cho các ngân hàng thương mại theo Quyết định của Thủ

tướng Chính phủ. Trong trường hợp chủ tàu gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, tùy từng trường hợp, chủ tàu được ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

Ngoài ra, các chủ tàu khai thác hải sản và cung cấp dịch vụ hậu cần khai thác hải sản đang hoạt động nghề cá có hiệu quả, có khả năng tài chính, có phương án sản xuất kinh doanh cụ thể sẽ được vay tối đa 70% giá trị cung cấp dịch vụ hậu cần đối với tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản, tối đa 70% chi phí cho một chuyến đi biển đối với tàu khai thác hải sản, với lãi suất 7%/năm trong năm đầu tính từ ngày đối tượng ký kết vốn vay với ngân hàng thương mại và được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ tình hình thực tế báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh đảm bảo lãi suất cho vay không vượt quá lãi suất cho vay thấp nhất trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

B. Chính sách bảo hiểm, ưu đãi thuế và các chính sách khác (Điều 5, 6, 7)

- Chính sách bảo hiểm:

Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm cho các tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ là thành viên tổ, đội, hợp tác xã khai thác hải sản và có tổng công suất máy chính từ 90 CV trở lên.

+ Hỗ trợ hằng năm 100% kinh phí mua bảo hiểm

tai nạn thuyền viên cho mỗi thuyền viên làm việc trên tàu;

+ Hỗ trợ hằng năm kinh phí mua bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ trên mỗi tàu với mức: 70% kinh phí đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 90 CV đến dưới 400 CV; 90% kinh phí đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên.

- *Chính sách ưu đãi thuế:*

+ Miễn thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên khai thác;

+ Không thu lệ phí trước bạ đối với tàu, thuyền khai thác thủy, hải sản;

+ Miễn thuế môn bài đối với nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá;

+ Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy, hải sản;

+ Sản phẩm thủy sản bán ra, bảo hiểm tàu, thuyền, trang thiết bị và các dụng cụ cần thiết khác phục vụ trực tiếp khai thác hải sản không phải chịu thuế giá trị gia tăng;

+ Chủ tàu khai thác hải sản được hoàn thuế giá trị gia tăng của tàu dùng để khai thác hải sản đối với tàu được đóng mới, nâng cấp có công suất từ 400 CV trở lên;

+ Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp khai thác hải sản;

+ Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động khai thác hải sản, thu nhập từ dịch vụ hậu cần phục vụ trực tiếp cho hoạt động khai

thác hải sản xa bờ; thu nhập từ đóng mới, nâng cấp tàu cá có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên để phục vụ hoạt động khai thác hải sản;

+ Miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, linh kiện trong nước chưa sản xuất được để đóng mới, nâng cấp tàu cá có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên.

- *Một số chính sách khác:*

+ Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới, hướng dẫn kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên;

+ Hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa từ đất liền ra tàu khai thác hải sản xa bờ và vận chuyển sản phẩm hải sản khai thác xa bờ về đất liền; mức hỗ trợ 40 triệu đồng/chuyến biển đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV đến 800 CV; 60 triệu đồng/chuyến biển đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 800 CV trở lên; hỗ trợ tối đa 10 chuyến biển/năm.

+ Tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ là thành viên của tổ, đội, hợp tác xã, doanh nghiệp khai thác hải sản;

+ Đăng ký thường xuyên hoạt động dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ với cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản tại địa phương nơi đăng ký hoặc nơi cư trú;

+ Có xác nhận tàu hoạt động dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ của các cơ quan chức năng;

+ Có xác nhận của chủ tàu khai thác hải sản xa bờ (số hiệu tàu, tên người mua, số lượng từng loại hàng hóa mua);

+ Ghi và nộp nhật ký tàu dịch vụ từng chuyến biển cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành.

+ Hỗ trợ 100% chi phí các thiết kế mẫu tàu vỏ thép có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên;

+ Hỗ trợ 100% kinh phí duy tu, sửa chữa định kỳ nhưng không quá 1% giá trị đóng mới đối với tàu vỏ thép có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên. Theo định mức kinh tế kỹ thuật duy tu, sửa chữa định kỳ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn.

II. QUY ĐỊNH VỀ PHÂN VÙNG KHAI THÁC THỦY SẢN ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI TÀU CÁ

1. Quy định về vùng khai thác

Chính phủ đã có quy định cụ thể vùng được phép khai thác thủy sản ở trong vùng biển Việt Nam (Điều 5) đối với từng loại tàu cá, phụ thuộc vào công suất máy chính của tàu trong Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31-3-2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển. Theo đó, tàu lắp máy có tổng công suất máy chính từ 90 CV trở lên khai thác thủy sản tại vùng khơi và vùng biển cả, không được khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ và vùng lộng; tàu từ 20 đến dưới 90 CV khai thác thủy sản tại vùng lộng và vùng khơi không được khai

thác tại vùng biển ven bờ và vùng biển cả; còn tàu dưới 20 CV hoặc tàu không lắp máy khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ, không được khai thác tại vùng lộng, vùng khơi và vùng biển cả.

Các tàu làm nghề lưới vây cá nổi nhỏ, nghề khai thác nhuyễn thể không bị giới hạn công suất khi hoạt động khai thác trong vùng biển ven bờ và vùng lộng.

Ngoài quy định về công suất máy chính của tàu, tàu khai thác hải sản còn phải đáp ứng đầy đủ quy định về bảo đảm an toàn khi tàu hoạt động trên từng vùng biển.

Tàu cá khai thác thủy sản dưới 20 CV hoặc tàu không lắp máy đăng ký tại tỉnh nào thì chỉ được khai thác thủy sản tại vùng biển ven bờ của tỉnh đó; trừ trường hợp ủy ban nhân dân của 2 tỉnh có biển liên kề có thỏa thuận riêng về việc cho phép tàu cá tỉnh bạn vào khai thác thủy sản trong vùng biển ven bờ của tỉnh mình.

Tàu cá hoạt động tại vùng lộng và vùng khơi phải được đánh dấu để nhận biết.

2. Quy định về đánh dấu tàu cá

Quy định về cách thức đánh dấu tàu cá¹:

1. Điều 2, Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT, ngày 10-5-2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31-3-2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển và quy định chi tiết Điều 3 của Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20-6-2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản.

- Đối với tàu cá khai thác thủy sản có công suất máy chính từ 90 CV trở lên:

+ Tàu có cabin: sơn 02 vạch sơn thẳng đứng ở khoảng giữa của hai bên cabin tàu, sơn hết chiều cao cabin của tàu; mỗi vạch sơn có chiều rộng từ 25-30 cm; khoảng cách của 2 vạch sơn cách nhau 30-40 cm.

+ Tàu không có cabin: sơn 02 vạch sơn thẳng đứng ở bên mạn tàu sau số đăng ký của tàu, cách số đăng ký là 30 cm, chiều cao vạch sơn gấp 2 lần chiều cao số đăng ký; mỗi vạch sơn có chiều rộng từ 25-30 cm; khoảng cách của 2 vạch sơn cách nhau 30-40 cm.

- Đối với tàu cá khai thác thủy sản có công suất máy chính từ 20 CV đến dưới 90 CV:

+ Tàu có cabin: sơn 01 vạch sơn thẳng đứng ở khoảng giữa của hai bên cabin tàu, sơn hết chiều cao cabin; vạch sơn có chiều rộng từ 25-30 cm.

+ Tàu không có cabin: sơn 01 vạch sơn thẳng đứng ở hai bên mạn tàu sau số đăng ký của tàu, cách số đăng ký là 30 cm, chiều cao vạch sơn gấp 2 lần chiều cao số đăng ký; vạch sơn có chiều rộng từ 25-30 cm.

- Đối với tàu khai thác thủy sản lắp máy dưới 20 CV hoặc không lắp máy không phải thực hiện việc đánh dấu tàu cá.

Quy định màu của vạch sơn đánh dấu tàu cá: Có thể sử dụng một trong hai loại sau để thực hiện việc đánh dấu tàu cá:

- Sơn màu vàng cam;

- Dùng tấm dán đề can màu vàng cam phản quang.

Màu sơn cabin và màu sơn của tàu cá không được sơn trùng với màu sơn quy định đánh dấu tàu cá.

Cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản được giao nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc đánh dấu tàu cá của địa phương mình quản lý.

III. ĐIỀU KIỆN KHAI THÁC THỦY SẢN NGOÀI VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Chính phủ quy định cụ thể đối với tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam phải có đủ các điều kiện sau đây¹:

- Đối với tàu cá:

+ Tàu cá có đủ tiêu chuẩn vùng hoạt động hạn chế cấp I hoặc cấp không hạn chế. Trường hợp hoạt động tại vùng biển của quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á thì tàu cá phải có đủ tiêu chuẩn vùng hoạt động hạn chế cấp II trở lên;

+ Đã được đăng ký, đăng kiểm. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá phải còn thời gian hiệu lực ít nhất là 3 tháng;

+ Trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn cho người và tàu cá, thông tin liên lạc tương ứng với vùng biển hoạt động theo quy định của pháp luật;

1. Điều 3, Nghị định số 53/2012/NĐ-CP, ngày 20-6-2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản.

+ Có đủ biên chế thuyền viên theo quy định của pháp luật.

- Đối với thuyền viên và người làm việc trên tàu cá:

+ Thuyền trưởng, máy trưởng phải có bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng do cơ quan có thẩm quyền cấp;

+ Có bảo hiểm thuyền viên;

+ Có sổ thuyền viên tàu cá hoặc chứng chỉ nghiệp vụ thuyền viên tàu cá.

- Đối với tổ chức, cá nhân đưa tàu cá đi khai thác ở vùng biển của quốc gia hoặc lãnh thổ khác phải đáp ứng các điều kiện quy định đối với tàu cá, đối với thuyền viên, người làm việc trên tàu cá và các điều kiện sau:

+ Có hợp đồng hợp tác khai thác thủy sản với tổ chức, cá nhân của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ có biển, được cơ quan có thẩm quyền của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ có biển đó chấp thuận hoặc theo nội dung của Hiệp định hợp tác nghề cá giữa quốc gia và vùng lãnh thổ có biển với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Thuyền viên trên tàu phải có hộ chiếu phổ thông;

+ Trên tàu hoặc cùng một nhóm tàu phải có ít nhất một (01) người biết tiếng Anh hoặc ngôn ngữ thông dụng của quốc gia, vùng lãnh thổ mà tàu cá đến khai thác;

+ Đáp ứng được điều kiện khác theo quy định của pháp luật nước sở tại (nếu có).

- Đối với tổ chức, cá nhân tổ chức đưa tàu cá đi

khai thác ở vùng biển của quốc gia hoặc lãnh thổ khác phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Có hợp đồng hợp tác khai thác thủy sản với tổ chức, cá nhân của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ có biển, được cơ quan có thẩm quyền của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ có biển đó chấp thuận hoặc theo nội dung của Hiệp định hợp tác nghề cá giữa quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

+ Đáp ứng các điều kiện về tàu cá, thuyền viên và người làm việc trên tàu theo quy định nói trên;

+ Đáp ứng các điều kiện khác theo quy định của pháp luật nước sở tại (nếu có).

IV. QUY ĐỊNH VỀ TRANG THIẾT BỊ AN TOÀN CHO NGƯỜI VÀ TÀU CÁ KHAI THÁC THỦY SẢN NGOÀI VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Các tàu đi khai thác ngoài vùng biển Việt Nam phải trang bị tối thiểu các thiết bị an toàn cho người và tàu cá, thông tin liên lạc đối với các tàu cá hoạt động ở vùng biển trên 50 hải lý theo quy định tại bảng sau đây¹:

1. Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2007/TT-BTS ngày 13-7-2007 của Bộ Thủy sản về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19-5-2005 của Chính phủ về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản.

TRANG THIẾT BỊ AN TOÀN TỐI THIỂU TRÊN TÀU CÁ

	Trang thiết bị	Phạm vi hoạt động		
		Từ 0 đến dưới 24 hải lý	Từ 24 đến dưới 50 hải lý	Trên 50 hải lý
A	Phao cứu sinh			
1	Phao bè		Có thể thay thế bằng phao tròn, đủ cho 100% thuyền viên trên tàu	Đảm bảo chỗ được toàn bộ số thuyền viên trên tàu
2	Phao tròn	2 chiếc	2 chiếc	4 chiếc
3	Phao áo	Đủ 100% thuyền viên + (Dự trữ 10% hoặc 1 cái)	Đủ 100% thuyền viên + (Dự trữ 10% hoặc 1 cái)	Đủ 100% thuyền viên + (Dự trữ 10% hoặc 1 cái)
B	Trang bị thông tin liên lạc			
1	Máy thu - phát VHF thoại từ 100 W trở lên			1
2	Máy thu - phát VHF thoại từ 50 W trở lên		1	
3	Máy bộ đàm VHF hai chiếc từ 15 W trở lên	1		
4	Radiô trực canh nghe thông báo thời tiết	1	1	1
C	Trang bị hàng hải			
1	La bàn từ	Khuyến khích	1 cái	1 cái
2	Radar		Khuyến khích	1 cái
3	Máy đo sâu, dò cá		Khuyến khích	1 cái
4	Máy thu định vị vệ tinh GPS		Khuyến khích	1 cái

	Trang thiết bị	Phạm vi hoạt động		
		Từ 0 đến dưới 24 hải lý	Từ 24 đến dưới 50 hải lý	Trên 50 hải lý
5	Hải đồ vùng biển Việt Nam	Khuyến khích	Khuyến khích	1 bộ
6	Bản thủy triều vùng hoạt động	Khuyến khích	1 quyển	1 quyển
7	Ống nhôm hàng hải		Khuyến khích	1 cái
8	Dụng cụ đo sâu bằng tay (dây, sào đo)		1 cái	1 cái
D	Trang bị tín hiệu			
1	Đèn mạn			
	+ Xanh	1	1	1
	+ Đỏ	1	1	1
2	Đèn cột (trắng)	1	1	1
3	Đèn lai trắng		1	1
4	Đèn hiệu đánh cá	Khuyến khích		
	+ Xanh		1	1
	+ Trắng		1	1
	+ Đỏ		1	1
5	Vật hiệu đánh cá	Khuyến khích		
	+ Cờ đỏ		1	1
	+ Cờ trắng		1	1
	+ Hình nón đen		1	1
Đ	Trang bị cứu hoả			
1	Rìu	Khuyến khích	X	X
2	Xà beng	Khuyến khích	X	X
3	Chăn	X	X	X
4	Xô	X	X	X

	Trang thiết bị	Phạm vi hoạt động		
		Từ 0 đến dưới 24 hải lý	Từ 24 đến dưới 50 hải lý	Trên 50 hải lý
5	Thùng cát	Khuyến khích		
6	Bình cứu hoả	Khuyến khích	2	2
7	Bơm cứu hoả	Khuyến khích	1	2
E	Trang bị chống đắm, chống tửng			
1	Vải bạt	Khuyến khích	X	X
2	Dầu rái, chai phà	X	X	X
3	Bơm hút khô		X	X
G	Trang bị y tế			
1	Túi thuốc cấp cứu	X	X	X
2	Tủ thuốc cấp cứu		X	X

V. QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC VÀ TRÌNH TỰ CẤP CÁC GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯA TÀU CÁ ĐI KHAI THÁC THỦY SẢN Ở NGOÀI VÙNG BIỂN VIỆT NAM¹

1. Thủ tục

a) Tổ chức, cá nhân gửi đến Tổng cục Thủy sản

1. Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT, ngày 10-5-2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31-3-2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển và quy định chi tiết thi hành Điều 3 Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20-6-2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản.

trực tiếp hoặc qua đường bưu điện (01 bộ) hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp phép cho tàu cá hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác¹ (xem Phụ lục số I);

- Hợp đồng hợp tác khai thác thủy sản ở vùng biển của quốc gia hoặc lãnh thổ khác được cơ quan có thẩm quyền của quốc gia và vùng lãnh thổ đó chấp thuận (bản công chứng);

- Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (bản sao chụp);

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (bản sao chụp);

- Danh sách, ảnh và sổ hộ chiếu thuyền viên, người làm việc trên tàu cá;

- Bằng thuyền trưởng, máy trưởng (bản sao chụp).

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Tổng cục Thủy sản xem xét thẩm định hồ sơ và cấp các giấy tờ:

- Giấy phép cho tàu cá đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam (xem Phụ lục số II);

- Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (xem Phụ lục số III);

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (xem Phụ lục số IV);

1. Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10-5-2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Danh sách thuyền viên và người làm việc trên tàu cá (xem Phụ lục số V).

Trường hợp không cấp phép, Tổng cục Thủy sản phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân có đơn đề nghị cấp phép cho tàu cá đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam và nêu rõ lý do.

c) Khi đến nhận các giấy tờ được Tổng cục Thủy sản cấp, tổ chức, cá nhân nộp lại cho Tổng cục Thủy sản các giấy tờ gồm:

- Giấy phép khai thác thủy sản (bản chính);
- Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (bản chính);
- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (bản chính);

Tổng cục Thủy sản có trách nhiệm biên nhận, vào sổ và lưu giữ các giấy tờ mà tổ chức, cá nhân đã nộp lại.

d) Trong hai ngày (02) làm việc kể từ ngày cấp phép, Tổng cục Thủy sản phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân có tàu đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam và các Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao biết để phối hợp theo dõi và quản lý (xem Phụ lục số VI).

2. Trình tự, thủ tục nhận lại các giấy tờ của tổ chức, cá nhân đã nộp cho Tổng cục Thủy sản sau khi kết thúc khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam

a) Tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị nhận lại các

giấy tờ đã nộp trực tiếp tại Tổng cục Thủy sản hoặc thông qua đường bưu điện.

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn theo quy định, Tổng cục Thủy sản phải trả lại các giấy tờ mà tổ chức, cá nhân đã nộp; thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đăng ký tàu cá và các Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao biết để phối hợp theo dõi và quản lý (xem Phụ lục số VII).

c) Khi đến nhận lại các giấy tờ đã nộp cho Tổng cục Thủy sản, tổ chức, cá nhân phải nộp lại trực tiếp cho Tổng cục Thủy sản các giấy tờ sau:

- Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác khai thác thủy sản với đối tác nước ngoài khi hết hạn (Thanh lý hợp đồng bản chính tiếng Việt hoặc bản sao dịch sang tiếng Việt có công chứng) hoặc văn bản giải trình lý do phải về nước sớm.

- Các giấy tờ đã được Tổng cục Thủy sản cấp theo quy định.

Trường hợp chủ tàu bị mất các giấy tờ đã được cấp, phải có đơn trình báo lý do mất, được cơ quan công an hoặc Ủy ban nhân dân xã xác nhận. Trường hợp mất các giấy tờ ở nước ngoài thì chủ tàu phải xin xác nhận của cơ quan ngoại giao Việt Nam ở nước sở tại.

d) Chủ tàu cá nhận kết quả trực tiếp tại Tổng cục Thủy sản hoặc đề nghị Tổng cục Thủy sản trả kết quả theo đường bưu điện.

Trường hợp không trả lại các giấy tờ hoặc trả lại không đầy đủ Tổng cục Thủy sản phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do. Trường hợp làm mất, thất lạc các giấy tờ chủ tàu đã nộp, Tổng cục Thủy sản phải có thông báo cho cơ quan thẩm quyền nơi tổ chức, cá nhân đăng ký tàu cá biết và đề nghị cấp lại các giấy tờ cho chủ tàu theo quy định.

VI. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VIỆT NAM TRÊN CÁC VÙNG BIỂN

1. Báo cáo khai thác thủy sản

Chủ tàu hoặc thuyền trưởng của tất cả các tàu có Giấy phép khai thác thủy sản chịu trách nhiệm ghi sản lượng khai thác thủy sản từng chuyến biển tại nhật ký khai thác thủy sản (xem Phụ lục số VIII).

2. Ghi và nộp nhật ký khai thác thủy sản

- Đối với tàu khai thác thủy sản có công suất máy chính từ 20 CV trở lên, thuyền trưởng có trách nhiệm thực hiện việc ghi nhật ký khai thác thủy sản (xem Phụ lục số VIII).

- Chủ tàu hoặc thuyền trưởng nộp và nhận nhật ký khai thác thủy sản mới theo quy định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Tổng hợp và xử lý số liệu nhật ký khai thác thủy sản

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng

hợp, báo cáo số liệu về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Thủy sản) và Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào tuần thứ 3 của tháng sau theo phần mềm về nhật ký khai thác thủy sản hoặc theo mẫu quy định (xem Phụ lục số IX).

- Tổng cục Thủy sản có trách nhiệm tổng hợp, kiểm tra, hướng dẫn việc báo cáo từ các địa phương; Viện Nghiên cứu Hải sản có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, quản lý cơ sở dữ liệu theo chức năng, nhiệm vụ và quy định hiện hành.

Các phụ lục¹ kèm theo:

1. Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10-5-2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Phụ lục số I

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP

Cho tàu cá hoạt động khai thác thủy sản
ở vùng biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

Tôi tên là:.....

Địa chỉ:.....

Số CMND (hoặc số hộ chiếu):.....Nơi cấp:.....

Ngày cấp:.....

Điện thoại:.....Fax:.....E-mail:.....

Là chủ tàu mang số đăng ký:.....,

Công suất máy chính:

Chiều dài tàu:..... m, chiều rộng:..... m;

Chiều cao mạn:..... m

Làm nghề:..... Đi khai thác ngoài vùng
biển Việt Nam theo hình thức:

Tên thuyền trưởng:.....; Sinh ngày / / ;

Tại:.....

Địa chỉ:.....

Bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng hạng:.....

Số:..... Cấp ngày .../ ... /

Cơ quan cấp:.....

Đề nghị Tổng cục Thủy sản cấp phép và các loại giấy tờ theo quy định tại khoản 4, Điều 3, Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20-6-2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản.

Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số II

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
MINISTRY OF AGRICULTURE
AND RURAL DEVELOPMENT

TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTORATE OF FISHERIES

Số/Number:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM



GIẤY PHÉP CHO TÀU CÁ ĐI KHAI THÁC THỦY SẢN Ở NGOÀI VÙNG BIỂN VIỆT NAM FISHING LICENSE FOR VESSEL OPERATING OUTSIDE VIETNAM'S WATERS

Căn cứ vào Luật Thủy sản;

Pursuant to the Vietnam's Fisheries Law;

Căn cứ Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20-6-2012
của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
Việt Nam;

Pursuant to Decree No. 53/2012/ND-CP dated on 20
June 2012 by the Government of the Socialist
Republic of Vietnam;

Căn cứ Hiệp định hợp tác khai thác thủy sản giữa
Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với quốc gia
..... hoặc Hợp đồng số:giữa
với được cơ quan có thẩm quyền quốc gia có
biển chấp thuận;

Pursuant to Fishing Agreement between the Socialist Republic of Vietnam and or the contract No. between and and certified by competent authority of a coastal state;

Theo đề nghị của chủ tàu,

Upon proposal by vessel's owner,

TỔNG CỤC THỦY SẢN CẤP PHÉP:

**DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF
FISHERIES PERMITS:**

Chủ tàu (Vessel's owner):.....

Địa chỉ thường trú (Resident address):.....

Điện thoại (Tel):, Fax:

Tên tàu (Name of vessel): Số đăng ký (Registration number):

Cảng, bến đăng ký (Designed port):.....

.....

Nghề chính (Main gear)

Nghề phụ (Sub gear):.....

Được đi khai thác thủy sản tại vùng biển

Authorized to fish at

Thời gian: từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

Validated period from date..... month.....
year to date:..... month..... year.....

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Issued in Hanoi on

TỔNG CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC THỦY SẢN

DIRECTOR GENERAL

OF DIRECTORATE OF FISHERIES

(Ký tên, đóng dấu)

(Signature and seal)

Phụ lục số III

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
MINISTRY OF AGRICULTURE
AND RURAL DEVELOPMENT
TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTORATE OF FISHERIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM



Số/Number:

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ REGISTRATION CERTIFICATE FOR FISHING VESSEL

Căn cứ Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20-6-2012 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Pursuant to Decree No. 53/2012/ND-CP dated on 20 June 2012 by the Government of the Socialist Republic of Vietnam,

TỔNG CỤC THỦY SẢN CHỨNG NHẬN DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE OF FISHERIES CERTIFIES

Tên tàu:.....	Hồ hiệu tàu:.....
Name of vessel:.....	Radio Call sign:.....
Số đăng ký.....	Nghề khai thác:.....
Registration number:.....	Main gear :.....
Nơi đăng ký (Registration place).....	

Chiều dài/rộng/cao(mét) Length/Width/ Height (metter):	Vật liệu tàu:..... Vessel hull made material:....
Số máy/ Engine serial code:	Công suất máy chính (CV)/Capacity of Main Engine:
Chủ tàu (Vessel's owner):..... Địa chỉ..... Address:..... Đại diện chủ tàu (Fishing vessel agent):..... Địa chỉ:..... Address:.....	

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Issued in Hanoi on

TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC THỦY SẢN
 DIRECTOR GENERAL
 OF DIRECTORATE OF FISHERIES

(Ký tên, đóng dấu)
 (Signature and seal)

Phụ lục số IV

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
MINISTRY OF AGRICULTURE
AND RURAL DEVELOPMENT
TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTORATE OF FISHERIES

Số/Number:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM



GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ FISHING VESSEL TECHNICAL AND SAFETY CERTIFICATE

Căn cứ vào Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19-5-2005 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Pursuant to Decree No. 66/2005/ND-CP dated on May 19th 2005 by the Government of the Socialist Republic of Vietnam;

Căn cứ vào biên bản kiểm tra kỹ thuật số:, ngày tháng nămcủa

Pursuant to the vessel's technical check minute no: dated on

TỔNG CỤC THỦY SẢN CHỨNG NHẬN
DIRECTOR GENERAL OF DIRECTORATE
OF FISHERIES CERTIFIES

Tên tàu:.....	Hồ hiệu tàu:.....
Name of vessel:.....	Radio Call sign:.....

Số đăng ký:..... Registration number:.....	Nghề khai thác:..... Main gear :.....
Năm đóng:..... Year of build:.....	Nơi đóng:..... Built at
Cảng, bến đăng ký (Designed port):	Vật liệu tàu:..... Vessel hull made material:.....
Chiều dài/rộng/cao (mét) Length/Width/ Height (metter):.....	Công suất máy chính (CV)/Power of Main Engine: Số máy/ Number of engine:.....
Chủ tàu (Vessel's owner):..... Địa chỉ:..... Address:.....	

Đảm bảo an toàn kỹ thuật hoạt động tại vùng
biển:

Have sufficiently for fishing vessel safety
conditions to operate at:.....

Giấy chứng nhận có giá trị đến hết ngày.....
tháng..... năm.....

Validated until / /

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Issued in Hanoi on

TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTOR GENERAL

OF DIRECTORATE OF FISHERIES

(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)

Phụ lục số V

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
MINISTRY OF AGRICULTURE
AND RURAL DEVELOPMENT
TỔNG CỤC THỦY SẢN
DIRECTORATE OF FISHERIES

Số/Number:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM



DANH SÁCH THUYỀN VIÊN VÀ NGƯỜI LÀM VIỆC TRÊN TÀU CÁ CREW MEMBER LIST AND FISHERS WORKING ON BOARD

Những người có tên trong danh sách sau là thuyền viên làm việc trên tàu cá mang số đăng ký....., quốc tịch Việt Nam.

List of following crew members are currently working on vessel with number....., Vietnamese nationality.

STT	Họ và tên Full name	Năm sinh Date of birth	Quốc tịch Nationality	Số hộ chiếu Passport No.	Địa chỉ thường trú Resident address	Chức danh Position

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Issued in Hanoi on.....

TỔNG CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC THỦY SẢN

DIRECTOR GENERAL

OF DIRECTORATE OF FISHERIES

(Ký tên, đóng dấu)

(Signature an seal)

Phụ lục số VI

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số /TB- TCTS-KTBVNL

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm

THÔNG BÁO

**V/v cấp giấy phép cho tàu cá đi khai thác thủy sản
ở ngoài vùng biển Việt Nam**

Ngày... tháng... năm..., Tổng cục Thủy sản - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã cấp giấy phép cho đi khai thác thủy sản ở vùng biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác, cụ thể như sau:

- Tàu cá mang số đăng ký:.....
do ông tại làm
chủ tàu;

- Đơn vị đại diện xin cấp phép,
địa chỉ..... Điện thoại..... Fax.....

- Được cấp: Giấy phép số, Giấy chứng
nhận đăng ký tàu cá số....., Giấy chứng
nhận an toàn kỹ thuật số

- Được cấp giấy phép đi hoạt động khai thác hải
sản tại vùng biển:

- Thời gian: Từ ngày... tháng... năm..... đến ngày... tháng... năm.....

Tổng cục Thủy sản thông báo tới các đơn vị biết để phối hợp theo dõi và quản lý./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Thứ trưởng phụ trách (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục phụ trách;
- UBND tỉnh có tàu cá được cấp phép;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Công an;
- Bộ Ngoại giao;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh, thành phố có tàu cá được cấp phép;
- Lưu: VT, VP, KTBVNL...

Phụ lục số VII

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số .../TB-TCTS-KTBVNL

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm

THÔNG BÁO

**Về việc trả lại các giấy tờ đã giữ khi cấp giấy phép
cho tàu cá đi khai thác thủy sản
ở ngoài vùng biển Việt Nam**

Theo đề nghị của:.....

Tổng cục Thủy sản đã trả lại hồ sơ tàu cá đã
nộp tại Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy
sản khi đi hoạt động khai thác thủy sản ở vùng
biển..... được cấp giấy phép
số:.....

Hồ sơ trả lại gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (bản chính);
- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá
(bản chính);
- Giấy phép khai thác thủy sản (bản chính);

Đề nghị cơ quan quản lý hoạt động khai thác thủy
sản địa phương làm thủ tục để khôi phục lại hoạt

động nghề cá cho tổ chức, cá nhân.....

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Tổng cục phụ trách;
- UBND tỉnh có tàu cá được trả lại giấy tờ;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Công an;
- Bộ Ngoại giao;
- Sở NN & PTNT tỉnh, thành phố
có tàu cá được trả lại giấy tờ;
- Lưu: VT, VP, KTBVNL.

Phụ lục số VIII

TỔNG CỤC THỦY SẢN

SỔ NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN

Nghề đánh bắt chính:

Tên tàu:

Số đăng ký tàu:

Tổng công suất máy chính:

Số thuyền viên trên tàu:

Thông số cơ bản của lưới (ngư cụ):

+

+

+

+

Ngày phát số: Nơi phát số:

Ngày nộp số: Nơi nộp số:

HƯỚNG DẪN

GHI SỔ NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN

Ghi sổ nhật ký khai thác thủy sản thực hiện theo Thông tư số/2013/TT-BNNPTNT ngày .../.../2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Hướng dẫn ghi chép

Sổ này sử dụng cho tất cả các tàu cá tham gia khai thác thủy sản:

1. Phần ngày phát, thu sổ, nơi phát, nơi nộp sổ nhật ký khai thác thủy sản tại trang bìa 1 do cơ quan phát và thu sổ ghi để theo dõi.

2. Thông số cơ bản của lưới (ngư cụ):

+ Lưới rê ghi: Chiều dài của vàng lưới (m); Chiều cao của lưới (m); Kích thước của mắt lưới 2a (cm);

+ Lưới kéo (giã) ghi: Chiều dài của giềng phao (m); Chiều dài của giềng chì (a); Kích thước mắt lưới ở đụt lưới 2a (mm);

+ Lưới vây ghi: Chiều dài của lưới (m); Chiều cao của lưới (m);

+ Nghề câu ghi: Chiều dài của vàng câu (m); Tổng số lưới câu (lưới câu);

+ Nghề khác ghi: Kích thước chủ yếu của loại nghề đó.

3. Nơi xuất bến, nơi về bến: ghi tên cảng hoặc địa danh nơi tàu xuất bến, nơi tàu về bến.

4. Vùng hoạt động của tàu:

+ Vùng biển vịnh Bắc Bộ ghi: vùng biển ven bờ (VBB01); vùng lộng (VBB02); vùng biển khơi (VBB03); vùng biển cả (VBB04).

+ Vùng biển miền Trung ghi: vùng biển ven bờ (BMT01); vùng lộng (BMT02); vùng biển khơi (BMT03); vùng biển cả (BMT04).

+ Vùng biển Đông Nam Bộ: vùng biển ven bờ (ĐNB01); vùng lộng (ĐNB02); vùng biển khơi (ĐNB03); vùng biển cả (ĐNB04).

+ Vùng biển Tây Nam Bộ: vùng biển ven bờ (TNB01); vùng lộng (TNB02); vùng biển khơi (TNB03); vùng biển cả (TNB04).

5. Địa điểm thả lưới mở đầu tiên của chuyến biển: ghi đến phút của kinh độ, vĩ độ. Nếu tàu không có máy định vị thì ghi tên vùng biển hoạt động trong chuyến.

6. Địa điểm thu lưới mở cuối cùng của chuyến biển: ghi vị trí tàu đến phút của kinh độ, vĩ độ. Nếu tàu không có máy định vị thì ghi tên vùng biển hoạt động trong chuyến.

7. Các sản phẩm đánh bắt được chủ yếu:

- Cá chọn: là các loại cá có chất lượng cao (cá thu, cá ngừ đại dương, cá hồng, cá song...);

- Cá xô: là các loại cá nhỏ (cá trích, cá bạc má, cá ngừ trùn, cá ngừ ô...); cá đáy (cá đồng, cá mối, cá trác...);

- Cá tạp: là các loại cá phân, cá lộn,...

Chuyến biển số:

Ngày xuất bến: ngày..... tháng..... năm.....

Ngày về bến: ngày..... tháng..... năm

Nơi xuất bến:

Nơi về bến:

Vùng hoạt động của tàu:

Khối lượng chuyển tải (nếu có): kg

1. Mở lưới đầu tiên của chuyến biển:
1.1. Thời gian thả lưới: giờ..... phút; Ngày..... tháng.....
1.2. Địa điểm thả lưới: Vĩ độ..... Kinh độ.....
2. Mở lưới cuối cùng của chuyến biển:
2.1. Thời gian thả lưới: Giờ..... phút; Ngày..... tháng
2.2. Địa điểm thả lưới: Vĩ độ..... Kinh độ.....
3. Tổng số mẻ lưới trong chuyến biển: mẻ lưới
4. Tổng sản lượng của chuyến biển: (kg)
Các sản phẩm đánh bắt được chủ yếu:
Tôm..... sản lượng..... kg
Cá chọn..... sản lượng..... kg
Cá xô..... sản lượng..... kg
Cá tạp..... sản lượng..... kg

Mực ống.....	sản lượng.....	kg
Mực nang.....	sản lượng.....	kg
Ghẹ.....	sản lượng.....	kg
Các loài khác.....	sản lượng.....	kg

Chữ ký của thuyền trưởng
(Ghi rõ họ tên)

Phụ lục số IX

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Số...../BC-SNN

....., ngày..... tháng..... năm

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHẬT KÝ KHAI THÁC VÀ SẢN LƯỢNG KHAI THÁC THỦY SẢN THÁNG..... NĂM.....

Kính gửi:

STT	CHỈ TIÊU	Sản lượng khai thác theo nghề (tấn)					Tổng sản lượng (Tấn)	% kế hoạch năm	Số lũy kế đến hết tháng...
		Câu	Rê	Vây	Kéo	Khác			
1	Số tàu								
2	Vùng hoạt động của tàu								
	Vùng biển ven bờ (...)								
	Vùng lộng (...)								
	Vùng biển khơi (...)								
	Vùng biển cả (...)								
3	Số lao động								
4	Sản lượng khai thác								
	Tôm								
	Cá chọn								

	Cá xô								
	Cá tạp								
	Mực ống								
	Mực nang								
	Ghẹ								
	Khác...								

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

(Ký tên, đóng dấu)

-

Ghi chú:

Vùng hoạt động của tàu:

+ Vùng biển vịnh Bắc Bộ ghi: vùng biển ven bờ (VBB01): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển; vùng lộng (VBB02): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển; vùng biển khơi (VBB03): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển; vùng biển cả (VBB04): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển.

+ Vùng biển miền Trung ghi: ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển: vùng biển ven bờ (BMT01): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển; vùng lộng (BMT02): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển; vùng biển khơi (BMT03): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển; vùng biển cả (BMT04): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển.

+ Vùng biển Đông Nam Bộ: vùng biển ven bờ

(ĐNB01): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển; vùng lộng (ĐNB02): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển; vùng biển khơi (ĐNB03): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển; vùng biển cả (ĐNB04): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển.

+ Vùng biển Tây Nam Bộ: vùng biển ven bờ (TNB01): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển; vùng lộng (TNB02): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển; vùng biển khơi (TNB03): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển; vùng biển cả (TNB04): ghi tổng số tàu hoạt động tại vùng biển.

* Cá chọn: là các loại cá có chất lượng cao (cá thu, cá ngừ đại dương, cá hồng, cá song...);

* Cá xô: là các loại cá nhỏ (cá trích, cá bạc má, cá ngừ trùn, cá ngừ ồ...); cá đáy (cá đồng, cá mối, cá trác...);

* Cá tạp: là các loại cá phân, cá lộn,...

Phụ lục số X

CƠ QUAN BÁO CÁO.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CẤP GIẤY PHÉP KHAI THÁC THỦY SẢN TÍNH ĐẾN

THÁNG..... NĂM.....

TT	Nhóm nghề	NHÓM CÔNG SUẤT (CV)												Tổng	
		Nhỏ hơn 20CV		20CV - nhỏ hơn 50CV		50CV-nhỏ hơn 90CV		90CV - nhỏ hơn 250CV		250CV - nhỏ hơn 400CV		Lớn hơn 400CV		Số tàu	Đã cấp phép
		Số tàu	Đã cấp phép	Số tàu	Đã cấp phép	Số tàu	Đã cấp phép	Số tàu	Đã cấp phép	Số tàu	Đã cấp phép	Số tàu	Đã cấp phép		
1	Nghề lưới kéo														
	Lưới kéo đôi														
	Lưới kéo đơn														
2	Nghề lưới rê														
	Lưới rê tầng mặt														
	Lưới rê tầng đáy														
3	Nghề lưới vây														
	Vây ngày														
	Vây ánh sáng														

4	Nghề câu														
	Câu tay cá														
	Câu tay mực														
	Câu vàng														
5	Nghề cá ngừ đại dương														
	Câu tay														
	Câu vàng														
	Vây														
6	Nghề khác...														
7	Tàu dịch vụ HC nghề cá														
8	Tàu kiểm ngư														
Tổng															

Nơi nhận:

CÁN BỘ TỔNG HỢP

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

VII. MỘT SỐ CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH, HỖ TRỢ KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG HẢI SẢN VÀ DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN TRÊN CÁC VÙNG BIỂN XA

Ngày 13-7-2010, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13-7-2010 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa¹.

Theo Quyết định này, các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình khai thác, hoạt động dịch vụ khai thác trên các vùng biển xa (Hoàng Sa, Trường Sa, DK1) sẽ được Nhà nước hỗ trợ chi phí nhiên liệu đi, về của các tàu hoạt động trên các vùng biển xa tối đa 4 chuyến biển/tàu/năm với các mức hỗ trợ cụ thể.

Đối với tàu cá lắp máy công suất từ 90 đến dưới 150 CV sẽ được hỗ trợ 18 triệu đồng/chuyến; tàu cá lắp máy có công suất từ 150 đến dưới 250 CV được hỗ trợ 25 triệu đồng/chuyến. Tàu cá có công suất từ 250 đến dưới 400 CV được hỗ trợ 45 triệu đồng/chuyến.

1. Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13-7-2010 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 39/2011/QĐ-TTg ngày 11-7-2011 và Quyết định số 38/2013/QĐ-TTg ngày 27-6-2013.

Theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 7-7-2014 của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 25-8-2014 thì mức hỗ trợ 40 triệu đồng/chuyến biển đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV - 800 CV, từ 60 triệu đồng trở lên với tàu có tổng công suất máy chính từ 800 CV trở lên, hỗ trợ tối đa 10 chuyến biển/năm.

Cùng với chính sách hỗ trợ chi phí nhiên liệu, Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 7-7-2014 của Chính phủ còn quy định về việc hỗ trợ chi phí mua bảo hiểm thân tàu; bảo hiểm tai nạn cho thuyền viên; hỗ trợ kinh phí mua máy thông tin liên lạc cho tàu. Theo đó, hỗ trợ hàng năm 100% kinh phí mua bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ trên mỗi tàu (bảo hiểm mọi rủi ro với mức: 70% kinh phí mua bảo hiểm đối với tàu có tổng công suất từ 90 CV đến dưới 400 CV; 90% kinh phí mua bảo hiểm đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên; hỗ trợ 100% kinh phí mua bảo hiểm thuyền viên; 100% kinh phí mua 1 bộ máy thông tin liên lạc sóng HF tầm xa có tích hợp thiết bị vệ tinh (GPS) phục vụ cho việc xác định vị trí tàu hoạt động trên biển và truyền thông tin từ tàu về bờ và ngược lại. Thuyền trưởng, thuyền viên và những người làm việc trên tàu được cung cấp miễn phí nước ngọt, dịch vụ y tế thông thường và chỗ ngủ

khi lưu lại trên các đảo có các điều kiện cung ứng các dịch vụ trên.

Ngư dân hoạt động khai thác trên các vùng biển xa không chỉ được hỗ trợ kinh phí để phát triển sản xuất như trên mà còn được hưởng chính sách ưu đãi thuế theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP như: (1) Miễn thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên khai thác; (2) Không thu lệ phí trước bạ đối với tàu, thuyền khai thác thủy, hải sản; (3) Miễn thuế môn bài đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; (4) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy, hải sản của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; (5) Không chịu thuế giá trị gia tăng đối với: sản phẩm thủy sản của tổ chức, cá nhân nuôi trồng, khai thác bán ra; bảo hiểm tàu, thuyền, trang thiết bị và các dụng cụ cần thiết khác phục vụ trực tiếp khai thác hải sản; (6) Chủ tàu khai thác hải sản được hoàn thuế giá trị gia tăng của tàu dùng để khai thác hải sản đối với tàu được đóng mới, nâng cấp có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên; (7) Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp khai thác hải sản; (8) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động khai thác hải sản, thu nhập từ dịch vụ hậu cần phục vụ trực tiếp cho hoạt động khai thác hải sản xa bờ; thu nhập từ đóng mới, nâng cấp tàu cá có tổng công suất máy

chính từ 400 CV trở lên để phục vụ hoạt động khai thác hải sản; (9) Miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để đóng mới, nâng cấp tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên. Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg còn quy định về việc hỗ trợ khắc phục hậu quả đối với thuyền viên và tàu bị nước ngoài bắt giữ, tịch thu hoặc bị đâm hư hỏng, chìm mất tàu. Cụ thể, đối với thuyền viên bị nước ngoài bắt, giam giữ sẽ được hỗ trợ 750 nghìn đồng/người/tháng kể từ ngày bị bắt giữ; hỗ trợ 15 kg gạo/người/tháng cho các đối tượng là con thuyền viên dưới 18 tuổi, những người thân khác (vợ, bố, mẹ, ông, bà) trên 60 tuổi hoặc mất khả năng lao động; hỗ trợ 100% chi phí mua vé phương tiện về Việt Nam.

Đối với các chủ tàu có tàu bị nước ngoài bắt giữ, tịch thu hoặc bị đâm hư hỏng, chìm tàu khi đang hoạt động trên các vùng biển xa sẽ được hỗ trợ để khôi phục sản xuất ở mức: ngoài số tiền được bồi thường bảo hiểm thân tàu còn được hỗ trợ 50% số tiền còn thiếu khi mua mới, đóng mới không quá 500 triệu đồng; được khoan nợ, giãn nợ đối với khoản vay vào đầu tư đối với tàu bị bắt giữ, bị đâm hư hỏng. Trong trường hợp chủ tàu mất khả năng trả nợ có thể được xem xét xóa nợ; được ưu tiên vay vốn Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các ngân hàng thương mại để đóng mới, mua mới tàu cá và mua sắm ngư cụ sản xuất...

Để thực hiện Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 14-3-2011, liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Quốc phòng - Bộ Tài chính có Thông tư liên tịch số 11/2011/TTLT-BNN-BQP-BTC hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13-7-2010 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Cụ thể, ngư dân sẽ được hỗ trợ như sau:

1. Hỗ trợ chi phí nhiên liệu đi và về của chuyến biển (Điều 4)

- Đối tượng được hỗ trợ gồm: chủ tàu và thuyền viên hoạt động trên tàu khai thác hải sản hoặc dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa¹.

1. Theo Điều 2 Quy chế quản lý và sử dụng vốn tín dụng cho các dự án đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ, ban hành kèm theo Quyết định số 393/QĐ-TTg ngày 9-6-1997 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 159/1998/QĐ-TTg ngày 3-9-1998 thì “Đánh cá xa bờ tạm thời quy định là đánh cá ở vùng biển được giới hạn từ đường đẳng sâu 30 m trở ra, đối với vùng biển vịnh Bắc Bộ, Đông và Tây Nam Bộ, vịnh Thái Lan và đường đẳng sâu 50 m trở ra, đối với vùng biển miền Trung. Tàu đánh cá xa bờ là tàu có lắp máy chính công suất từ 90 CV trở lên; có đăng ký hành nghề tại địa phương nơi cư trú hoặc có giấy phép hành nghề đánh cá xa bờ do cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản cấp”.

- Điều kiện được hỗ trợ:

+ Chủ tàu có đăng ký tàu thường xuyên hoạt động khai thác, dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa (theo Phụ lục 1 của mục VII này) và thuộc danh sách các tàu cá tham gia hoạt động trên các vùng biển xa được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

+ Có hoạt động khai thác, dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã đảo hoặc bộ đội Hải quân hoặc nhà giàn gần ngư trường khai thác hải sản (Phụ lục 2) hoặc xác nhận vị trí hoạt động của tàu cá bằng hệ thống giám sát định vị vệ tinh (GPS) của cơ quan chức năng.

+ Ghi và nộp nhật ký khai thác thủy sản từng chuyến biển cho Chi cục quản lý thủy sản địa phương.

- Hồ sơ gồm có:

a) Đối với hỗ trợ chuyển biển đầu tiên trong năm

+ Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí nhiên liệu (theo Phụ lục 3);

+ Giấy xác nhận tàu cá khai thác, dịch vụ khai thác trên các vùng biển xa, của chuyến biển đề nghị hỗ trợ (theo Phụ lục 4a, hoặc 4b);

+ Nhật ký chuyến biển đề nghị hỗ trợ (bản sao có chứng thực của Chi cục quản lý thủy sản địa phương);

+ Giấy phép khai thác thủy sản (bản sao có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với tàu khai thác); hoặc Giấy đăng ký kinh doanh

(bản sao có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với tàu dịch vụ);

+ Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (bản sao có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã).

b) Đối với hồ trợ các lần tiếp theo trong năm

+ Đơn đề nghị hồ trợ chi phí nhiên liệu (theo Phụ lục 3);

+ Giấy xác nhận có hoạt động khai thác, dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa của chuyến biển đề nghị hồ trợ (theo Phụ lục 4a hoặc 4b);

+ Nhật ký chuyển biển đề nghị hồ trợ (bản sao có chứng thực của Chi cục quản lý thủy sản địa phương);

2. Hồ trợ kinh phí mua bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm tai nạn thuyền viên (Điều 5)

- Đối tượng được hồ trợ gồm: chủ tàu khai thác, dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa đã mua bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm tai nạn thuyền viên.

- Điều kiện được hồ trợ:

+ Chủ tàu đăng ký tàu thường xuyên khai thác, dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa và thuộc danh sách tàu cá tham gia hoạt động trên các vùng biển xa được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, có tham gia mua bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm tai nạn thuyền viên.

+ Có hoạt động khai thác, dịch vụ khai thác hải

sản trên các vùng biển xa và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã đảo hoặc bộ đội Hải quân hoặc nhà giàn gần ngư trường khai thác hải sản hoặc xác nhận vị trí hoạt động của tàu cá bằng hệ thống giám sát định vị vệ tinh (GPS) của cơ quan chức năng.

- Hồ sơ gồm có:

+ Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm tai nạn thuyền viên (theo Phụ lục 5);

+ Giấy xác nhận có hoạt động khai thác, dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa (bản sao Phụ lục 4a hoặc 4b);

+ Giấy chứng nhận bảo hiểm thân tàu (bản sao có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã);

+ Giấy chứng nhận bảo hiểm tai nạn thuyền viên (bản sao có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã);

+ Sổ danh bạ thuyền viên (bản sao).

3. Hỗ trợ kinh phí mua máy thông tin liên lạc sóng HF tầm xa, có tích hợp thiết bị định vị vệ tinh (GPS) (Điều 6)

- Đối tượng được hỗ trợ gồm: chủ tàu khai thác, dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa (đối với đài trên tàu) hoặc Chi cục quản lý thủy sản địa phương và Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản (đối với trạm bờ).

- Điều kiện được hỗ trợ:

+ Đối với các đài trên tàu:

Chủ tàu có đăng ký tàu thường xuyên khai thác, dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa và thuộc danh sách tàu cá tham gia hoạt động ở vùng biển xa được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Có hoạt động khai thác, dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã đảo hoặc Bộ đội Hải quân hoặc nhà giàn gần ngư trường khai thác hải sản hoặc xác nhận vị trí hoạt động của tàu cá bằng hệ thống giám sát định vị vệ tinh (GPS) của cơ quan chức năng.

Máy thông tin liên lạc sóng HF tầm xa có tích hợp thiết bị định vị vệ tinh (GPS) là máy mới 100%, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật theo Phụ lục 13 của Thông tư này.

+ Đối với các trạm bờ:

Là đơn vị được giao quản lý trạm bờ của hệ thống thông tin liên lạc sóng HF tầm xa, có tích hợp thiết bị vệ tinh (GPS).

Máy thông tin liên lạc sóng HF tầm xa, có tích hợp thiết bị định vị vệ tinh (GPS) là máy mới 100%, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật theo Phụ lục số 13; máy tính và máy in là các máy mới 100%.

- Mức hỗ trợ đối với các trạm bờ: Mỗi đơn vị được hỗ trợ 02 máy thông tin liên lạc sóng HF tầm

xa, có tích hợp thiết bị định vị vệ tinh (GPS), 02 bộ máy vi tính và 01 máy in.

- Hồ sơ gồm có:

+ Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí mua máy thông tin liên lạc sóng HF tầm xa có tích hợp thiết bị định vị vệ tinh (GPS) có xác nhận của Chi cục quản lý thủy sản địa phương về việc có trang bị máy (theo Phụ lục 6a đối với các đài trên tàu) hoặc xác nhận của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (theo Phụ lục 6b đối với trạm bờ của các Chi cục quản lý thủy sản địa phương) hoặc xác nhận của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản (đối với trạm bờ của Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản).

+ Giấy xác nhận có hoạt động khai thác, dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa (bản sao Phụ lục 4a hoặc 4b, đối với các đài trên tàu).

+ Hóa đơn tài chính mua máy hợp lệ (bản chính).

4. Hỗ trợ nuôi trồng hải sản (Điều 7)

- Đối tượng được hưởng hỗ trợ gồm: tổ chức, cá nhân và hộ gia đình nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa.

- Điều kiện được hỗ trợ:

+ Phương án hoặc dự án nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, phê duyệt;

+ Đăng ký và có xác nhận của chính quyền

hoặc đơn vị bộ đội trên đảo gần khu vực nuôi trồng hải sản.

- Hồ sơ gồm có:

+ Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí nuôi trồng hải sản (theo Phụ lục 7);

+ Quyết định phê duyệt phương án hoặc dự án nuôi trồng hải sản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi đăng ký;

+ Giấy xác nhận của Bộ đội Hải quân hoặc Ủy ban nhân dân các xã đảo gần khu vực nuôi trồng hải sản (theo Phụ lục 8);

+ Hợp đồng và hóa đơn tài chính cung cấp lồng nuôi, giống nuôi (bản sao có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã).

5. Hỗ trợ thuyền viên bị nước ngoài bắt, giam giữ (Điều 8)

- Đối tượng được hỗ trợ: là thuyền viên hoạt động trên các tàu đã đăng ký tham gia khai thác, dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa bị nước ngoài bắt, giam giữ và đối tượng là con dưới 18 tuổi, những người thân khác (vợ, bố, mẹ, ông, bà) trên 60 tuổi hoặc mất khả năng lao động, sống phụ thuộc vào thuyền viên bị giam giữ ở nước ngoài.

- Điều kiện được hỗ trợ:

+ Thuyền viên hoạt động trên tàu cá đã đăng ký tham gia thường xuyên khai thác trên các vùng biển xa thuộc danh sách tàu cá được Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và Giấy phép khai thác thủy sản còn hiệu lực.

- + Tàu cá không vi phạm các quy định pháp luật về thủy sản và các quy định pháp luật khác liên quan.

- + Chủ tàu hoặc người thân của các thuyền viên trên tàu kịp thời báo cáo, cung cấp đầy đủ những thông tin biết được liên quan đến người và tàu bị bắt giữ cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký hoặc cư trú và Chi cục quản lý thủy sản địa phương;

- + Thông tin về tàu cá và thuyền viên bị nước ngoài bắt giữ, giam giữ, xử phạt được một trong các lực lượng: Cảnh sát biển, Bộ đội Hải quân, Bộ đội Biên phòng địa phương hoặc cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan Lãnh sự của Việt Nam tại các nước đó xác nhận.

- Hồ sơ gồm có:

- + Giấy đề nghị hỗ trợ thuyền viên bị nước ngoài bắt, giam giữ (theo Phụ lục 9);

- + Giấy xác nhận tàu cá, thuyền viên bị nước ngoài bắt, giam giữ, xử phạt của một trong các lực lượng: Cảnh sát biển, Bộ đội Biên phòng địa phương hoặc cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan Lãnh sự của Việt Nam tại nước tàu bị bắt giữ (theo Phụ lục 10; bản sao có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã);

- + Hóa đơn mua vé hoặc cuống vé phương tiện

vận tải về Việt Nam đối với thuyền viên bị bắt (nếu có, bản chính);

+ Bảng kê khai người thân của thuyền viên được nhận hỗ trợ có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú (theo Phụ lục 11).

6. Về trình tự hỗ trợ ngư dân

- Tổ chức, cá nhân và hộ gia đình có tàu khai thác hoặc dịch vụ khai thác hải sản ở vùng biển xa làm đơn đăng ký tàu cá thường xuyên khai thác dịch vụ hải sản trên các vùng biển xa (theo Phụ lục 1) gửi Chi cục quản lý thủy sản địa phương. Chi cục quản lý thủy sản địa phương xem xét và tổng hợp danh sách báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh sách các tàu cá đủ điều kiện tham gia khai thác hoặc dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa.

Sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Chi cục quản lý thủy sản địa phương thông báo cho chủ tàu để lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ. Chi cục quản lý thủy sản địa phương có trách nhiệm cập nhật thông tin báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt bổ sung hoặc đưa khỏi danh sách những tàu không đủ điều kiện khai thác hải sản hoặc dịch vụ khai thác hải

sản trên các vùng biển xa, có thông báo bằng văn bản nói rõ lý do cho chủ tàu được biết.

- Tổ chức, cá nhân và hộ gia đình sau khi kết thúc chuyến biển, hoàn thành việc mua bảo hiểm thân tàu, mua bảo hiểm thuyền viên, mua máy thông tin liên lạc tầm xa sóng HF tầm xa, có tích hợp thiết bị định vị vệ tinh (GPS); bị bắt giữ, giam giữ, tịch thu tàu; bị đâm hư hỏng, chìm mất tàu hoặc sau khi tổ chức xong phương án nuôi trồng hải sản tại các vùng biển xa, lập hồ sơ theo hướng dẫn tại Chương II của Thông tư liên tịch số 11/2011/TTLT-BNN-BQP-BTC gửi Chi cục quản lý thủy sản địa phương.

- Căn cứ vào hồ sơ do ngư dân lập, Chi cục quản lý thủy sản địa phương chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ của ngư dân (thành phần của Tổ thẩm định do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định).

Kết quả thẩm định được lập thành văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính và được lưu giữ tại cơ quan chủ trì thẩm định cùng với hồ sơ đề nghị hỗ trợ. Trường hợp hồ sơ đề nghị hỗ trợ của ngư dân không đủ điều kiện theo quy định, cơ quan chủ trì thẩm định phải có văn bản thông báo cho ngư dân biết để tiếp tục bổ sung hoàn thiện hồ sơ.

- Căn cứ kết quả thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập báo cáo trình Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định danh sách hỗ trợ cho ngư dân.

+ Đối với chính sách hỗ trợ chi phí nhiên liệu đi và về của chuyến biển, hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm tai nạn thuyền viên, hỗ trợ kinh phí mua máy thông tin liên lạc sóng HF tầm xa, có tích hợp thiết bị định vị vệ tinh (GPS) và hỗ trợ nuôi trồng hải sản, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ tối thiểu một Quý một lần. (Xem thêm mục I trang 33 và mục VII trang 76).

+ Đối với chính sách hỗ trợ thuyền viên bị nước ngoài bắt, giam giữ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ ngay sau khi nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của ngư dân.

+ Quyết định hỗ trợ cho ngư dân gửi các cơ quan: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chi cục quản lý thủy sản địa phương, Kho bạc Nhà nước cấp huyện nơi có ngư dân được hỗ trợ.

- Căn cứ quyết định hỗ trợ ngư dân của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Kho bạc Nhà nước huyện thông báo công khai lịch cấp tiền hỗ trợ cho ngư dân, thuyền viên để ngư dân tới Kho bạc Nhà nước huyện làm thủ tục lĩnh tiền hỗ trợ.

- Về thủ tục lĩnh tiền tại Kho bạc Nhà nước: Ngư dân căn cứ quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và lịch cấp tiền hỗ trợ do Kho

bạc Nhà nước thông báo, đến Kho bạc Nhà nước huyện để làm thủ tục nhận tiền hỗ trợ. Để được nhận tiền hỗ trợ, ngư dân phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân còn hiệu lực để đối chiếu.

Các Phụ lục Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 11/2011/TTLT-BNN-BQP-BTC ngày 14-3-2011.

Phụ lục 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ THƯỜNG XUYỀN KHAİ THÁC, DỊCH VỤ KHAİ THÁC HẢI SẢN TRÊN CÁC VÙNG BIỂN XA

**Kính gửi: (Chi cục quản lý thủy sản địa
phương)**

Tôi tên là:

Số CMND:....., Ngày cấp....., Nơi cấp.....

Địa chỉ thường trú:

....., Điện thoại:.....

Là chủ tàu có số đăng lý:.....

Công suất máy chính:

Số thuyền viên thường xuyên hoạt động trên
tàu:.....

Nghề đăng ký hoạt động:.....

Vùng biển thường xuyên hoạt động:

Căn cứ theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg
ngày 13-7-2010 của Thủ tướng Chính phủ, tôi làm
đơn này đề nghị được đăng ký tham gia hoạt động
thường xuyên trên vùng biển xa được quy định
trong Quyết định trên.

Tôi cam đoan thực hiện đúng về vùng khai
thác, nghề khai thác và các quy định của pháp

luật về hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

..., ngày tháng... năm ...

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH UBND XÃ ĐẢO,
BỘ ĐỘI HẢI QUÂN VÀ NHÀ GIÀN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÁC NHẬN HOẠT ĐỘNG
KHAI THÁC, DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN
TẠI NGƯ TRƯỜNG VÙNG BIỂN XA
VÀ CÓ HOẠT ĐỘNG NUÔI TRỒNG HẢI SẢN**

STT	Tên Ủy ban nhân dân xã đảo	Tọa độ (N-E)	Ghi chú
I	Ủy ban nhân dân các xã đảo		
1	Ủy ban nhân dân thị trấn Trường Sa	08 ⁰ 38' 42" - 111 ⁰ 55' 09"	
2	Xã đảo Song Tử Tây	11 ⁰ 25' 42" - 114 ⁰ 19' 49"	
3	Xã đảo Sinh Tồn	09 ⁰ 53' 07" - 114 ⁰ 19' 49"	
II	Các đảo		
1	Đảo Song Tử Tây	11 ⁰ 25' 42" - 114 ⁰ 19' 49"	
2	Đảo Đá Nam	11 ⁰ 23' 16" - 114 ⁰ 17' 52"	

STT	Tên Ủy ban nhân dân xã đảo	Tọa độ (N-E)	Ghi chú
3	Đảo Nam Yết	10 ⁰ 10' 47" - 114 ⁰ 22' 00"	
4	Đảo Sơn Ca	10 ⁰ 22' 29" - 114 ⁰ 28' 47"	
5	Đảo Đá Thị	10 ⁰ 24' 39" - 114 ⁰ 35' 13"	
6	Đảo Sinh Tồn	09 ⁰ 53' 07" - 114 ⁰ 19' 49"	
7	Đảo Sinh Tồn Đông	09 ⁰ 54' 08" - 114 ⁰ 33' 49"	
8	Đảo Đá Lớn	10 ⁰ 01' 24" - 113 ⁰ 51' 14"	
9	Đảo Cô Lin	09 ⁰ 46' 27" - 114 ⁰ 15' 16"	
10	Đảo Len Đao	09 ⁰ 46' 47" - 114 ⁰ 22' 11"	
11	Đảo Phan Vinh	08 ⁰ 58' 33" - 113 ⁰ 42' 31"	
12	Đảo Tốc Tan	08 ⁰ 46' 46" - 114 ⁰ 03' 15"	
13	Đảo Núi Le	08 ⁰ 41' 49" - 114 ⁰ 10' 15"	
14	Đảo Tiên Nữ	08 ⁰ 51' 01" - 114 ⁰ 38' 17"	
15	Đảo Thuyền Chài	08 ⁰ 16' 12" - 113 ⁰ 21' 15"	

STT	Tên Ủy ban nhân dân xã đảo	Tọa độ (N-E)	Ghi chú
16	Đảo An Bang	07 ⁰ 53' 33" - 112 ⁰ 54' 14"	
17	Đảo Trường Sa	08 ⁰ 38' 42" - 111 ⁰ 55' 09"	
18	Đảo Trường Sa Đông	08 ⁰ 55' 55" - 112 ⁰ 21' 19"	
19	Đảo Đá Đông	08 ⁰ 49' 23" - 112 ⁰ 39' 31"	
20	Đảo Đá Tây	08 ⁰ 51' 51" - 112 ⁰ 15' 18"	
21	Đảo Đá Lát	08 ⁰ 40' 12" - 111 ⁰ 40' 21"	
III	Các nhà (giàn) lô		
1	Nhà lô Tư Chính (1E)	07 ⁰ 31' 41" - 109 ⁰ 50' 30"	
2	Nhà lô Phúc Nguyên (2B)	07 ⁰ 48' 12" - 109 ⁰ 55' 56"	
3	Nhà lô Phúc Tần (3C)	08 ⁰ 09' 25" - 110 ⁰ 08' 29"	
4	Nhà lô Huyền Trân	08 ⁰ 02' 03" - 110 ⁰ 07' 01"	
5	Nhà lô Quế Đường (5A)	07 ⁰ 48' 48" - 110 ⁰ 28' 40"	
6	Nhà lô Ba Kê (6C)	07 ⁰ 42' 11" - 111 ⁰ 45' 24"	

Phụ lục 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ NHIÊN LIỆU

Kính gửi: (Chi cục quản lý thủy sản địa phương)

Tôi tên là:

Số CMND:....., Ngày cấp:....., Nơi cấp:.....

Địa chỉ:

Điện thoại:....., Fax:.....

Là chủ tàu số đăng ký:.....

Công suất máy chính:

Nghề đăng ký hoạt động:

Vùng biển hoạt động:.....

Đã có hoạt động khai thác hải sản trên vùng biển xa từ ngày đến ngày có xác nhận của

Tôi đề nghị được hỗ trợ chi phí nhiên liệu cho chuyến biển thứ năm 20... với số tiền là: (bằng chữ:.....).

....., ngày tháng..... năm

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 4a

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN TÀU CÁ KHAI THÁC, DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN TRÊN CÁC VÙNG BIỂN XA

Tàu cá mang số đăng ký:

Tên chủ tàu:.....

Địa chỉ:

Họ và tên thuyền trưởng:.....

Nghề đăng ký hoạt động:

Số thuyền viên hoạt động trên tàu:.....

Tên đơn vị xác nhận	Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và ngày tháng xác nhận
(Khi tàu xuất bến tại) Tên Đoàn hoặc Trạm biên phòng	
(Khi hoạt động tại ngư trường) (*) - UBND xã đảo: - Hoặc bộ đội hải quân: - Hoặc nhà giàn:	
(Khi tàu về bến tại) Tên Đoàn hoặc Trạm biên phòng	

(*) **Ghi chú:** Trong trường hợp hoạt động trên các vùng biển không thể có xác nhận của các đơn vị quản lý thì phải xác nhận bằng định vị vệ tinh (GPS) (Phụ lục 4b).

Phụ lục 4b

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN TÀU CÁ KHAI THÁC, DỊCH VỤ KHAI THÁC HẢI SẢN TRÊN CÁC VÙNG BIỂN XA

(Đối với xác nhận bằng hệ thống giám sát định vị vệ tinh)

(Tên cơ quan xác nhận.....), xác nhận:

Tàu cá mang số đăng ký:.....

Chủ tàu:.....

Địa chỉ:

Thuyền trưởng:.....

Nghề đăng ký hoạt động:

Có hoạt động tại vùng biển xa từ ngày
...../...../..... đến ngày/...../..... và báo cáo vị trí tàu
như sau:

STT	Ngày, giờ báo vị trí tàu	Kinh độ	Vĩ độ
1			
2			
3			
4			
5			
...			

Thuyền trưởng đã thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo thông tin liên lạc với cơ quan quản lý hệ thống thông tin.

CƠ QUAN QUẢN LÝ TÀU CÁ
BẢNG HỆ THỐNG
THÔNG TIN XÁC NHẬN
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ
MUA BẢO HIỂM THÂN TÀU,
BẢO HIỂM TAI NẠN THUYỀN VIÊN**

**Kính gửi: (Chi cục quản lý thủy sản địa
phương)**

Tôi tên là:

Số CMND:....., Ngày cấp:....., Nơi cấp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:....., Fax:.....

Là chủ tàu có số đăng ký:.....

Công suất máy chính:

Nghề đăng ký hoạt động:.....

Số thuyền viên làm việc trên tàu:.....

Vùng biển hoạt động:.....

Tôi đã mua bảo hiểm thân tàu và bảo hiểm tai
nạn thuyền viên năm 20.....

Số tiền mua bảo hiểm thân tàu là:.....

Số tiền đề nghị hỗ trợ 50% là:.....

Số tiền mua bảo hiểm tai nạn thuyền viên là:
..... cho:..... lao động trên tàu.

Số tiền đề nghị hỗ trợ bảo hiểm tai nạn thuyền
viên là:.....

Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ phí bảo hiểm năm
20..... là:(bằng chữ.....)

..., ngày tháng... năm ...

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 6a

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ
MUA MÁY THÔNG TIN LIÊN LẠC SÓNG HF
TẦM XA TÍCH HỢP
THIẾT BỊ ĐỊNH VỊ VỆ TINH (GPS)
(đối với các đài trên tàu)**

Kính gửi: (Chi cục quản lý thủy sản địa phương)

Tôi tên là:

Số CMND:....., ngày cấp:....., nơi cấp:.....

Địa chỉ:

Là chủ tàu có số đăng ký:.....

Công suất máy chính:

Nghề đăng ký hoạt động:.....

Vùng biển hoạt động:.....

Tôi đã thực hiện mua 01 bộ máy thông tin liên lạc sóng HF tầm xa, có tích hợp thiết bị định vị vệ tinh (GPS) phục vụ cho việc xác định vị trí hoạt động trên biển và truyền thông tin từ tàu về bờ và ngược lại.

Số tiền mua máy là:

Số tiền đề nghị hỗ trợ là:

(kèm theo chứng từ).

Tôi cam đoan thực hiện thông tin liên lạc và báo cáo hằng ngày về hoạt động của tàu cá bằng máy thông tin liên lạc sóng HF tầm xa theo quy định./.

Xác nhận của Chi cục

quản lý thủy sản địa

phương về máy thông

tin liên lạc sóng HF

tầm xa có tích hợp thiết

bị định vị vệ tinh (GPS)

phù hợp với yêu cầu kỹ

thuật theo quy định

(Xác nhận, ký, đóng dấu,

ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng... năm ...

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 6b

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ
MUA MÁY THÔNG TIN LIÊN LẠC SÓNG HF
TẦM XA TÍCH HỢP**

THIẾT BỊ ĐỊNH VỊ VỆ TINH (GPS)

(đối với các trạm bờ của các Chi cục quản lý
thủy sản địa phương)

**Kính gửi: (Sở Nông nghiệp và Phát triển
nông thôn)**

(Chi cục quản lý thủy sản địa phương).....

Địa chỉ:

Điện thoại:; Fax:.....

Được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
giao tổ chức trạm bờ để phục vụ công tác quản lý
và xác nhận tàu cá khai thác, dịch vụ khai thác
hải sản trên các vùng biển xa, Chi cục đã
tiến hành trang bị 02 máy thông tin liên lạc sóng
HF tầm xa, có tích hợp thiết bị định vị vệ tinh
(GPS), 02 bộ máy tính và 01 máy in.

Tổng số tiền là:

Số tiền đề nghị hỗ trợ là: (kèm theo chứng từ).

Xác nhận của Sở Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn địa
phương về máy thông tin liên
 lạc sóng HF tầm xa có tích hợp
thiết bị định vị vệ tinh (GPS)
phù hợp với yêu cầu kỹ thuật
theo quy định

..., ngày tháng... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Xác nhận, ký, đóng dấu,
ghi rõ họ tên)

Phụ lục 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

HỖ TRỢ KINH PHÍ NUÔI TRỒNG HẢI SẢN

**Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển
nông thôn**

Tôi tên là:

Số CMND:....., Ngày cấp:....., Nơi cấp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:....., Fax:.....

Tôi đã mua lồng và giống thủy sản thực hiện
dự án nuôi trồng thủy sản tại vùng biển xa:

Số tiền mua lồng là:

Số tiền đề nghị hỗ trợ mua lồng là:.....

Số tiền mua giống thủy sản là:

Số tiền đề nghị hỗ trợ mua giống thủy sản
là:.....

Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ là:

(Bằng chữ:.....)

....., ngày tháng... năm

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY XÁC NHẬN
CÓ NUÔI TRỒNG HẢI SẢN
TRÊN CÁC VÙNG BIỂN XA**

(Tên đơn vị xác nhận.....), xác nhận:

Ông (bà):.....

Số CMND:....., Ngày cấp....., Nơi cấp.....

Địa chỉ:

.....

Đã tổ chức nuôi trồng thủy sản tại khu vực
..... với số lượng lồng nuôi là lồng

Thời gian thực hiện nuôi bắt đầu từ ngày
thángnăm.....đến ngày thángnăm

..., ngày tháng... năm ...

Đơn vị xác nhận

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ THUYỀN VIÊN BỊ NƯỚC NGOÀI BẮT, GIAM GIỮ

Kính gửi: (Chi cục quản lý thủy sản địa phương)

Tôi tên là:

Số CMND:....., Ngày cấp:....., Nơi cấp:.....

Địa chỉ:

Là người thân thuyền viên hoạt động trên tàu:

.....

Trong khi đang hoạt động thủy sản tại vùng biển tôi bị lực lượng..... nước bắt, giam giữ.

Tôi đề nghị được hỗ trợ:

- Tiền hỗ trợ thuyền viên bị bắt là:.....

- Chi phí phương tiện vận tải về Việt Nam là:.....

- Hỗ trợ gạo là:..... (có danh sách kèm theo).

Tổng số hỗ trợ là:.....

..., ngày tháng... năm ...

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 10

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY XÁC NHẬN
TÀU CÁ, THUYỀN VIÊN BỊ NƯỚC NGOÀI
BẮT GIỮ, XỬ PHẠT, TỊCH THU
HOẶC BỊ ĐÂM HƯ HỎNG, CHÌM MẤT TÀU**

(Tên đơn vị xác nhận.....), xác nhận:

Tàu cá mang số:

Chủ tàu là:.....

Địa chỉ:

Thuyền trưởng là:.....

Địa chỉ:.....

Công suất máy chính:

Nghề đăng ký hoạt động:.....; Vùng
biển hoạt động.....

Tàu đã bị khi đang hoạt động thủy
sản tại kinh độ, vĩ độ

..., ngày tháng ... năm ...

Đơn vị xác nhận

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Phụ lục 11

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ NGƯỜI THÂN CỦA THUYỀN VIÊN ĐƯỢC NHẬN HỖ TRỢ

Tôi tên là: (thuyền viên hoặc người thân)

Số CMND:....., Ngày cấp:....., Nơi cấp:.....

Địa chỉ:

Là thuyền viên làm việc trên tàu cá mang số
đăng ký:.....

(hoặc là người thân của thuyền viên
làm việc trên tàu cá mang số đăng ký:)

Chủ tàu:.....

Tôi lập bảng kê đối với: con ruộ́t dưới 18 tuổi;
vợ, bố, mẹ, ông, bà, trên 60 tuổi, mất khả năng lao
động đề nghị được hỗ trợ như sau:

Họ và tên	Mối quan hệ với thuyền viên	Năm sinh	Chỗ ở hiện nay	Mức hỗ trợ	Ghi chú

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ,

PHƯỜNG NƠI ĐĂNG KÝ

HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ

Những người có tên trong danh sách
trên có mối quan hệ với thuyền viên,
năm sinh và tình trạng lao động là
đúng so với lời khai của thuyền viên
(người kê khai)

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

..., ngày.... tháng... năm...

Người kê khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 12

YÊU CẦU KỸ THUẬT MÁY THÔNG TIN LIÊN LẠC SÓNG HF TẦM XA CÓ TÍCH HỢP THIẾT BỊ ĐỊNH VỊ VỆ TINH (GPS)

1. Bộ máy thông tin liên lạc sóng HF tầm xa có tích hợp định vị vệ tinh GPS:

a) Bộ máy trên tàu gồm: Máy chính (Tích hợp thiết bị định vị vệ tinh GPS trong máy); Anten dây dùng để thu phát liên lạc thoại và truyền báo cáo vị trí; Anten GPS dùng để thu tín hiệu vệ tinh, xác định vị trí tàu; micro, bộ nguồn và dây nguồn.

b) Bộ máy trạm bờ gồm: 02 bộ máy như điểm a và 02 máy tính, 01 máy in, 01 bộ lưu điện (UPS), 02 bình ác quy 200 Ah, cột anten chống sét.

2. Yêu cầu kỹ thuật về máy thông tin liên lạc sóng HF tầm xa, có tích hợp thiết bị định vị vệ tinh (GPS).

- Máy có công suất phát 125 W;
- Dải tần số thu từ 0,3 đến 30 MHz;
- Dải tần số phát từ 1,6 đến 30 MHz;
- Số kênh nhớ 200 kênh;
- Độ nhạy thu:
 - + Ở dải tần 0,5 - 1,6 MHz là 1,41 uV (A1A/J2B/J3E) và 8 uV (A3E);
 - + Ở dải tần 1,6 - 30 MHz là 0,16 uV (A1A/J2B/J3E) và 1 uV (A3E);

- Có các chế độ hoạt động USB, LSB (J3E, J2B), AM (A3E), CW (A1A);
- Nguồn điện sử dụng 13,8 VDC +/-15%;
- Máy có chức năng nhận và gửi tin nhắn SMS;
- Cài được số nhận dạng cho tàu;
- Chức năng gọi chọn số SELCALL (4 Số);
- Máy có chức năng báo cáo vị trí và yêu cầu báo cáo vị trí;
- Chức năng kiểm tra trạng thái sẵn sàng của máy cần liên lạc;
- Chức năng trực kênh đôi DW;
- Máy có kết nối cổng số liệu NMEA-0183;
- Có chức năng lập trình máy tính cho phép khóa bảo vệ kênh tần số;
- Máy có chức năng khóa số nhận dạng của máy, không cho phép sửa tọa độ vị trí GPS để đảm bảo tính chính xác của báo cáo vị trí;
- Máy có cổng kết nối máy tính để chuyển dữ liệu báo cáo sang máy tính;
- Máy phải đáp ứng các tiêu chuẩn quân sự Mỹ MIL-STD MIL 810D/E/F về chống rung xóc và va đập;
- Để thiết bị bền và hoạt động đồng bộ và ổn định các tính năng kỹ thuật nêu trên phải do chính hãng thiết kế sản xuất và đã được tích hợp sẵn trong máy;
- Máy mới 100%, có đầy đủ giấy chứng nhận xuất xứ, chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất,

có chứng từ mua bán hợp lệ và có cam kết bảo hành của nhà cung cấp.

3. Yêu cầu về anten

Anten thu định vị GPS

- Tần số thu: 1575,42 MHz;
- Độ nhạy thu: 25 dB +/- 2 dB;
- Công suất tiêu thụ điện ít: 0,108 W.

Anten thu phát sóng HF

- Dải tần số: 1,6-30 MHz;
- Công suất cho phép: ≥ 125 W;
- Phù hợp lắp đặt trên tàu cá Việt Nam.

VIII. MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ CẢNG CÁ VÀ KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BẢO CHO TÀU CÁ¹

1. Các hành vi bị cấm trong khu vực cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

- Phá hủy, tháo gỡ gây hư hại các công trình, trang thiết bị của cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

- Lấn chiếm phạm vi bảo vệ công trình cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

- Xả dầu thải, chất bẩn, chất độc, chất có hại,

1. Xem Nghị định số 80/2012/NĐ-CP ngày 8-10-2012 của Chính phủ về quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

nước thải bẩn, rác sinh hoạt, vứt bỏ phế thải không đúng nơi quy định.

- Thực hiện các hành vi gây cản trở cho việc quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

- Điều khiển tàu cá và phương tiện khác sai quy định gây ảnh hưởng đến công trình cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

- Các hành vi khác theo quy định của pháp luật.

2. Quy định đối với tàu cá Việt Nam vào và rời cảng cá (Điều 12)

- Trước khi vào cảng cá, thuyền trưởng hoặc người lái tàu cá phải thông báo trước ít nhất 01 giờ cho Ban quản lý cảng cá về số đăng ký của tàu, cỡ loại tàu, các yêu cầu về dịch vụ và yêu cầu khác (nếu có).

- Khi vào cảng cá, thuyền trưởng hoặc người lái tàu cá phải tuân thủ sự điều động tàu của Ban quản lý cảng cá và nội quy của cảng cá.

- Khi rời cảng, thuyền trưởng hoặc người lái tàu cá phải thông báo cho Ban quản lý cảng cá biết trước khi rời cảng.

3. Phí sử dụng cảng cá (Điều 16)

- Thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

- Đối tượng thu, khung mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí cảng cá do Hội đồng

nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định và theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Quy định đối với tàu cá trong khu neo đậu tránh trú bão (Điều 18)

- Khi có bão, áp thấp nhiệt đới, tàu cá và các loại tàu, thuyền khác được vào tránh trú bão không phải nộp phí.

- Thuyền trưởng hoặc người điều khiển tàu cá khi vào khu neo đậu tránh trú bão phải chấp hành sự điều hành và hướng dẫn của Ban Chỉ huy phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn.

- Khi đã neo đậu an toàn, thuyền trưởng hoặc người điều khiển tàu cá phải thông báo cho Ban Chỉ huy phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn về tên, số đăng ký, tình trạng của tàu, số người trên tàu và các yêu cầu khác (nếu có).

- Tàu cá chỉ được rời khu neo đậu tránh trú bão khi có thông báo bão, áp thấp nhiệt đới đã tan hoặc có lệnh của Ban chỉ huy phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn.

IX. QUY ĐỊNH VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN ĐẢO

1. Phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm soát ô nhiễm biển, hải đảo (Điều 17, 18)

Ngày 6-3-2009, Chính phủ có Nghị định số

25/2009/NĐ-CP về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo, trong đó có những nội dung ngư dân đánh bắt xa bờ cần biết như:

- Các chủ cơ sở sản xuất kinh doanh trên hải đảo, chủ phương tiện nổi trên biển có trách nhiệm báo cáo về lượng chất thải và phương án xử lý chất thải cho cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; chủ phương tiện vận tải, kho lưu giữ hàng hóa trên biển có nguy cơ gây ra sự cố môi trường cao phải có phương án phòng tránh sự cố môi trường và phải thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn và Cảnh sát biển biết;

- Nước thải từ các dàn khoan thăm dò và khai thác dầu khí, phương tiện nổi, nước dằn tàu của các tổ chức, cá nhân hoạt động tại các vùng biển của Việt Nam chỉ được phép xả ra biển sau khi đã xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường;

- Hoạt động nuôi trồng thủy sản tại vùng biển của Việt Nam và vùng ven biển phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác liên quan...

- Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường trên biển, hải đảo phải bồi thường thiệt hại về môi trường và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Xử phạt nghiêm minh các hành vi vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo

Đây là nội dung của Nghị định số 162/2013/NĐ-CP, ngày 12-11-2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thêm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1-1-2014 và thay thế Nghị định số 137/2004/NĐ-CP, ngày 16-6-2004 của Chính phủ.

Nghị định quy định các mức xử phạt đối với các hành vi vi phạm các quy định về quản lý vùng biển, đảo và thêm lục địa của Việt Nam; vi phạm các quy định về hàng hải ngoài vùng nước cảng biển; vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển. Các mức phạt khác quy định tại Nghị định này là mức phạt tiền đối với cá nhân. Mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 2 lần mức phạt tiền đối với cá nhân. Ngoài ra, tổ chức, cá nhân vi phạm còn phải chịu các hình thức xử phạt bổ sung và phải thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả đã gây ra.

Về mức phạt tiền: vi phạm các quy định về quản lý vùng biển, đảo và thêm lục địa của Việt Nam mức phạt đối với cá nhân là 1 tỷ đồng, tổ chức là 2 tỷ đồng (Điều 3). Vi phạm các quy định về quản lý vùng biển, đảo và thêm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bị phạt

đến 1 tỷ đồng (Mục 1, Chương II). Cụ thể, phạt tiền từ 20-30 triệu đồng đối với hành vi dừng lại, neo đậu trái phép trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam.

Phạt tiền từ 80-100 triệu đồng đối với hành vi đi vào vùng cấm hoặc vùng hạn chế hoạt động trong lãnh hải Việt Nam.

Phạt tiền từ 400-500 triệu đồng nếu tuyên truyền nhằm gây hại đến quốc phòng, an ninh của Việt Nam; phóng đi, tiếp nhận hay xếp phương tiện bay, phương tiện khác lên tàu, thuyền.

Phạt tiền từ 800 triệu đến 1 tỷ đồng nếu thu thập thông tin trái phép liên quan đến quốc phòng, an ninh của Việt Nam; luyện tập hay diễn tập trái phép dưới bất kỳ hình thức nào; xâm phạm vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để điều tra, thăm dò và nghiên cứu khoa học tài nguyên biển Việt Nam; xâm phạm vùng biển, đảo, thềm lục địa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để hoạt động du lịch.

Những tàu, thuyền Việt Nam không treo Quốc kỳ Việt Nam hoặc treo không đúng quy định bị phạt từ 2-4 triệu đồng. Tàu, thuyền nước ngoài không treo cờ quốc tịch, Quốc kỳ Việt Nam hoặc treo không đúng quy định khi hoạt động trong nội thủy Việt Nam bị phạt từ 5-10 triệu đồng.

Các vi phạm quy định về hàng hải, ngoài vùng nước cảng biển bị phạt đến 100 triệu đồng (Mục 2,

Chương II). Cụ thể, tàu, thuyền không có giấy phép rời cảng bị phạt từ 10-80 triệu đồng tùy vào tổng dung tích; phạt tiền từ 10-20 triệu đồng với hành vi thiếu một trong các loại tài liệu, giấy chứng nhận tàu, thuyền đủ điều kiện hoạt động; phạt tiền từ 80-100 triệu đồng đối với hành vi tàu, thuyền nước ngoài tham gia vận tải nội địa, thực hiện hoạt động đặc thù khi chưa có giấy phép hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam.

Với các vi phạm quy định về an toàn sinh mạng trên tàu biển: phạt đến 15 triệu đồng nếu các trang thiết bị cứu sinh không đảm bảo chất lượng hoặc không sẵn sàng sử dụng được ngay; hết hạn sử dụng, bố trí không đúng quy định. Phạt từ 10-15 triệu đồng với hành vi chở hàng vượt trên từ 10% trở lên so với trọng tải cho phép. Tàu, thuyền chở vượt quá 30 người so với số lượng cho phép sẽ bị phạt từ 60-80 triệu đồng. Phạt tiền từ 70-100 triệu đồng đối với hành vi không trực vớt tài sản chìm đắm gây nguy hiểm.

Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường biển (Mục 3, Chương II): Phạt tiền từ 250-500 triệu đồng với hành vi đổ các loại chất thải xuống vùng biển thuộc khu bảo tồn thiên nhiên, di sản tự nhiên, vùng có hệ sinh thái tự nhiên mới. Phạt từ 500 triệu đến 1 tỷ đồng với hành vi đổ chất thải nguy hại, chất thải có chứa chất phóng xạ xuống các vùng biển, đảo và thềm lục địa Việt Nam...

X. QUY ĐỊNH VỀ PHỐI HỢP TÌM KIẾM CỨU NẠN TRÊN BIỂN

Theo Quyết định số 06/2014/QĐ-TTg, ngày 20-1-2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế phối hợp tìm kiếm, cứu nạn trên biển và trong vùng nước cảng biển, các khái niệm các ngư dân đánh bắt xa bờ cần tìm hiểu, nắm vững là:

- Cứu nạn trên biển là các hoạt động cứu người bị nạn thoát khỏi nguy hiểm đang đe dọa đến tính mạng của họ, bao gồm cả tư vấn biện pháp y tế ban đầu hoặc các biện pháp khác để đưa người bị nạn đến vị trí an toàn.

- Cứu hộ trên biển là hoạt động cứu tàu, thuyền hoặc tài sản trên tàu, thuyền thoát khỏi nguy hiểm hoặc hoạt động cứu trợ (bao gồm cả việc kéo, đẩy) tàu, thuyền đang bị nguy hiểm trên biển, được thực hiện thông qua giao kết hợp đồng cứu hộ giữa tổ chức, cá nhân thực hiện việc cứu hộ với tổ chức, cá nhân đề nghị cứu hộ.

- Lai dắt tàu, thuyền là việc lai, kéo, đẩy (hoặc túc trực bên cạnh) tàu, thuyền trên biển và trong vùng nước cảng biển, được thực hiện thông qua giao kết hợp đồng lai dắt giữa chủ tàu, thuyền lai dắt và bên thuê lai dắt.

- Kênh cấp cứu - khẩn cấp (còn gọi là tần số cấp cứu - khẩn cấp) là kênh thông tin cấp cứu - khẩn cấp phục vụ công tác, tìm kiếm, cứu nạn và các hoạt động công ích, nhân đạo khác có liên quan.

- Tình huống tìm kiếm, cứu nạn trên biển là những sự cố do thiên tai, thảm họa, tai nạn gây ra trên biển có nguy cơ hoặc thực tế đang đe dọa, gây hậu quả tổn thất về người cần thiết phải có các biện pháp ứng phó kịp thời, thích hợp để giảm tới mức thấp nhất thiệt hại có thể xảy ra.

- Vùng biển Việt Nam là vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam bao gồm vùng nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Vùng nước cảng biển là vùng thuộc quyền quản lý của cảng vụ hàng hải được cơ quan có thẩm quyền công bố.

1. Phát và tiếp nhận tín hiệu cấp cứu - khẩn cấp

- Người, phương tiện bị nạn hoặc có nguy cơ bị nạn trên biển và trong vùng nước cảng biển cần trợ giúp, trừ trường hợp bất khả kháng phải phát thông tin cấp cứu - khẩn cấp theo quy định sau:

+ Thông báo cho Hệ thống Đài thông tin duyên hải Việt Nam hoặc hệ thống đài trực canh của Bộ đội Biên phòng hoặc Hệ thống Quan sát tàu cá của Tổng cục Thủy sản, hoặc các phương tiện đang hoạt động trên biển gần khu vực bị nạn biết để yêu cầu trợ giúp;

+ Trong trường hợp đề nghị lai dắt, cứu hộ, cần

thông báo: tên phương tiện bị nạn, hô hiệu, mã nhận dạng hàng hải (MMSI) hoặc nhận dạng khác; thời gian và vị trí bị nạn; tính chất tai nạn; yêu cầu trợ giúp cứu người gặp nạn hoặc lai dất, cứu hộ phương tiện và các yêu cầu khác (nếu có); tên, địa chỉ và các phương thức liên lạc với chủ phương tiện hoặc với đại diện của chủ phương tiện; các thông tin hữu ích khác: số lượng và tình trạng sức khỏe thuyền viên, người trên phương tiện; tình hình thời tiết, cấp sóng, gió tại khu vực bị nạn; tần số, thiết bị thông tin, thiết bị phao cứu sinh. Ngoài ra cần thông báo thêm các thông số kỹ thuật của phương tiện cần lai dất, cứu hộ để xác định phương án lai dất, cứu hộ như: trọng tải, chiều dài, chiều rộng, mớn nước của phương tiện;

+ Bảo đảm việc duy trì liên lạc với người, cơ quan, tổ chức đã liên lạc để thực hiện việc tìm kiếm, cứu nạn, trợ giúp (thông qua Hệ thống Đài thông tin duyên hải Việt Nam hoặc trực tiếp);

+ Báo cáo kịp thời theo nội dung yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền tìm kiếm, cứu nạn trên biển và của lực lượng, phương tiện đến tìm kiếm, cứu nạn;

+ Trường hợp đã loại trừ được nguy hiểm gây ra đối với người, phương tiện của mình phải thông báo ngay cho người, cơ quan, tổ chức đã thông tin cấp cứu - khẩn cấp để dừng việc cứu nạn.

- Thuyền trưởng phương tiện hoạt động trên biển và trong vùng nước cảng biển có trách nhiệm:

+ Trường hợp phát hiện hay nhận được tín hiệu cấp cứu - khẩn cấp gần khu vực đang hoạt động, phải có trách nhiệm đến cứu giúp người gặp nạn nếu không ảnh hưởng đến an toàn người, phương tiện của mình;

+ Thông báo cho Hệ thống Đài thông tin duyên hải Việt Nam biết việc tham gia tìm kiếm, cứu nạn của mình;

+ Trường hợp không thể tham gia cứu người gặp nạn (do mất an toàn về người, phương tiện của mình hoặc đang thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp khác) phải thông báo cho Trung tâm Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải khu vực biết.

- Tổ chức, cá nhân khi phát hiện hoặc nhận được thông tin người, phương tiện bị nạn phải thông báo kịp thời cho các cơ quan, lực lượng có trách nhiệm tìm kiếm, cứu nạn biết để xử lý. Người cung cấp thông tin báo nạn phải chịu trách nhiệm về độ trung thực của thông tin báo nạn.

2. Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn tại hiện trường trên biển

- Thuyền trưởng phương tiện hoạt động trên biển có trách nhiệm:

+ Tham gia cứu người bị nạn trên biển khi phát hiện hay nhận được tín hiệu cấp cứu - khẩn

cấp gần khu vực đang hoạt động, nếu không mất an toàn cho người, phương tiện của mình. Đồng thời thông báo cho cơ quan chủ trì về tìm kiếm, cứu nạn và tổ chức, cá nhân liên quan biết việc tham gia tìm kiếm, cứu nạn của mình.

+ Tham gia hỗ trợ, cứu hộ phương tiện gặp nạn theo quy định;

+ Chấp hành lệnh điều động tham gia tìm kiếm, cứu nạn khi được cơ quan có thẩm quyền về tìm kiếm, cứu nạn trên biển huy động.

- Thuyền trưởng phương tiện tham gia tìm kiếm, cứu nạn có trách nhiệm:

+ Liên lạc với người, phương tiện bị nạn nắm tình hình, thống nhất cách thức, tần số liên lạc, biện pháp duy trì liên lạc với người, phương tiện bị nạn;

+ Trường hợp hai bên đã thống nhất được biện pháp hỗ trợ, lai dắt, cứu hộ hoặc cứu nạn mà không cần sự hỗ trợ thêm phải báo cơ quan chủ trì về tìm kiếm, cứu nạn biết để dừng việc hỗ trợ, cứu nạn.

- Trường hợp cần sự hỗ trợ thêm, phải thông báo cho cơ quan chủ trì về tìm kiếm, cứu nạn những đề nghị hỗ trợ, giúp đỡ cần thiết;

- Thuyền trưởng phương tiện tham gia tìm kiếm, cứu nạn phải thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của chỉ huy hiện trường và có trách nhiệm thông tin, báo cáo cho chỉ huy hiện trường.

PHẦN III

CẤP CỨU Y TẾ TRÊN BIỂN

I. CÁC BỆNH THƯỜNG GẶP VÀ CÁCH SƠ CỨU

Làm việc trên tàu, thuyền là một loại lao động nặng nhọc, yêu cầu mỗi thuyền viên phải có đủ tiêu chuẩn sức khỏe và không được có những bệnh về tim mạch, phổi, tiêu hoá, thần kinh, xương khớp... làm ảnh hưởng đến công tác và sinh hoạt. Nhưng không sao tránh khỏi những bệnh đột xuất có thể xảy ra. Còn nếu tàu chở hành khách, khách có thể đủ lứa tuổi và có thể mắc bệnh cấp tính hay tái phát khi đi tàu.

Nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe trên tàu là phải biết cách sơ cứu và tìm cách chuyển những bệnh nhân nặng vào cảng gần nhất; trong khi chờ đợi cần xin ý kiến hướng dẫn chuyên môn của y tế radio. Sau đây là một số bệnh có thể phát sinh trên tàu, thuyền.

1. Say sóng

a) *Triệu chứng*

Có những người mới đi biển lần đầu dễ bị say

sóng với cảm giác nôn nao, nhức đầu, mệt mỏi, chóng mặt, đổ mồ hôi. Người say sóng nặng nôn mửa liên tục, choáng váng, mệt lử và kiệt sức. Có ba nguyên nhân chính gây say sóng:

- Tàu, thuyền tròn trĩnh: thông thường gió càng to, sóng càng lớn, bước sóng càng dài, càng dễ bị say sóng.

- Cơ quan phân tích tiền đình (nằm ở tai trong) bị kích thích. Người nhạy cảm dễ bị say sóng hơn người khác. Trẻ em không bị say sóng vì cơ quan đó chưa phát triển.

- Yếu tố tinh thần cũng có vai trò quan trọng. Có thủy thủ đương nằm mệt mỏi vì say sóng, nhưng khi nghe hiệu lệnh báo động chiến đấu đã nhanh chóng về vị trí chiến đấu của mình, người tỉnh táo lại ngay.

b) Xử trí

- Cho uống Stugeron (Cinnarizin) 25 mg hoặc Cyclizin 50 mg 6 giờ một lần.

- Nếu nôn mửa nhiều: cho uống nước trà đường nóng từng ít một.

c) Phòng bệnh

- Ngày hôm trước bảo đảm ngủ nghỉ tốt. Trước khi xuống tàu đừng để bụng đói, nhưng không ăn no quá.

- Trên tàu tránh ngồi chỗ có mùi dầu, khói.

- Không nên nhìn xuống mặt nước mà nhìn ra xa, hay tập trung tư tưởng vào một việc gì đó (như đọc sách, nghe đài, nói chuyện...).

- Nếu thấy người khó chịu, lên mặt boong, hít dài hơi ở chỗ thoáng gió, vã nước lã vào mặt; ăn các chất chua, cay (chanh, kẹo chua...); quần chặt bụng để giữ yên các tạng bên trong. Khi nằm: nằm ngửa, đầu ưỡn ra sau để tiền đình ở vào tư thế ít bị kích thích nhất.

- Người dễ nhạy cảm, mới đi biển lần đầu, nên uống thuốc phòng nửa giờ trước khi đến vùng có sóng lớn (1 viên Stugeron hay 1 viên Cyclizin).

- Các thủy thủ trong thời gian không đi biển, cần tăng cường rèn luyện thể lực, chú ý tập các bài thể dục chống say sóng.

2. Say nắng và say nóng

a) Triệu chứng

Tia cực tím trong ánh sáng mặt trời giúp cho cơ thể tổng hợp được vitamin D và hấp thụ canxi. Khi phơi nắng một số tế bào da tiết ra sắc tố sẫm kết hợp với lớp sừng của da bảo vệ cơ thể ngăn cản tia cực tím xuyên sâu cơ thể. Nhưng nếu phơi nắng quá mức thì hàng rào đó bị phá vỡ, tia cực tím có thể làm tổn thương lớp tế bào ở dưới.

Ngoài tia cực tím ra, còn có tia hồng ngoại (bức xạ nhiệt) làm nóng người và có thể gây bỏng nắng: những ngày đầu da có cảm giác nóng, ngứa, khô và tróc lớp bên ngoài; nếu còn tiếp tục phơi nắng thì những ngày sau da bị viêm: đau, phù nề, nổi mụn nước, có khi bị loét.

Ngoài tổn thương tại chỗ còn có những biến chứng toàn thân là say nắng: nhức đầu, ù tai, buồn nôn, nẩy đom đóm mắt, mất tri giác (do rối loạn thần kinh trung ương).

Những người ở trên tàu, thuyền còn có thể chịu ảnh hưởng của các bức xạ quang phản chiếu từ dưới mặt nước hắt lên, từ các đám mây hắt xuống (ngay những lúc không thấy mặt trời).

Trên tàu có những nguồn nhiệt phát ra từ các động cơ, đèn, bếp... làm cho không khí nóng lên, nếu không được điều hoà nhiệt độ. Cơ thể con người có khả năng điều hoà nhiệt bằng cách tăng tiết mồ hôi (mồ hôi bốc làm cho da mát). Nhưng nếu uống nước không đầy đủ hoặc khi không khí lại vừa nóng, vừa ẩm (độ ẩm tương đối cao), không thoáng, khiến cho mồ hôi khó tiết ra và khó bốc hơi, đến lúc cơ thể mất khả năng thích ứng với nhiệt độ, người cảm thấy nóng ran (thân nhiệt lên cao 40,5-42°C, khó thở, trống ngực đập, khát, chóng mặt, nhức đầu, các cơ co giật do mất muối).

Nếu không được cứu chữa kịp thời người say nắng hay say nóng có thể bị sốc: mặt và môi tím tái, mạch nhanh và yếu, hôn mê, có thể dẫn tới tử vong.

b) Xử trí

- Nhanh chóng đặt bệnh nhân nằm ở chỗ mát, thoáng gió, cởi nổi quần áo.

- Nếu người nóng, đắp nước lạnh lên trán và cổ.
- Nếu ngừng thở, làm hô hấp nhân tạo.
- Nếu tỉnh cho uống nước trà đường, nước pha ít muối, vitamin C và vitamin nhóm B.

c) Phòng bệnh

- Khi làm việc ngày nắng trên mặt boong: đội mũ, mặc quần áo thoáng mát, căng bạt che nắng khi cần.

- Bố trí thời gian lao động và ngủ nghỉ hợp lý.

- Bảo đảm uống đủ nước, uống nước không hạn chế, từng ít một. Nước chè xanh, nước trà đường và nước hoa quả là những thứ nước giải khát chống nóng tốt.

- Khi chưa kịp thích nghi mà phải lao động nặng ở khu vực nóng nhiều nên dùng vitamin C (0,50 g) uống với nước đường (glucose) hằng ngày trước khi lao động.

3. Ngất

a) Triệu chứng

Ngất là trạng thái mất ý thức khi não thiếu oxy do các nguyên nhân về tim mạch, hô hấp hay phản xạ giao cảm - phó giao cảm gây nên.

Có những người bị ngất khi đang nằm ngồi dậy nhanh, hoặc bị ngất đột ngột khi nuốt thức ăn, hay khi đi vệ sinh (do huyết áp thay đổi hay do tuần hoàn bị ngừng trệ), có người bị ngất do ngừng hô hấp (trong chết đuối) hay mất máu (xuất huyết bên ngoài hay nội tạng), cũng có

người bị ngất vì cảm xúc quá mạnh gây nên co thắt mạch máu (như khi nhìn thấy máu chảy) hay khi bị đau do chấn thương. Người ngất bất tỉnh, tuần hoàn và hô hấp ngừng hẳn hoặc rất yếu, bất động, véo không biết đau, da tái bợt và lạnh.

b) Xử trí

- Đặt bệnh nhân nằm đầu thấp, cởi nới quần áo, lau mát đờm, rãi, để bệnh nhân ở tư thế nằm an toàn (đầu nghiêng một bên).

- Kích thích cảm giác bệnh nhân: vỗ lên mặt hay vẩy nước lạnh lên mặt; cho ngửi ête hay dung dịch Ammoni (ammoniaque) hoặc dấm.

- Nếu không có kết quả, làm hô hấp nhân tạo và bóp tim ngoài lồng ngực.

c) Phòng bệnh

(1) Những người đã có bệnh tim mạch (như suy tim, huyết áp cao...) cần chú ý:

- Tránh vận động quá sức.
- Tránh bị lạnh đột ngột.
- Đang nằm tránh ngồi dậy đột ngột.
- Dựa vào tay cầm bên cầu tiêu để ngồi xuống đứng lên từ từ mỗi lần đi vệ sinh.

(2) Tránh gây đau đớn cho những người bị bỏng hay chấn thương khi khám vết thương, băng bó và di chuyển nạn nhân.

4. Hôn mê

a) Triệu chứng

Hôn mê là trạng thái mất tri thức, mất cảm

giác và khả năng vận động, nhưng vẫn còn thở và tim còn đập, đó là điểm khác biệt so với ngất.

Có nhiều nguyên nhân gây hôn mê như: chấn thương nặng, say nóng, xuất huyết não, nhiễm độc, tăng hay hạ đường huyết trong bệnh đái tháo đường...

b) Xử trí

Đứng trước một người hôn mê cần phải tìm nguyên nhân để xử trí cho đúng. Có khi dễ phát hiện như hôn mê ở người uống nhiều rượu hay thuốc ngủ (còn vỉ thuốc bên người) hay ở người đã lên cơn động kinh. Nhưng nhiều khi khó chẩn đoán, phải dựa vào các xét nghiệm máu và nước tiểu.

(1) Hôn mê ở người đái tháo đường

** Do hạ đường huyết*

Thể hôn mê này thường hay gặp hơn là thể hôn mê do tăng đường huyết, thông thường xảy ra ở bệnh nhân đái tháo đường dùng quá liều insulin. Nên nghĩ ngay đến thể này khi người bệnh bị hôn mê yên tĩnh, không mất nước, đôi khi mồ hôi chảy đầm đìa.

Xử trí:

- Đặt bệnh nhân nằm nghiêng đầu (tư thế an toàn).

- Xin ý kiến bác sĩ qua radio, nếu có chỉ định, tiêm dung dịch glucoza.

** Do tăng đường huyết*

Bệnh xảy ra với người đang điều trị bệnh đái đường với insulin, vì một lý do nào đó, ngừng thuốc hay dùng thuốc không đủ liều.

Dấu hiệu đặc biệt của thể hôn mê này là hơi thở có mùi aceton (do nhiễm acid ceton); ngoài ra còn có các triệu chứng khác như mất nước, huyết áp tụt, lưỡi khô, thở phì phò thành hai thì bằng nhau (thì thở vào và thì thở ra)... Cần chuyển bệnh nhân sớm đến cơ sở điều trị để làm các xét nghiệm máu, nước tiểu và áp dụng phương pháp điều trị thích hợp.

(2) Hôn mê do tổn thương não

Nếu bị ngã đầu đập vào vật cứng có thể bị hôn mê do chấn thương sọ não. Một người cao tuổi có bệnh tăng huyết áp có thể bị xuất huyết não một cách bất thành linh hoặc do một nguyên nhân thuận lợi như stress hay bị lạnh đột ngột. Bệnh nhân đau đầu dữ dội, rối loạn ý thức, hôn mê sâu, liệt nửa người, thở khò khò, má phồng bên phía mặt bị liệt, đái ra quần, có khi lên cơn co giật. Nếu hôn mê và liệt tiến triển dần dần mà huyết áp không cao, nguyên nhân thường là do tắc động mạch não.

Mọi hôn mê do rối loạn tuần hoàn não đều nặng, cần tìm cách đưa nhanh bệnh nhân đến bệnh viện để chụp Xquang não cắt lớp nhằm chẩn đoán chính xác để có hướng điều trị thích hợp (ngoại khoa hay nội khoa).

Chăm sóc bệnh nhân trên tàu:

- Bệnh nhân phải được nằm bất động, nhưng cần cho nằm ở tư thế nửa nằm nửa ngồi một số thời gian trong ngày để đề phòng viêm phổi.

- Dùng đệm hơi chống loét, hoặc giúp bệnh nhân lật mình 1-2 giờ một lần, giữ da sạch, lau cồn 70⁰.

- Nếu nạn nhân không nuốt được, cho ăn uống bằng đường xông, chú ý tránh gây tắc phế quản do thức ăn, nước uống.

- Giúp nạn nhân đi tiểu, đi đại tiện, thụt tháo,...

c) Phòng bệnh

Đi lại trên tàu chú ý tránh va vấp và ngã, nhất là trong những ngày sóng gió.

5. Động kinh

a) Triệu chứng

Trong một cơn động kinh điển hình bệnh nhân tự nhiên ngã xuống, người cứng đơ, ngừng thở, đá ra quần, rồi nhanh chóng tiếp đến là cơn co giật, có thể cắn phải lưỡi, trong lúc này bệnh nhân hoàn toàn mất tri thức. Sau 2-3 phút là thời kỳ lui bệnh, hôn mê với thở khò khè trong khoảng 20-30 phút, cuối cùng sẽ tỉnh dần hoặc đi vào giấc ngủ sâu thật sự. Hết cơn động kinh bệnh nhân ngỡ ngác, chẳng hay biết gì chuyện đã xảy ra, cảm thấy mệt nhiều.

Cơn động kinh có thể tái diễn với khoảng cách

ngắn hay dài. Có những động kinh nguyên phát không rõ nguyên nhân, hoặc động kinh thứ phát là biến chứng của nghiện rượu, giang mai, chấn thương sọ não hay một số bệnh của hệ thần kinh.

b) Xử trí

- Nắm rõ tính chất của cơn động kinh (nhất là ở người đã từng lên cơn trước) để bình tĩnh, cho bệnh nhân nằm yên.

- Cho thuốc để ngăn ngừa những cơn tiếp sau:

+ Gardenal 0,10 g: 1 viên sáng và 1 viên chiều (cho người lớn).

+ Hoặc Diazepam 2 mg: 1 viên/lần x 3 lần trong ngày.

c) Phòng bệnh

- Nếu có thể, tìm nguyên nhân và điều trị tại bệnh viện.

- Không cho người hay bị động kinh đi tàu, thuyền.

- Nếu biết người có thể lên cơn động kinh, theo dõi giúp họ tránh ngã xuống những nơi có vật rắn đập vào đầu hoặc ngã xuống nước.

6. Cơn mê sảng do rượu

a) Triệu chứng

Đây không phải là một cơn say rượu như ta thường thấy, mà là một cơn bệnh cấp cứu nghiêm trọng xảy ra ở người nghiện rượu, với tỷ lệ tử vong khá cao (30%). Người bệnh trước đây vẫn uống rượu hằng ngày với lượng rượu bình thường, nhưng trong một bữa tiệc, vui bạn bè đã uống quá

nhiều rượu (hay bia). Có trường hợp cơn bệnh cũng xảy đến ở người cai nghiện rượu đột ngột.

Bệnh bắt đầu bằng co giật giống kiểu động kinh, toàn thân run rẩy nhất là hai tay, rồi liên sau đó người mê sảng lú lẫn, vì vậy người ta còn gọi cơn bệnh là cơn mê sảng - run rẩy (delirium tremens). Bệnh nhân không biết mình hiện ở đâu, ai đang đứng bên cạnh mình và có hoang tưởng như nhìn thấy những cảnh đáng sợ, những con vật nguy hiểm đang tấn công mình, rồi tìm cách chạy trốn hay đánh giết chúng. Do đó, bệnh nhân trở thành nguy hiểm cho những người ở xung quanh. Cũng có bệnh nhân có xu hướng tự sát.

Người bệnh có thể sốt cao, mắt đỏ bừng, ứ đọng mồ hôi và có hiện tượng mất nước.

Bệnh trạng thường kéo dài 3-4 ngày hoặc sau một giấc ngủ tự nhiên bệnh sẽ hết, hoặc bệnh có thể chuyển sang trạng thái hôn mê dẫn đến tử vong.

b) Xử trí

- Cách ly bệnh nhân trong một phòng ít ánh sáng, không có những vật sắc, nhọn... (để phòng hành hung hay tự sát). Luôn có người theo dõi và chăm sóc.

- Tìm cách đưa đến bệnh viện gần nhất, xin ý kiến y tế radio.

- Cho uống thuốc an thần diazepam 10 mg, cách 4 giờ uống 1 viên, ngày 3 viên.

- Cho uống nhiều nước, chia làm nhiều lần.

7. Viêm thùy phổi

a) Triệu chứng

Viêm thùy phổi thường do phế cầu khuẩn gây ra. Phổi có thể bị viêm một thùy hay nhiều thùy. Thể viêm thùy phổi có những dấu hiệu điển hình sau đây: khởi phát đột ngột ở một người khỏe mạnh (hay đang bị cảm cúm, viêm họng, viêm phế quản...). Bệnh nhân sốt rét run 39°C - 40°C , ho và đau ngực như dao đâm, thở nhanh, nông, nhịp thở 30 lần/phút, mạch nhanh 110-130 lần/phút; môi thâm (hiện tượng thiếu oxy trong máu). Ban đầu ho khan, sau một hai ngày ho có đờm đặc, dính, thường có lẫn máu màu hồng hay màu gỉ sắt. Đường nhiệt độ theo hình cao nguyên sau 9 ngày giảm về mức bình thường, nếu được điều trị sẽ khỏi và không có biến chứng.

b) Xử trí

- Nằm đầu cao 45° .
- Dùng thuốc hạ sốt khi $\text{ToC} >$ hoặc $= 38.5^{\circ}\text{C}$
- Kháng sinh: Dùng từ 7 - 10 ngày: Amoxicillin 500mg - 1g uống 3 lần/ngày sau ăn; hoặc: Clarithromycin 500mg x 2 lần/ngày; hoặc: Cefuroxim 500mg x 3 lần/ngày.
- Uống nhiều nước, ăn cháo.
- Sau 3 ngày điều trị nếu bệnh không thuyên giảm hoặc nặng lên phải đưa người bệnh tới cơ sở y tế gần nhất.
- Tăng cường các chất lợi tiểu: uống nhiều nước

(uống làm nhiều lần), sữa, nước trà đường, nước súp, nước rau quả...

c) Phòng bệnh

Đề phòng nhiễm lạnh, nhất là đối với những người đã bị cảm cúm.

8. Cơn hen phế quản

a) Triệu chứng

Hen phế quản thường xảy ra ban đêm, khi bệnh nhân đang nằm ngủ. Cơn hen có thể xảy ra ban ngày khi gặp lạnh (thay đổi thời tiết), khi bị một cảm xúc mạnh, khi ngủi khói cay hay một mùi nồng nặc hoặc có thể sau một bữa ăn trong đó có những món dễ gây dị ứng như tôm, cua, sò, hến... Ở những người đứng tuổi, cơn hen có thể xảy ra sau một cuộc đi bộ.

Khi lên cơn hen bệnh nhân khó thở dữ dội, da tái nhợt, ngồi trên giường hay ghế, hai tay vịn vào bàn, túm để thở, hết sức cố gắng hít vào, các cơ ngực nổi lên dưới da, đồng thời lại hiện rõ các lỗ hõm trên xương ức, xương đòn và giữa các xương sườn, da ướt mồ hôi. Thì thở vào ngắn, tiếp theo thì thở ra kéo dài, khó khăn, nghe tiếng thở khò khè dữ dội. Trong cơn hen không có đau tức ngực ở vùng tim, không có sốt. Sau 1-2 giờ bệnh nhân ho ra đờm đặc, dấu hiệu hết cơn hen. Có trường hợp cơn hen có thể kéo dài trong nhiều giờ. Ở người trẻ tuổi, cơn hen có thể xảy đến sau một sự gắng sức, nhưng thường chỉ kéo dài vài phút.

b) Xử trí

- Để bệnh nhân ở tư thế nửa nằm nửa ngồi cho dễ thở.

- Dùng thuốc làm giãn phế quản (theophylin) và thuốc an thần (diazepam).

- Nếu khó thở nhiều, có điều kiện cho thở oxy.

- Gặp bệnh nhân lên cơn hen phế quản ác tính đe dọa ngạt thở, tìm cách đưa nhanh đến cơ sở điều trị để hút đờm, thông khí nhân tạo và tiêm truyền những thuốc cần thiết; trong khi chờ đợi xin ý kiến y tế radio.

c) Phòng bệnh

- Phòng tránh những tác nhân gây bệnh (những thứ dễ gây dị ứng).

- Bệnh nhân đã lên cơn hen khi đi đường xa cần mang theo thuốc uống hay thuốc xịt mũi, họng.

9. Phù phổi cấp

a) Triệu chứng

Bệnh phần nhiều xảy ra ở những người đã có bệnh tim (suy tâm thất), nhưng có thể phát sinh trong những trường hợp nhiễm độc, ngạt nước và rách phổi trong khi lặn.

Nếu do bệnh tim, phù phổi cấp thường xảy ra ban đêm, bắt đầu bằng hô hấp rất khó khăn, hực hơi thở, lo lắng nhiều, có cảm giác như bị tấm chì đè lên hai vai. Bệnh nhân ngồi ở giường, thông

hai chân xuống, thở nhanh và nông, mặt xanh nhợt, mồ hôi trán đầm đìa, tay chân giá lạnh, mạch nhanh, ho thành cơn liên tục, khạc ra rất nhiều đờm có bọt màu hồng (dấu hiệu đặc biệt).

b) Xử trí

Phù phổi cấp là một bệnh rất nặng cần được đưa nhanh đến bệnh viện để điều trị theo nguyên nhân. Trong khi chờ đợi:

- Xin ngay ý kiến y tế radio.

- Tạo điều kiện cho bệnh nhân dễ thở nhất:

- + Nếu còn tỉnh: đặt nằm ở tư thế nửa ngồi, nửa nằm, đầu hơi ngả ra sau.

- + Nếu bất tỉnh: đặt nằm nghiêng, ngực được nâng cao.

- + Nếu bệnh nhân ngạt thở: làm hô hấp nhân tạo, nên dùng phương pháp miệng - miệng hay miệng - mũi mới đủ áp lực đưa không khí vào phổi bệnh nhân.

10. Tăng huyết áp

a) Triệu chứng

Theo Tổ chức Y tế Thế giới, một người lớn có huyết áp bình thường khi huyết áp tâm thu (huyết áp tối đa) dưới 140 mmHg và huyết áp tâm trương (huyết áp tối thiểu) dưới 90 mmHg.

Nguyên nhân tăng huyết áp: theo quy ước chung khi tìm được nguyên nhân thì tăng huyết

áp chỉ là một triệu chứng. Nếu không tìm được nguyên nhân, người ta gọi đó là bệnh tăng huyết áp. Trong tình trạng hiện nay bệnh tăng huyết áp (không thấy nguyên nhân) vẫn nhiều hơn triệu chứng tăng huyết áp (có nguyên nhân). Trong số những nguyên nhân gây tăng huyết áp, thường gặp nhất là các bệnh thận (như hẹp động mạch thận), nội tiết (nhất là tuyến thượng thận), tim mạch (như hẹp eo động mạch chủ bẩm sinh), v.v..

Phụ nữ có thể bị tăng huyết áp do nhiễm độc thai nghén. Tỷ lệ người bị tăng huyết áp tăng dần theo tuổi đời.

Ngoài những bệnh gây tăng huyết áp nói trên, còn có vai trò của một số tác nhân sinh bệnh hoặc làm cho bệnh thêm nặng như uống rượu, ăn mặn quá mức, căng thẳng thần kinh (lao động trí óc), chấn thương tinh thần (stress), thiếu vận động thể lực, v.v.. Diễn biến của tăng huyết áp không thuần nhất, có người tăng huyết áp thường xuyên, có người tăng huyết áp không thường xuyên, chỉ số huyết áp lúc cao, lúc bình thường...

Triệu chứng: thông thường bệnh nhân tăng huyết áp hay nhức đầu nhất là ở vùng sau gáy, trí nhớ giảm sút; mỗi khi thay đổi tư thế ngồi, nằm thì chóng mặt, ù tai, hoa mắt, mất thăng bằng... Nhưng có nhiều người tăng huyết áp không thấy có những dấu hiệu đó, mà khi đo huyết áp mới

phát hiện được bệnh. Trong thời gian theo dõi bệnh, cần kiểm tra huyết áp hàng ngày để điều trị kịp thời, tránh những biến chứng nguy hiểm.

Biến chứng: tăng huyết áp kết hợp với xơ vữa động mạch có thể gây những biến chứng nặng ở tim (suy tim, co thắt động mạch vành), ở não (thiếu năng tuần hoàn não, xuất huyết não), ở thận (hoại tử tiểu động mạch thận gây tăng huyết áp ác tính); những biến chứng trên dễ dẫn đến tử vong. Tăng huyết áp có thể gây phù nề và chảy máu võng mạc, dẫn đến mù lòa.

b) Xử trí

- Nghỉ ngơi là rất cần thiết dù không có cảm giác gì bất thường khi có tăng huyết áp.
- Ăn nhạt, không hút thuốc, uống rượu, chè, cà phê.

- Thuốc điều trị tăng huyết áp: trước tiên nên dùng thuốc lợi niệu như hypothiazid (vì thuốc đào thải kali, nên ăn cam, chuối, cà chua để bổ sung kali) và thuốc an thần (như diazepam).

Theo dõi huyết áp nếu thấy không giảm, nên dùng nifedipin (adalat, viên hoặc nang 10 mg), thuốc này ít ảnh hưởng đến sức co bóp của tim.

Cần tiếp tục dùng thuốc hàng ngày khi huyết áp chưa ổn định.

c) Phòng bệnh

- Tránh hút thuốc, nghiện rượu, ăn mặn.

- Tránh căng thẳng thần kinh, stress.
- Làm việc và sinh hoạt điều độ, bảo đảm ngủ, nghỉ, tập thể dục thường xuyên...
- Điều trị những bệnh có thể gây tăng huyết áp (tim mạch, thận...).

11. Cơ đau thắt ngực

a) Triệu chứng

Cơ đau thắt ngực thường là triệu chứng chủ quan, nổi bật của cơn co thắt mạch vành hoặc nhồi máu cơ tim ở người cao tuổi có xơ vữa động mạch. Cơ đau xuất hiện đột ngột sau một sự gắng sức hoặc một cảm xúc mạnh, cũng có thể xuất hiện lúc đang đi hay đang nằm. Đau như thắt, như bóp lồng ngực, sau xương ức, nhiều nhất phía bên trái, lan ra vai và tay trái, có khi lan đến hàm dưới; da tái, vã mồ hôi, lo sợ, huyết áp ít thay đổi. Có người ngừng thở hay ngất. Cơ đau thường kéo dài 1-2 phút, cũng có trường hợp đau kéo dài hơn nhưng nói chung không quá 20 phút, nếu quá thời gian này cần nghĩ đến nhồi máu cơ tim.

b) Xử trí

Cần cấp cứu ban đầu tại chỗ, mặt khác xin ý kiến y tế radio.

- Để bệnh nhân nằm yên hoàn toàn (không được đứng hay ngồi), nếu di chuyển phải dùng cáng.

- Ngậm 1 viên nitroglycerin 0,5 mg dưới lưỡi. Thuốc tác dụng ngay sau 30 giây và kéo dài tới 30 phút. Có thể dùng 4-5 lần trong ngày (nếu bệnh nhân lại có cơn đau và chịu được thuốc).

- Nếu ngừng thở: hô hấp nhân tạo (thổi hơi).

- Nếu ngừng thở và tim ngừng đập: kết hợp thổi hơi với bóp tim ngoài lồng ngực.

c) Phòng bệnh

- Tránh làm việc gắng sức, tránh stress, không để nhiễm lạnh...

- Dự phòng cơn đau tái phát: khám bệnh theo định kỳ, thực hiện những hướng dẫn của bác sĩ về cách dùng thuốc lâu dài và phương pháp luyện tập phục hồi chức năng.

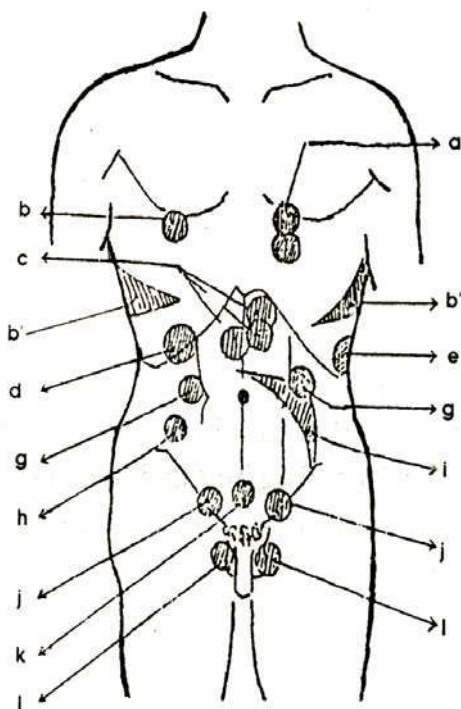
12. Cơn đau quặn gan

a) Triệu chứng

Đây là một triệu chứng đặc biệt khi túi mật bị viêm hay tắc mật do sỏi ở ống mật chủ. Có khi có cả giun chui lên ống mật.

Đau đột ngột, dữ dội ở bên sườn phải (Hình 1, d), đau xuyên ra sau hay đau xóc lên vai, không có sốt hay có sốt (do nhiễm trùng). Cơn đau có thể kéo dài cả ngày rồi hết hoặc có thể đau tái lại.

Sờ vào dưới bờ sườn bên phải thấy gan và túi mật to, đau. Nếu không được điều trị sớm có thể gây biến chứng viêm phúc mạc do thủng túi mật: đau bụng, sờ và ấn nhẹ vào bụng thấy co cứng, bệnh nhân nôn, sốt cao, mạch nhanh.



Hình 1. Những điểm đau đằng trước.

- a. Đau thắt ngực; b. Viêm phổi;
b'. Viêm phổi và màng phổi;
c. Viêm loét dạ dày - tá tràng;
d. Gan mật; e. Lách; h. Ruột thừa; j. Thoát vị bẹn.*

b) Xử trí

Cần xử trí cơn đau trước khi được đưa đến bệnh viện:

- Bệnh nhân nằm nghỉ trên giường.
- Cho thuốc giảm đau và chống co thắt:

+ Tiêm bắp 1 ống morphin clohydrat 10 mg hòa lẫn 2 ống atropin sulfat 0,25 mg. Nếu còn đau có thể tiêm lại sau 4-6 giờ.

+ Hoặc tiêm bắp 1 ống Dolosal 0,10 g và nửa ống Largactil 25 mg.

Nên dùng Dolosal và Largactil trong trường hợp không đau nhiều lắm, thuốc có tác dụng chống co thắt nhưng không làm mất dấu hiệu co cứng thành bụng trong viêm phúc mạc hay viêm ruột thừa.

- Cho thuốc kháng sinh như gentamicin và ampicillin.

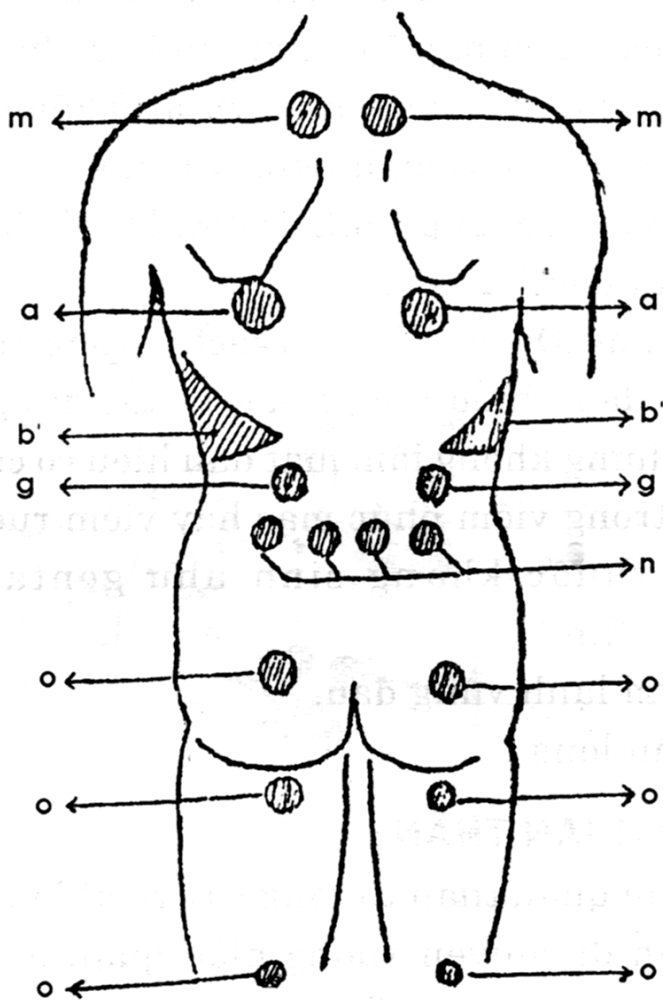
- Chườm lạnh vùng đau.

- Cho ăn lỏng.

13. Cơ đau quặn thận

a) Triệu chứng

Cơ đau quặn thận thường xảy ra khi một viên sỏi từ thận di chuyển xuống niệu quản để được đẩy xuống bàng quang. Đau thường đột ngột, dữ dội, khởi điểm từ thắt lưng, dưới các xương sườn trái hay phải (Hình 2, g) và đau lan xuống háng, xuống các tinh hoàn ở nam giới, đi tiểu khó hay vô niệu. Người bệnh đau quặn quai, kêu la, vã mồ hôi; mỗi cơn đau thường kéo dài vài phút, sau lắng đi, rồi lại xuất hiện một cơn khác, cho đến khi viên sỏi đã được tống xuống bàng quang thì đợt đau mới chấm dứt (có khi phải nhiều giờ).



Hình 2. Những điểm đau đẳng sau.

b'. Viêm phổi, viêm màng phổi;

g. Thận; m. Bệnh phổi;

n. Đau thắt lưng (cột sống); o. Thần kinh tọa.

b) Xử trí

Cần giải quyết cơn đau, trong khi chờ đợi đưa bệnh nhân đến bệnh viện.

- Bệnh nhân nằm nghỉ trên giường.

- Tiêm bắp 1 ống morphin clohydrat 10 mg hoà lẫn 2 ống atropin 0,25 mg.

Nếu đau còn xuất hiện có thể tiêm lại sau 4-6 giờ.

- Nếu có sốt, nghi nhiễm trùng đường tiết niệu, cho uống Bactrim 1 viên loại mạnh (800 mg SMZ và 160 mg TM) x 2 lần/ngày, trong 7 ngày liền.

- Ăn lỏng, uống nhiều nước hằng ngày.

14. Chảy máu ở ổ loét dạ dày - tá tràng

a) Triệu chứng

Đầu tiên bệnh nhân thấy mệt, da và niêm mạc tái nhợt, đổ mồ hôi, đôi khi đau vùng thượng vị và nôn ra thức ăn lẫn máu đỏ tươi hay sẫm như bã cà phê (tùy theo thời gian máu đã ở trong dạ dày). Trường hợp xuất huyết ở tá tràng, đi phân màu đen. Nếu mất máu nhiều mạch sẽ nhanh và huyết áp tụt.

b) Xử trí

- Để bệnh nhân nằm yên hoàn toàn.

- Không cho ăn uống gì (cho tráng miệng bằng nước).

- Chườm bụng bằng nước đá.

- Chuyển sớm đến bệnh viện để theo dõi và điều trị.

- Trong khi chờ đợi xin ý kiến bác sĩ qua radio.

15. Thủng ổ loét dạ dày - tá tràng

a) Triệu chứng

Thường ở bệnh nhân có tiền sử viêm loét dạ dày - tá tràng.

Triệu chứng:

- Đau đột ngột dữ dội như dao đâm vùng thượng vị (Hình 1c) sau lan ra toàn bụng.

- Thành bụng co cứng, sờ vào có cảm giác như sờ vào ván, ấn xuống thấy đau.

- Dần dần bụng trướng, bí trung, đại tiện, nấc và nôn.

- Da xanh tái, mồ hôi lạnh, thở hỗn hển, mạch nhanh và yếu.

Dù lỗ thủng to hay nhỏ, thức ăn và nước toan của dạ dày chảy vào ổ bụng gây viêm phúc mạc. Nếu bệnh nhân không được phẫu thuật kịp thời rất dễ tử vong.

b) Xử trí

- Để bệnh nhân nằm yên hoàn toàn.

- Không cho ăn uống gì.

- Chuyển nhanh về bệnh viện để mổ sớm.

- Trong khi chờ đợi tiêm kháng sinh để hạn chế nhiễm trùng ổ bụng.

- Xin ý kiến bác sĩ qua radio.

16. Viêm ruột thừa cấp

a) Triệu chứng

Viêm ruột thừa cấp là một bệnh cấp cứu thường hay gặp. Bệnh khởi phát bằng đau bụng đột ngột. Lúc đầu đau âm ỉ ở vùng quanh rốn, sau khu trú ở hố chậu phải (Hình 1, h), khi ta ấn tay vào hố chậu phải đau tăng lên, thường ở một điểm cố định. Bệnh nhân mệt mỏi, bụng trướng, nôn, không đánh rắm được, táo bón (đôi khi phân lỏng), hơi thở hôi, sốt nhẹ ($37,5-38^{\circ}\text{C}$), mạch hơi nhanh (90 lần/phút). Nếu không được điều trị sẽ trở thành viêm ruột thừa mãn tính, hoặc ruột thừa bị hoại tử gây nên viêm phúc mạc dễ tử vong: sau 24 giờ, sốt cao hơn, mạch nhanh và yếu, nôn nhiều, mắt trũng, mặt lo âu, người suy sụp; ấn thành bụng thấy đau và co cứng tại chỗ nếu nhiễm trùng khu trú, hay thấy đau và co cứng toàn thành bụng khi đã viêm màng bụng (bệnh nhân thường nằm co hai đầu gối để bớt đau).

b) Xử trí

Trong khi chờ đợi đưa đi bệnh viện để mổ:

- Đặt bệnh nhân nằm ngửa, lót gối dưới khoeo chân cho chân hơi co lại.
- Không cho ăn uống (nếu khát cho súc miệng bằng nước).
- Không cho thuốc nhuận tràng hay tháo ruột nếu táo bón; không cho thuốc giảm đau (để giúp cho bác sĩ dễ chẩn đoán khi khám bệnh).

- Cố gắng đưa bệnh nhân đến bệnh viện để mổ càng sớm càng tốt (nên trước 6 giờ).
- Trong khi chờ đợi tiêm kháng sinh.

17. Tắc ruột

a) Triệu chứng

Tắc ruột có thể là thoát vị (sa ruột) thắt, nhất là thoát vị bẹn (xem ở dưới); cũng có thể do những nguyên nhân khác làm tắc ngay trong lòng ruột (như búi giun, dị vật, ung thư ruột...); hay thắt từ ngoài ruột (sẹo dính sau khi mổ nội tạng), hay lồng ruột ở trẻ sơ sinh.

Triệu chứng: bệnh bắt đầu đột ngột, đau từng cơn có tính chất co thắt, nếu chỗ tắc càng ở trên ruột cao thì các cơn đau càng gần nhau, bụng trướng dần, không xì hơi và không đại tiện được (nếu có là phân ở đoạn dưới chỗ tắc); nôn mửa, lúc đầu nôn ra thức ăn, rồi đến mật, sau nôn ra phân (sớm hay muộn do vị trí chỗ thắt). Khác với viêm ruột thừa là không có sốt và thành bụng không co cứng khi ấn. Trong thể nặng, sau 48 giờ, tình trạng bệnh nhân xấu đi nhiều do nhiễm độc, nhiễm khuẩn và mất nước: mất hõm, lưỡi bẩn, thở nhanh, mạch rất yếu... ở giai đoạn cuối, cảm ứng giảm nên không thấy đau bụng, người suy sụp.

b) Xử trí

- Để bệnh nhân nằm yên.
- Chuyển nhanh đến bệnh viện để điều trị ngoại khoa.

- Nếu nghi ống ruột bị tắc (ruột không bị thắt nghẽn) và tình trạng bệnh nhân không xấu lắm, trong 3-4 giờ đầu có thể tiêm thuốc làm giảm co bóp của ruột (như Spasmaverin).

18. Thoát vị thắt

a) Triệu chứng

Thường hay gặp thoát vị bẹn (Hình 1, j); bệnh nhân đã bị sa ruột ở bẹn trước đây và mỗi lần có thể đẩy ruột sa vào ổ bụng. Lần này không đẩy vào được mà thấy đau dữ dội vì ruột bị thắt; người tái xanh, đổ mồ hôi, nôn mửa. Nếu để lâu mạch máu bị nghẽn tại chỗ, phần ruột sa không được nuôi dưỡng sẽ bị hoại tử.

b) Xử trí

- Thủ giải quyết bằng xoa nắn: để bệnh nhân nằm ngửa, đầu hơi thấp, đặt gối dưới mông, chân gấp 45° và đùi hơi dạng để giãn cơ. Có thể tiêm bắp 1 ống morphin clohydrat và chờ 20 phút, hay đắp gạc tẩm nước nóng hoặc tẩm ête để làm giảm co thắt; dùng đầu ngón tay xoa và đẩy nhẹ nhàng ruột sa, đẩy về phía ổ bụng (Hình 3). Nếu có kết quả, khối thoát vị sẽ vào bụng kèm theo tiếng sôi bụng, người bệnh thấy khoan khoái dễ chịu.

- Nếu không có kết quả, không nên cố gắng đẩy thêm; giữ tư thế trên và tiếp tục đắp nước nóng.

- Tranh thủ chuyển bệnh nhân đến bệnh viện để được mổ càng sớm càng tốt (trong 6 giờ đầu).



Hình 3. Xoa và đẩy nhẹ thoát vị bẹn vào ổ bụng.

19. Bí đái

a) Triệu chứng

Bệnh nhân rất muốn đái nhưng không thể nào đái được, bàng quang căng, tức, đau, ấn tay vào thì đẩy ra. Ở một người đàn ông cao tuổi đang khỏe mạnh thấy bí đái nên nghĩ đến viêm niệu đạo hay viêm tiền liệt tuyến, tắc niệu đạo do sỏi dính hay do sỏi bàng quang xuống niệu đạo...

b) Xử trí

Trước tiên tìm cách giúp cho bệnh nhân tự đái được bằng các phương pháp:

- Áp chai nước nóng (38 - 40°C) vào bụng dưới, hay rót nước nóng đổ lên vùng ấy.
- Hoặc nếu có bồn tắm nước nóng cho họ vào đó, cố gắng thư giãn và đi tiểu ngay trong bồn.

Nếu bệnh nhân vẫn không đái được, cần phải

thông đái (cần xin ý kiến bác sĩ qua radio để được chỉ đạo nếu có gì bất trắc xảy ra).

Phương pháp thông đái cho nam giới

- Trước tiên rửa sạch đầu dương vật bằng nước sôi để nguội pha thuốc tím (0,25 g/lít). Bệnh nhân nằm ngửa, chân dẹt ra, đầu gối hơi gấp, hai bàn tay nắm lại để dưới mông. Trước khi làm thủ thuật cần động viên bệnh nhân yên tâm, khuyên họ thở sâu, đừng co cứng người.

- Người làm thủ thuật phải rửa tay kỹ, mang găng vô trùng; chọn sẵn một ống thông bằng nhựa hay cao su vô trùng đặt sẵn trên một cái khay đã tiệt trùng (nếu không có sẵn ống thông vô trùng thì phải đun sôi 20 phút). Người làm thủ thuật đứng bên phải bệnh nhân, cầm dương vật bằng tay trái, tay phải cầm ống thông đã được bôi chất nhờn vô trùng khoảng 15 cm, đút đầu ống thông vào lỗ đái; kéo đứng dương vật lên, luồn nhẹ nhàng và từ từ ống thông vào. Thông thường khi vào được khoảng 10-12 cm, ta có cảm giác cơ thắt cản trở, nhưng cứ ấn tiếp nhẹ nhàng (không được đẩy mạnh), đầu ống thông sẽ vượt qua cơ thắt để vào bàng quang. Lúc này hạ dương vật xuống, cho nước tiểu chảy vào chậu hứng. Khi nước tiểu bắt đầu giảm, nên rút ống thông ra, vì nếu lấy hết nước tiểu sẽ có biến chứng xuất huyết ở bàng quang do hiệu ứng “chân không” (a vacuo).

- Nếu làm như trên mà ống thông không vào

được, đừng nên cố đẩy thêm vì có thể gây tổn thương bàng quang hay niệu đạo. Xin ý kiến bác sĩ qua radio.

Cần chú ý bảo đảm vô trùng và hết sức nhẹ nhàng, không được đẩy mạnh.

20. Thấp khớp cấp

a) Triệu chứng

Bệnh thấp khớp cấp thường gặp ở người trẻ tuổi, bệnh thường bắt đầu bằng viêm họng đỏ, sốt 39-40°C, sau đó một hay nhiều khớp thấy đau, sưng, đỏ, nóng, nhất là các khớp gối, cổ chân, vai và cổ tay. Ở trẻ em có trường hợp bắt đầu những triệu chứng màng não hay bụng, rồi tim; các biểu hiện đau khớp không rõ rệt. Ở người lớn, ngoài triệu chứng đau khớp, có khi còn có những triệu chứng khác thuộc nội tạng như thấp khớp cấp - màng phổi - phổi, thấp khớp cấp - não và đáng chú ý nhất là thấp khớp cấp - tim, dễ gây các bệnh ở van tim. Các triệu chứng đau khớp có thể hết, nhưng các tổn thương tim lại tồn tại lâu dài. Để chẩn đoán thấp khớp cấp, ngoài việc phát hiện những triệu chứng trên còn phải làm các xét nghiệm máu. Và ngoài việc điều trị tấn công còn phải điều trị duy trì để phòng ngừa các biến chứng tim, theo chỉ định của bác sĩ.

b) Xử trí

Khi bệnh nhân chưa đi bệnh viện:

- Để bệnh nhân nằm nghỉ, chườm nóng hay lạnh, xoa dầu (như methyl salicylat) để giảm đau.

- Aspirin PH8 (thuốc đặc trị thấp khớp cấp): 300-500mg 1 lần, ngày 5-6 lần, cách quãng 3-4 giờ, chống chỉ định: loét dạ dày - tá tràng, hen.

21. Viêm khớp dạng thấp

a) Triệu chứng

Bệnh viêm khớp dạng thấp là một loại bệnh khớp hay gặp ở lứa tuổi trung niên trở lên, thường diễn biến kéo dài, dễ tái phát vào mùa đông - xuân, thời tiết lạnh và ẩm. Bệnh có thể bắt đầu đột ngột (khoảng 15% trường hợp), nhưng thông thường bệnh xuất hiện từ từ, bắt đầu có thể bị viêm một khớp hay nhiều khớp ở ngón tay, cổ tay, ngón chân, cổ chân, khớp gối. Các khớp dần dần sưng to, cứng; ở khớp gối có thể tràn dịch. Cảm giác đau tăng dần, đau nhiều về đêm. Dấu hiệu cứng khớp xuất hiện càng ngày càng rõ. Bệnh nhân sốt nhẹ, mệt mỏi, kém ăn. Đợt đau đầu tiên kéo dài từ vài tuần đến vài tháng rồi thoái lui, sau một thời gian bệnh lại tái phát. Bệnh diễn biến nặng dần trong nhiều năm, dẫn đến các biến chứng dính khớp và biến dạng khớp có thể gây tàn phế.

Vì chưa tìm được nguyên nhân gây bệnh nên chưa có cách điều trị cơ bản, triệt để, chủ yếu là điều trị triệu chứng.

b) Xử trí

- Để bệnh nhân nghỉ ngơi. Chườm nóng hay lạnh, tắm nước nóng, xoa bóp.
- Dùng thuốc giảm đau.

22. Bệnh gút

a) Triệu chứng

Bệnh gút (từ chữ gout tiếng Anh và goutte tiếng Pháp) là một bệnh xảy ra do rối loạn chức năng thận, giảm bài tiết axit uric, dẫn đến lắng đọng các tinh thể natri urat, gây viêm một số sụn và dây chằng.

Cơn gút cấp tính đầu tiên thường xuất hiện ở lứa tuổi 35-55, dễ xảy ra sau những bữa ăn có quá nhiều thịt hay sau khi uống nhiều rượu.

Cơn gút cấp tính thường xuất hiện đột ngột ban đêm, 60-70% bệnh nhân bị đau ở khớp bàn - ngón chân cái, khớp sưng to, đỏ, phù nề, căng bóng, nóng, đau dữ dội tăng dần, dù thay đổi tư thế cũng vẫn đau. Về sau có thể đau các khớp khác ở bàn chân, cổ chân, gối, bàn tay, cổ tay và khuỷu tay.

Sau khoảng một tuần, cơn đau sẽ thoái lui, nhưng rồi có thể tái phát với khoảng cách có thể gần hay xa. Trong cơn đau có thể có sốt vừa hay nhẹ, mệt mỏi, nước tiểu ít và đỏ. Cần đi bệnh viện để xét nghiệm máu (tìm axit uric) và được hướng dẫn điều trị đặc hiệu.

b) Xử trí

Trong khi chờ đợi, nghỉ tại giường, chườm nóng hay lạnh, uống thuốc giảm đau, không uống rượu, hạn chế ăn thịt, nhất là tim, gan, bầu dục (có chứa nhiều purin).

23. Đau thắt lưng và viêm thần kinh hông

a) Triệu chứng

Đau thắt lưng là những chứng bệnh thường hay gặp, có khoảng một phần ba số bệnh nhân cần điều trị. Có những thể: đau thắt lưng cấp tính và đau thắt lưng mãn tính.

- Đau thắt lưng cấp tính.

Đau thắt lưng cấp tính thường gặp ở những người trẻ tuổi do chấn thương hay vận động cột sống quá mức khi mang vác. Bệnh nhân đau dữ dội, phải nằm yên, đau càng tăng khi bệnh nhân cử động, ho, hắt hơi, nếu nằm nghỉ tại giường thấy đỡ đau rõ rệt. Loại trừ khả năng bị gãy cột sống do chấn thương, nguyên nhân gây đau thắt lưng cấp tính nhiều trường hợp do thoát vị đĩa đệm.

Đĩa đệm ở giữa các đốt sống là một tổ chức đặc biệt, gồm một vòng sợi ở ngoài và nhân nhầy ở giữa, có khả năng chuyển dịch, có tính đàn hồi cao và có sức chịu đựng đối với trọng tải lớn của cột sống. Cùng với những dây chằng ở xung quanh đốt sống, nó tạo nên sức chống đỡ cho thân đốt

sống trước những tác động của chấn thương. Khi vòng sợi bị bào mòn do tuổi tác, khi đĩa đệm bị thoái hoá, vòng sợi bị rách ở một điểm yếu ở phía sau, lồi ra ngoài đĩa đệm, tạo ra thoát vị đĩa đệm.

Đau thắt lưng do thoát vị đĩa đệm, nếu được điều trị (như xử trí ngoại khoa) đa số có thể thoái lui hoàn toàn sau một đến hai tuần, nếu không bệnh sẽ thành mãn tính.

- Đau thắt lưng mãn tính.

Bệnh nhân đau ê ẩm thường xuyên ở cột sống thắt lưng, co cứng các cơ cạnh sống thắt lưng vào buổi sáng ngủ dậy; đau tăng khi đứng lâu, ngồi lâu hay đi lại.

Nguyên nhân đau thắt lưng mãn tính là do: thoái hoá đĩa đệm và các khớp đốt sống, hậu quả của các chấn động thường xuyên hằng ngày, lão hoá, các bệnh viêm xương khớp dị dạng bẩm sinh... Trên phim Xquang chụp các đốt sống thoái hoá có thể phát hiện hình ảnh gai xương, hẹp ống sống thắt lưng hay trượt đốt sống.

- Viêm thần kinh hông.

Viêm thần kinh hông là một bệnh thường hay gặp, có thể chóng khỏi hay kéo dài. Bệnh có thể phát sinh đột ngột hay xuất hiện sau khi đã đau thắt lưng cấp tính. Nguyên nhân thường là do thoát vị đĩa đệm hay do viêm hoặc thoái hoá các đốt sống thắt lưng. Đau bắt đầu từ vùng thắt lưng rồi lan toả xuống đùi, bắp chân và bàn chân. Tính

chất đau đa dạng, giống như cắn, xé, đốt hay điện giật, hễ cử động thì đau tăng. Mọi bệnh nhân đau thần kinh hông cần được chụp Xquang các đốt sống thắt lưng và đĩa đệm sát xương cùng để có biện pháp điều trị thích hợp. Trong khi chờ đợi, dùng các biện pháp chống đau là chủ yếu.

b) Xử trí các chứng đau thắt lưng và viêm thần kinh hông

- Bệnh nhân nằm trên ván cứng (nếu nằm giường đệm phải lót ván), ở tư thế thư giãn: đầu gối hơi chùng (lót gối dưới khoeo) và mình hơi cao một chút.

- Để giảm đau có thể chườm nóng hay xoa bóp làm giãn các cơ ở hai bên cột sống và trên các chỗ đau.

- Dùng thuốc giảm đau như:

- + Aspirin PH8 viên 500 mg, ngày uống 3-4 lần, cách quãng 4 giờ, uống lúc no.

- + Hoặc Paracetamol viên 300 mg, ngày uống 3 lần, cách quãng 4 giờ.

Chống chỉ định: mẫn cảm với thuốc, suy gan.

- Dùng thuốc an thần: diazepam viên 10 mg, ngày 1-2 viên chia làm 2 lần, nên uống vào buổi tối trước khi đi ngủ vì ngủ được sẽ hết đau.

c) Phòng bệnh

Trong lao động và rèn luyện thể lực cần tránh mang vác quá sức hay mang vác lệch (tay mang nặng, tay mang nhẹ) và thực hiện các quy tắc an

toàn trong rèn luyện, tránh để xảy ra va vấp hay ngã gây chấn thương.

24. Viêm họng

a) Triệu chứng

Viêm họng nói chung (angines) bao gồm nhiều chứng viêm của hầu, như viêm họng đỏ trong cảm lạnh, viêm họng trắng trong viêm amidan, trong bệnh yết hầu và viêm thanh quản...

- Viêm họng trong cảm lạnh ngoài triệu chứng đau và ngứa họng, còn có chảy nước mắt, nước mũi, đau cơ, ớn lạnh... Cảm lạnh có thể dẫn tới viêm các xoang ở mặt, viêm phế quản, viêm phổi...

- Viêm amidan: hạch sưng đỏ, có những chấm trắng và vết vàng chứa mủ, họng đau, khó nuốt, nhức đầu, thường có sốt.

- Viêm thanh quản: họng đau, ho khan, giọng nói khàn hay có khi mất tiếng, thường không có sốt.

- Khi trẻ em bị viêm họng có mảng trắng trên amidan và cuống họng, hạch ở hàm dưới sưng to, hơi sốt, cần nghĩ đến bệnh bạch hầu, phải cách ly và tìm cách đưa lên bờ để được điều trị kịp thời, tránh những biến chứng nguy hiểm.

b) Điều trị những chứng viêm họng thông thường

- Để bệnh nhân nằm nghỉ, tránh tiếp xúc với những người khác.

- Cho paracetamol để chống viêm và giảm đau, vitamin C.

- Nếu có sốt, nhất là khi bị viêm amidan, cho kháng sinh.

- Nhỏ mũi hay xông ngày 3 lần với dầu gomenol.

- Súc miệng và súc họng bằng nước ấm pha ít muối hay nước thuốc tím pha loãng (hơi hồng).

- Ăn nhẹ, uống nước hoa quả.

c) Phòng bệnh

- Tránh bị lạnh đột ngột.

- Không tiếp xúc với người bị cảm cúm.

- Hạn chế hay bỏ hút thuốc lá.

25. Các bệnh ở tai

a) Triệu chứng

Tai có nhiệm vụ nghe và giữ thăng bằng cho cơ thể. Tai có ba phần: tai ngoài, tai giữa và tai trong. Tai ngoài gồm có loa tai và ống tai ngoài; màng nhĩ ngăn cách ống tai ngoài và tai giữa; trong tai giữa có ba xương nhỏ để truyền dẫn âm thanh vào tai trong và có lỗ vòi nhĩ ăn thông với phần trên của họng để cân bằng áp suất không khí ở hai mặt màng nhĩ; tai trong có những tế bào thính giác và cơ quan giữ thăng bằng cho cơ thể.

(1) Viêm loa tai và ống tai ngoài

Sau buổi tắm ở sông biển, dễ bị ngứa ở tai ngoài, nếu gãi da bị sây sát dễ bị nhiễm khuẩn, sinh mụn nhọt. Nếu có nhọt ở ống tai ngoài, khi kéo tai thấy đau tăng lên (khác với viêm tai giữa: kéo tai không thấy đau). Nên đắp nước nóng cho

đỡ đau, bôi cồn iốt, nếu vỡ mủ, lau sạch bằng bông, gạc vô trùng, bôi mỡ kháng sinh.

(2) Ráy tai và dị vật trong lỗ tai

Không nên dùng các dụng cụ cứng như que, móc hay nhíp để lấy ráy tai và các dị vật vì dễ gây xước da hay làm rách màng nhĩ. Nên dùng bông quấn đầu que tẩm cồn để làm ướt ráy tai, hay dùng tia nước nhỏ để làm ướt và làm thoát ra ngoài ráy tai hay dị vật. Nếu dị vật là côn trùng có thể nhỏ dầu paraphin cho nó chết, nếu là hạt đậu nên nhỏ cồn, vì cồn sẽ làm teo hạt đậu.

(3) Viêm tai giữa cấp tính

Khi bị viêm mũi họng, vi khuẩn có thể vào tai qua đường vòi nhĩ. Khi viêm tai giữa và vòi nhĩ bị tắc, các dịch tiết do viêm nhiễm đẩy màng nhĩ gây đau tai ở trong sâu, nghe kém và có thể thấy tiếng ù ù. Nếu dịch tiết nhiều có thể làm căng và rách màng nhĩ, dịch tiết được thoát ra ngoài, đau sẽ giảm, đồng thời nhiệt độ cũng giảm. Trẻ em bị viêm tai giữa có khi thầm lặng, chỉ thấy sốt mà không rõ nguyên nhân, khi trẻ ngủ dậy thấy có vệt mủ trên gối mới nghĩ đến viêm tai giữa. Viêm tai giữa nếu không được điều trị kịp thời sẽ thành mãn tính, làm tổn thương tai trong gây điếc, hoặc có thể gây viêm xương chũm hay viêm màng não, viêm não rất nguy hiểm.

b) Xử trí

- Đưa bệnh nhân đến bệnh viện để khám tai,

mũi, họng và can thiệp kịp thời khi cần rạch màng nhĩ để thoát mủ.

- Trong khi chờ đợi để bệnh nhân nằm nghỉ, theo dõi mạch, nhiệt độ.

- Cần cho sớm kháng sinh (penicillin hay erythromycin).

- Nếu có mủ ở ống tai lau sạch bằng bông vô khuẩn.

- Súc miệng và họng bằng nước muối pha loãng.

26. Viêm xoang

a) Triệu chứng

Xương trán và xương hàm trên có những xoang thông với mũi bằng các ngách nhỏ. Vi khuẩn từ mũi họng (khi bị viêm họng, viêm mũi) hay từ răng (khi bị sâu răng) có thể thâm nhập các xoang gây viêm xoang, có khi viêm riêng rẽ, hay có khi cả xoang hàm và xoang trán cùng bị viêm một lúc. Người bị viêm xoang có sốt, tự nhiên thấy đau hay ấn vào thấy đau ở các vùng xoang, khó chịu nhất khi ngủ dậy và giảm dần vào cuối ngày.

Khi viêm xoang hàm thấy đau ở xương gò má, đau tăng lên khi bệnh nhân cúi xuống, mủ hôi, hơi vàng chảy ở phía sau miệng và mũi; đôi khi thấy mắt đỏ ngầu ở cùng một bên.

Khi viêm xoang trán thấy đau ở khoảng giữa hai hốc mắt; mủ chảy từng lúc từ xoang xuống mũi, đôi khi mắt cũng đỏ ngầu ở cùng một bên.

Biến chứng: viêm các xoang có thể gây viêm

sưng các hốc mắt, hoặc có thể gây biến chứng viêm màng não.

b) Xử trí

Cần đưa bệnh nhân đi khám tai, mũi, họng và răng. Trong khi chờ đợi được điều trị chuyên khoa:

- Cho bệnh nhân nằm nghỉ khi còn sốt.
- Chườm khăn nóng.
- Xông mũi với menthol. Không nên xỉ mũi mà chỉ lau sạch (để phòng lây nhiễm tai qua vôi nhĩ).
- Dùng kháng sinh.
- Uống thuốc giảm đau: paracetamol.

27. Chảy máu mũi

a) Triệu chứng

Mũi có rất nhiều mạch máu. Niêm mạc mũi ở phía trước có một mạng tĩnh mạch rất nông (được gọi là đám mạch máu), máu dễ bị chảy khi mũi bị va chạm, hay móng tay cào phải, hoặc có khi vì hắt hơi hay xỉ mũi quá mạnh. Đó là nguyên nhân tại chỗ. Chảy máu mũi còn là biểu hiện của một bệnh nội khoa như các bệnh nhiễm khuẩn, các bệnh về gan, máu, chứng huyết áp cao; có người chảy máu mũi ở tuổi dậy thì hay ở tuổi mãn kinh.

Chảy máu mũi thường dễ thấy (thông thường chỉ chảy một bên). Máu ở mũi có thể chảy xuống họng gây ho, nôn mửa. Trong chấn thương sọ não, nếu có chảy máu mũi, thường có máu lẫn chất dịch.

b) Xử trí

- Để bệnh nhân ngồi trên ghế (không nên để nằm, vì nếu nằm, đầu ngả về sau, máu dễ chảy xuống đường hô hấp); ấn lên cánh mũi 8-10 phút.

- Nếu ấn như vậy mà không có kết quả thì nhét chặt vào lỗ mũi một miếng gạc cuộn tròn có tẩm dung dịch antipyrin.

- Nếu sau vài phút thấy máu còn chảy (máu chảy rỉ ở mũi và nhất là còn chảy đều ở thành sau vòm họng), thử nhét vào mũi một miếng gạc mỏng vô trùng cắt hẹp theo chiều dài, vừa dứt vừa gấp dần nhiều lần vào hốc mũi (có tẩm dung dịch antipyrin). Sau 24 giờ mới rút gạc ra, trước khi rút nên tẩm nước oxy già.

- Nếu không có kết quả cần tìm cách nhanh chóng đưa đi bệnh viện. Xin ý kiến y tế radio.

Chú ý: Không nên hốt hoảng trước một người chảy máu mũi do huyết áp tăng (cần đo huyết áp), trong trường hợp này chảy máu mũi thường xảy ra ban đêm ở người đứng tuổi, máu chảy tương đối nhiều và kéo dài; đôi khi chảy máu mũi có vai trò “van bảo hiểm” khi huyết áp tăng nhiều (xin ý kiến y tế radio).

28. Một số bệnh về mắt

28.1. Một số bệnh về mắt và cách xử trí

28.1.1. Bệnh glôcôm (thiên đầu thống)

a) Triệu chứng

Trong bệnh glôcôm áp lực dịch trong mắt cao hơn bình thường.

Khi bị glôcôm cấp tính nhãn áp tăng lên đột ngột (lấy đầu ngón tay sờ bên ngoài sẽ thấy nhãn cầu bên đau căng hơn bên kia. Ở bệnh viện dùng nhãn áp kế đo chính xác), mắt đỏ và đau dữ dội, buồn nôn, đồng tử giãn màu hơi xanh không còn phản ứng với ánh sáng. Trong thể mạn tính thị lực giảm dần (nhìn mờ như qua sương mù, thấy một quầng màu xung quanh ánh sáng). Glôcôm là một bệnh cấp cứu, nếu không được điều trị kịp thời có thể bị mù.

b) Xử trí

- Chuyển sớm đi khoa mắt bệnh viện để điều trị.
- Trong khi chờ đợi nhỏ thuốc tra mắt pilocarpin.

Chú ý: Không được nhỏ các thuốc cocain hay atropin.

28.1.2. Viêm kết mạc có mủ

a) Triệu chứng

Diễn hình của viêm kết mạc có mủ là viêm kết mạc do lậu cầu khuẩn gây ra, bệnh nhân lậu có thể gây bệnh cho mình hoặc lây bệnh cho người khác khi tay chân ô nhiễm đưa lên mắt. Trẻ con mới đẻ ra có thể bị bệnh nếu cơ quan sinh dục của người mẹ có lậu cầu khuẩn.

Khi bị viêm kết mạc nói chung mắt đỏ, có đủ mắt, buổi sớm khi ngủ dậy hai mi mắt dính với nhau, mắt nhìn chói, chảy nước mắt.

Đặc biệt các triệu chứng nặng hơn trong viêm

kết mạc do lậu cầu khuẩn: mủ nhiều, màu vàng hơi xanh, kết mạc phù nề rất đỏ. Nếu không được điều trị kịp thời có thể loét và thủng giác mạc đi đến mù loà.

b) Xử trí

- Các bệnh viêm kết mạc không phải do lậu cầu: nhỏ thuốc tra mắt chloramphenicol 0,4% ngày 3-4 lần.

- Nếu nghi viêm kết mạc có mủ cần cách ly bệnh nhân, đưa đến bệnh viện có chuyên khoa mắt. Xin ý kiến bác sĩ qua radio.

28.1.3. Viêm kết mạc do virus

a) Triệu chứng

Đặc điểm của viêm kết mạc do virus là dễ lây lan, bệnh truyền bằng đường nước bọt bắn ra hay qua tiếp xúc (với tay, quần áo, khăn mặt và đồ dùng của bệnh nhân). Viêm kết mạc do virus có những triệu chứng chung với các viêm kết mạc khác (mắt đỏ, chảy nước mắt, sợ ánh sáng...) nhưng có khi đi đôi với viêm họng và sưng các hạch cổ (bệnh viêm kết mạc - họng - hạch).

b) Xử trí

- Cách ly bệnh nhân.

- Nhỏ thuốc tra mắt chloramphenicol 0,4%.

Chú ý: Không nhỏ thuốc có corticoid khi chưa có ý kiến của bác sĩ.

28.1.4. Viêm giác mạc

a) Triệu chứng

Có nhiều loại viêm giác mạc do vi khuẩn hay virus gây ra. Bên cạnh những thể viêm giác mạc nguyên phát còn có những thể viêm giác mạc thứ phát do các thương tổn cũ hay mới sinh ra (ví dụ bị xước giác mạc do dị vật rơi vào mắt).

Viêm giác mạc làm mắt đỏ, mắt ngứa hay cộm nhiều, nhức, nhìn mờ, chói nhiều, nước mắt chảy nhiều.

b) Xử trí

- Nếu nghi ngờ viêm giác mạc cần sớm đến bệnh viện để khám và điều trị; để chậm bệnh càng nặng có thể gây hỏng mắt.

- Nếu bị nhẹ có thể nhỏ chloramphenicol 0,4%. Tuyệt đối không nhỏ thuốc có corticoid.

- Xin ý kiến bác sĩ qua radio.

28.2. Cách phòng các bệnh đau mắt

- Cách ly những người đau mắt đỏ, nhất là khi có dịch viêm giác mạc do virus.

- Cách ly những người mắc các bệnh lây nhiễm qua đường sinh dục.

- Giữ vệ sinh mắt: nhỏ thuốc tra mắt sau khi tắm biển hay tắm ở bể bơi, không được đưa tay hay khăn bẩn lên mắt.

- Khi có dị vật rơi vào mắt không được dụi mắt, nên rửa mắt cho dị vật theo nước trôi ra.

29. Nhiễm độc - nhiễm khuẩn thức ăn

Nhiễm độc - nhiễm khuẩn thức ăn thông thường biểu lộ một số triệu chứng chung như đau bụng, nôn mửa và ỉa chảy, nhưng nguyên nhân gây bệnh khác nhau.

- Các bệnh do những vi khuẩn gây lỏng lỵ như các trực khuẩn tả, lỵ, thương hàn, coli, Salmonella, các tụ cầu khuẩn..., ở trong thức ăn, nước uống chưa nấu chín hay để lâu mới ăn, bị ruồi bâu, đựng trong bát đĩa bị ô nhiễm.

- Nhiễm độc thức ăn do các loại đồ hộp, xúc xích, giăm bông bị hỏng (như bệnh Botulism do độc tố vi khuẩn Clostridium botulinum gây ra)...

- Nhiễm độc thức ăn do ăn phải thịt một số loại cá độc, hay các hải sản bị nhiễm các chất độc trong môi trường nước ô nhiễm (đặc biệt do các chất thải công nghiệp).

29.1. Một số nhiễm độc - nhiễm khuẩn thức ăn

29.1.1. Ngộ độc do ăn hải sản

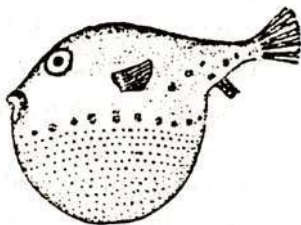
Theo thống kê trên thế giới có trên 500 loài cá độc. Phần lớn các loài cá độc và các loài nhuyễn thể mang mầm bệnh thường sống gần bờ, ở các bãi đá ngầm, bãi san hô, trong các vụng nước có màu, nước phát quang, hay trong các dòng thủy triều đỏ chứa nhiều thực vật nổi màu đỏ là thức ăn của cá.

Có những loài cá độc ở vùng biển này nhưng lại không độc ở vùng biển khác, hoặc chỉ độc vào từng mùa. Độc tố được phát hiện trong thịt cá (như cá chình, cá nóc), trứng cá (phần lớn các loại cá độc nước ngọt), gan, mật và ruột (cá nhám, cá mập, cá ngừ, cá trắm) hay trong máu (máu một số loại cá chình, lươn biển rất độc). Khi làm cá độc, nếu tay bị thương dây máu cá có thể nhiễm độc.

Một số nhóm ngộ độc vì ăn cá độc:

a) Ngộ độc do ăn cá nóc

Cá nóc gây ngộ độc nặng nhất trong số các loại cá độc. Ở Nhật Bản thịt cá nóc là món ăn đặc sản rất được ưa chuộng. Tuy có đầu bếp lành nghề chế biến món hải vị đó, nhưng nhiễm độc do ăn cá nóc vẫn chiếm 60% nhiễm độc thức ăn.



Hình 4. Cá nóc

Độc tố cá nóc (tetrodotoxin) đã được phân lập; nó không bị phá hủy hoàn toàn dù thức ăn được nấu chín kỹ hàng giờ. Độc tính rất mạnh, làm chết 50% số người bị ngộ độc trong vòng 24 giờ. Những người sống sót sau ngưỡng thời gian này thường thoát chết.

Triệu chứng: xuất hiện sau khi ăn từ 5 đến 30 phút:

- Lưỡi thấy tê, nhợt, chóng mặt, nhức đầu, đổ mồ hôi, đồng tử giãn.

- Nôn, mửa, đau thượng vị.

- Nuốt khó, nói khó, thở khó, tức ngực, chân tay tê bại.

- Cảm giác mất trọng lượng, người như bơi trong không khí (dấu hiệu đặc biệt).

- Có thể chết do liệt hô hấp, người vẫn tỉnh táo đến phút cuối cùng.

b) Ngộ độc do ăn cá chình (họ Ciguatera) và gan cá nhám, cá mập

Loại ngộ độc này thường hay gặp ở các đảo thuộc Ấn Độ Dương, vùng Caraibes, đảo Maurice, Polynésie, Tân Calédonie, quần đảo Ăngti.

Triệu chứng: xuất hiện sau khi ăn trung bình 2-4 giờ.

- Ngứa đầu tiên ở môi, miệng, lưỡi, sau ngứa cả người, dữ dội (vì ngứa là một dấu hiệu đặc biệt nên người ta gọi bệnh này là “bệnh ngứa” (gratte).

- Người mệt mỏi, đổ mồ hôi, lạnh.

- Nôn, mửa, đau vùng thượng vị, tiêu chảy nhiều.

- Đau cơ và khớp.

- Rối loạn cảm giác nóng lạnh, đồng tử giãn.

- Sốt cao, rét run, khó thở, người lừ đừ.

- Huyết áp tụt, tim yếu dần, chết 2-3% (số ngộ độc) do liệt hô hấp. Nếu qua khỏi, lâu mới phục hồi sức khỏe.

Bị ngộ độc do ăn sam, so cũng có những triệu chứng như trên (kiểu Ciguatera).

c) Ngộ độc do ăn cá ngừ (họ Scombridae)

Triệu chứng: xuất hiện sau khi ăn từ vài phút đến vài giờ.

- Nôn, mửa, đau bụng trên, tiêu chảy, khát nước nhiều.

- Họng nóng rát, nổi mề đay, ngứa nhiều...

d) Ngộ độc do ăn sò, trai, ốc hến

Ăn các loại nhuyễn thể được mò bắt ở gần bờ dễ bị nhiễm độc - nhiễm khuẩn, nhất là khi ăn sống hoặc nấu chưa kỹ.

Ngoài những độc tố có sẵn, các loại sò, trai còn tích lũy những độc tố của các vi khuẩn gây các bệnh đường ruột mà chúng đã hấp thu trong môi trường nước ô nhiễm.

Triệu chứng:

- Thể nhẹ: sau khi ăn các loại thức ăn trên từ 8 đến 12 giờ xuất hiện các triệu chứng:

+ Nôn mửa, đau bụng và tiêu chảy.

+ Có người còn ngứa, nổi mề đay.

Thông thường khỏi sau 48 giờ.

- Thể nặng (do ăn một số ngao, sò, ốc độc như ốc thỏ):

+ Nôn mửa nhiều, nôn ra thức ăn và mật, tiêu chảy nhiều, khát nước, người lạnh, đổ mồ hôi.

+ Miệng, lưỡi, họng rát, khó thở, nổi mề đay, ngứa dữ dội nhất là ở lòng bàn tay, bàn chân.

- + Tê liệt ngoại vi.
- + Người rất mệt, thoáng ngất. Có thể chết do liệt hô hấp và trụy tim mạch (1-10%).

29.1.2. Nhiễm khuẩn, nhiễm ký sinh trùng do ăn hải sản

Trên đây là một số kiểu ngộ độc do ăn hải sản độc hay chứa các độc tố của các vi khuẩn, thường xuất hiện sớm sau khi ăn. Nếu bệnh nhân đã ăn sống (ăn gỏi) hoặc ăn các thức ăn hải sản không nấu chín kỹ, họ còn có thể mắc những bệnh nhiễm khuẩn đường ruột (tả, lỵ, thương hàn, viêm gan A, viêm gan C...), với thời gian ủ bệnh dài hay ngắn tùy theo căn bệnh.

Người hay ăn gỏi cá hay cua lột hoặc rau sống có thể bị nhiễm sán lá. Tùy theo nơi khu trú của sán lá trong người, người bệnh có thể bị những triệu chứng viêm ruột hay viêm gan. Sán lá phổi (do ăn cua lột) dễ gây ho, khạc ra máu. Thời gian ủ bệnh thường lâu. Để chẩn đoán phải dựa vào xét nghiệm phân và chẩn đoán huyết thanh.

29.1.3. Bệnh Botulism

a) Triệu chứng

Bệnh Botulism là một loại ngộ độc do ăn các đồ hộp, xúc xích, giăm bông bị hỏng, do độc tố của vi khuẩn *Clostridium botulium* gây nên. Các triệu chứng thường xuất hiện từ 12 đến 36 giờ sau khi ăn, có khi lâu hơn (5-10 ngày).

- Trước tiên là nôn mửa, đau bụng, táo bón (có khi tiêu chảy).

- Không có sốt.

- Nhanh chóng xuất hiện các dấu hiệu thần kinh như liệt mi mắt trên, mắt nhìn mờ hay nhìn đôi, khó nói, khó thở, khó nuốt, đi tiểu khó, tim đập chậm.

Bệnh có tỷ lệ tử vong cao (50-60%) trong 15 ngày đầu. Nếu qua khỏi, thời kỳ dưỡng sức kéo dài. Khi nghi ngờ có bệnh này phải báo cáo xin ý kiến bác sĩ qua radio.

b) Xử trí ban đầu nhiễm độc - nhiễm khuẩn thức ăn

- Bệnh nhân ăn chưa lâu, nếu không tự nôn mửa được phải gây nôn (cho uống nước ấm pha muối, ngoáy họng bằng ngón tay).

- Cho uống bột than thảo mộc để hấp thụ chất độc còn trong dạ dày.

- Làm hô hấp nhân tạo khi bệnh nhân bị ngừng thở.

- Chống mất nước: uống oresol pha nước hay nước đường pha ít muối, uống ít một nhiều lần.

- Cho uống sinh tố B1, C, nước ép trái cây.

- Đối với những ca nặng: xin ý kiến bác sĩ chuyên môn qua radio, chuyển về cơ sở điều trị để tiếp tục điều trị.

c) Phòng bệnh (các bệnh đường ruột nói chung)

- Không ăn các loại hải sản mà dân địa phương

cho là độc (cá nóc, ốc thỏ, sam, so...); không ăn thịt cá và nhất là trứng, gan, ruột của những cá dị hình và những cá chưa biết chắc có độc hay không.

- Cảnh giác đối với cá và nhuyễn thể bắt được ở các vùng nước ô nhiễm.

- Không ăn các thức ăn ôi thiu, nấu chưa chín; không ăn gỏi cá và tôm cua.

- Không ăn rau sống khi có dịch bệnh đường tiêu hoá.

- Ăn rau sống phải rửa kỹ và sát trùng (ngâm nước thuốc tím pha loãng), nếu ăn trái cây phải bóc vỏ hay gọt vỏ.

- Uống nước sôi để nguội. Không uống nước đá và các thứ nước giải khát không bảo đảm vệ sinh.

II. CỨU CHỮA BAN ĐẦU CÁC TỔN THƯƠNG

Ở trên tàu hay dưới nước, người ta có thể bị tổn thương ở phần mềm, xương khớp hay bị các tổn thương nội tạng do các tai nạn trong sinh hoạt và lao động (ngã, va chạm mạnh, điện giật, động vật biển cắn hay đâm chích, mìn nổ...) và trong những trường hợp phải chiến đấu chống cướp biển.

Ở trên các tàu nhỏ và các tàu vận tải chỉ có khả năng cứu chữa đầu tiên, một khâu vô cùng quan trọng trước khi nạn nhân được cứu chữa trọn vẹn.

1. Nguyên tắc chung trong cứu chữa ban đầu người bị thương

Không kể những vết thương nhẹ như trầy xước

da, bỏng nhẹ... có thể tự chữa lấy trên tàu, những vết thương vừa và nặng cần được cán bộ chuyên môn y tế điều trị ở trên tàu hoặc tại một cơ sở điều trị trên bờ. Trong lúc nạn nhân chưa được điều trị cơ bản, họ cần được xử trí ban đầu nhằm bảo đảm tính mạng người bị thương nặng, đề phòng các biến chứng và chống đau. Việc xử trí đầu tiên mọi thuyền viên trên tàu phải biết thực hiện để tự cứu và cứu lẫn nhau. Muốn vậy họ cần được huấn luyện chu đáo, trong số họ phải có người được hướng dẫn đầy đủ hơn để có thể thay thế cán bộ y tế đảm đương một số việc cần thiết trong cấp cứu và sử dụng thuốc men được trang bị trên tàu.

Tuỳ theo từng trường hợp cụ thể để áp dụng những biện pháp xử trí ban đầu, tuy nhiên có những nguyên tắc chung cần được thực hiện trong mọi trường hợp:

- (1) Mời ngay cán bộ y tế đến càng sớm càng tốt.
- (2) Cần hết sức bình tĩnh, hành động mau lẹ nhưng không hốt hoảng.
- (3) Đừng để phí thời gian chờ đợi điều kiện tốt hơn, mà phải tận dụng bất cứ thứ gì có sẵn để cấp cứu.
- (4) Đặt nạn nhân nằm xuống, đầu ngang với thân, trước khi biết được tổn thương gì và nặng nhẹ như thế nào. Trong quá trình tìm hiểu các tổn thương, không nên chuyển dịch nạn nhân nếu không thật cần thiết.
- (5) Tìm xem có các triệu chứng ngạt thở (ngừng

hồ hấp), mất máu, da tái nhợt, sốc, ngộ độc, vết thương hở, bỏng, gãy xương và trật khớp không? Phải nắm hết được các bộ phận bị tổn thương.

(6) Khi muốn khám xét các tổn thương, không nên cố gắng cởi quần áo nạn nhân để tránh làm đau vì dễ có thể gây sốc. Nên xé quần áo theo đường chỉ khâu hoặc dùng dao, kéo để cắt; khi cần cắt cả giày dép để khám chân. Cần kiểm tra xem có gì thắt chặt ở cổ, ngực, bụng, eo lưng, chân hay cổ chân nạn nhân không?

(7) Nếu có xương bị gãy hay nghi ngờ bị gãy, không nên di chuyển nạn nhân trước khi cố định phần bị tổn thương.

(8) Nếu nạn nhân nôn, mưa cho nằm nghiêng mặt để tránh chất nôn làm tắc đường thở.

(9) Nếu nạn nhân bất tỉnh, không cho uống nước vì nước có thể làm tắc đường thở. Nếu nạn nhân bị tổn thương dạ dày, ngực hay bụng cũng không cho ăn uống gì.

(10) Không được đụng tay vào vết thương hở nếu không thật cần thiết.

(11) Chỉ được phép di dịch nạn nhân khi phải chuyển họ ra khỏi nơi có hơi độc hay khí đốt, chỗ trống trải trong chiến đấu, hay nơi bị cháy để đưa họ đến chỗ an toàn. Nhưng chuyển thương phải đúng phương pháp nhất là khi nạn nhân có tổn thương.

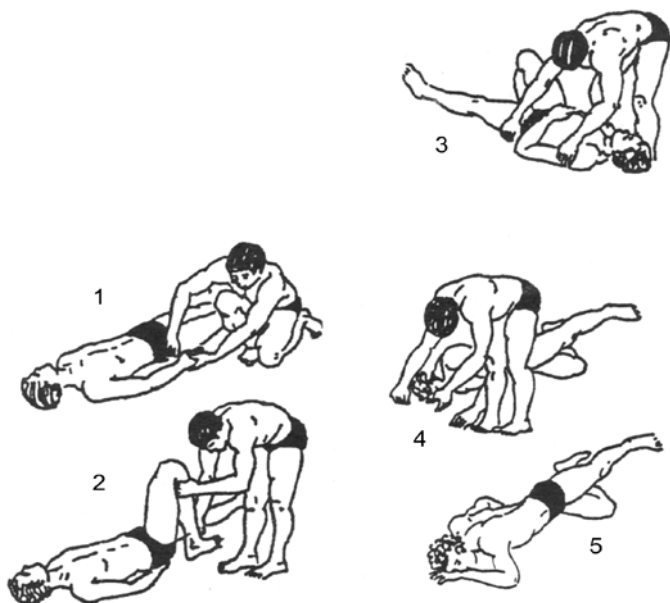
(12) Tạo điều kiện cho nạn nhân được thoải mái, giảm thiểu sự đau đớn và động viên họ.

(13) Khi có nhiều nạn nhân một lúc, lần lượt xử trí theo thứ tự ưu tiên cấp cứu những ca nặng nhất

trước tiên, như chảy máu nặng, ngừng thở, ngừng tim, sốc, vì nếu để chậm nạn nhân dễ tử vong.

(14) Nếu trên tàu không có cán bộ y tế, một mặt cần xử trí ban đầu, một mặt tìm cách chuyển nạn nhân đến một cơ sở điều trị gần nhất trên bờ hay đảo, hoặc xin chi viện cấp cứu từ bờ hay từ tàu khác có bác sĩ, qua radio.

(15) Trong khi nạn nhân còn ở trên tàu, tiếp tục theo dõi, điều trị và săn sóc nạn nhân theo sự hướng dẫn của bác sĩ qua radio, phát huy hết khả năng cứu chữa trên tàu. Đặt nạn nhân nằm ở tư thế an toàn. Nếu nạn nhân không bị gãy xương thì đặt nằm theo tuần tự các bước như Hình 5.



Hình 5. Phương pháp đặt nạn nhân ở tư thế nằm nghiêng an toàn.

2. Hồi sức ban đầu

Bất cứ một sự rối loạn trầm trọng nào về đường thở, về hô hấp hay tuần hoàn đều có thể nhanh chóng dẫn đến thiếu oxy não, gây tử vong.

Trước khi nạn nhân được chuyển đến một cơ sở điều trị có đầy đủ trang bị kỹ thuật và thuốc men để hồi sức triệt để, cần nhanh chóng thực hiện công tác hồi sức ban đầu (còn được gọi là hồi sức cơ bản) gồm ba bước A, B, C.

Bước A: Thông khí, chống tắc nghẽn đường hô hấp (Airway obstruction).

Bước B: Hô hấp nhân tạo, chống ngừng thở (Breathing arrest).

Bước C: Bóp tim ngoài lồng ngực, chống ngừng tim (Cardiac arrest).

Cần đánh giá tình hình nạn nhân một cách hết sức nhanh chóng để sau vài giây có thể tiến hành cấp cứu.

- Nếu chỉ có hô hấp giảm hay ngừng, cần phải làm thông đường khí thở hoặc làm hô hấp nhân tạo.

- Nếu cùng lúc tim cũng ngừng đập, cần bóp tim ngoài lồng ngực, kết hợp với hô hấp nhân tạo.

- Nếu ngừng thở xảy ra trước tim ngừng đập, đưa được oxy vào phổi nạn nhân có thể duy trì sự sống trong nhiều phút. Nhưng nếu tim ngừng đập trước, oxy sẽ ngừng đến não ngay. Thiếu oxy

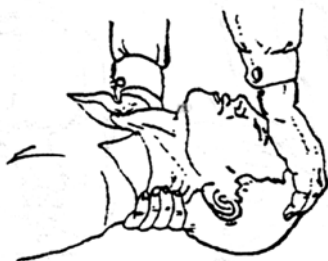
trong 4 đến 6 phút não sẽ bị tổn thương.

Một khi đã bắt đầu thực hiện hồi sức ban đầu, không được ngừng giữa chừng quá 5 giây dù với bất kỳ lý do gì, trừ trường hợp bắt buộc phải chuyển dịch nạn nhân; trong trường hợp này, không được dừng quá 15 giây mỗi lần.

BƯỚC A: THÔNG KHÍ

- Đặt nạn nhân nằm ngửa trên mặt phẳng cứng. Nếu nghi ngờ nạn nhân bị tổn thương cổ đang nằm sấp, cần cố định cổ trong quá trình lật họ nằm ngửa.

- Hỏi nạn nhân để biết họ có tỉnh hay không? Nếu nạn nhân không trả lời, đặt bàn tay trái của người cứu dưới cổ nạn nhân nâng cổ lên, tỳ tay phải lên trán họ và đẩy ra phía sau để giải phóng đường khí thở (Hình 6).



Hình 6. Uỡn cổ thông đường khí.

- Nếu nghi ngờ nạn nhân bị tổn thương cổ, đẩy hàm dưới của họ ra phía trước mà không đẩy đầu như trên và chú ý giữ cổ không động dật (Hình 7).



Hình 7. Thông đường khí khi nghi tổn thương cổ.

- Nhìn xem ngực và bụng của họ có lên xuống hay không?
- Ghé tai vào mũi và mồm họ để nghe xem có hơi thở hay không (Hình 8).



Hình 8. Ghé tai sát mồm nghe hơi thở nạn nhân.

- Nếu nạn nhân vẫn chưa thở được, dùng hai ngón tay bọc mũi xoa móc và lau đờm dãi trong miệng và họng (Hình 9).



Hình 9. Móc đờm dãi trong miệng nạn nhân.

- Nạn nhân trong trạng thái bất tỉnh đã thở được, nhưng thở rất khó khăn, mặc dù đã móc và lau đờm dãi, nên đặt ống thông khí (canule Guedel hay Mayo) nhằm đè lưỡi xuống không cho lưỡi tụt ra sau làm nghẹn đường thở; khi cần có thể đặt ống nội khí quản (ở cơ sở điều trị) và hút mũi họng.

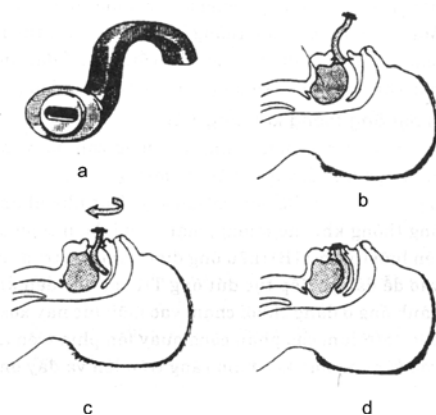
Cách đặt ống thông khí

Trước tiên cần nắm vững là không còn đờm dãi, chất nôn hay dị vật gì ở trong miệng và họng. Đầu nạn nhân ở tư thế uốn ra sau gáy. Đút nhẹ nhàng ống thông khí vào miệng, mặt ngoài đoạn cong đè lên lưỡi (Hình 10a) (nếu ống được làm ướt trước sẽ vào dễ dàng); tiếp tục đút ống thông khí vào cho đến khi vành ống ở đằng chuôi chạm vào môi (Hình 10b); lúc này xoay ống 180° làm cho phần cong quay lên phía trên áp vào vòm miệng; kéo hàm răng trên lên và đẩy ống thông khí vào

cho đến khi cái vành ống chạm vào răng và ở trong môi; vỗ nhẹ môi để môi khở che lấp lỗ ống thông khí (Hình 10 c, d); kiểm tra xem hơi thở của nạn nhân đã đi qua ống thông khí chưa; nếu có, tiếp tục đẩy hàm lên trên, đầu ưỡn ra sau, ống thông khí được giữ nguyên tại chỗ bởi răng và lợi.

Khi bệnh nhân đã tỉnh lại họ có thể khạc nhổ cái ống thông khí, cần theo dõi cho đến khi họ thật sự tỉnh hẳn.

Chú ý: Trong quá trình dứt ống thông khí, nếu nạn nhân thấy khó chịu hoặc muốn nôn mửa, hãy đình lại tạm thời, để sau thử làm lại.



Hình 10. Cách đặt ống thông khí.

*a. Mặt ngoài đoạn cong; b. Lưỡi;
c. Vành ống thông khí; d. Lỗ ống thông khí.*

BƯỚC B: HÔ HẤP NHÂN TẠO

Khi thực hiện bước A không có kết quả cần áp

dụng một trong những phương pháp hô hấp nhân tạo sau đây:

a) Phương pháp thổi “miệng - miệng” hay “miệng - mũi”

- Người cứu thở ra mạnh rồi hít vào thật sâu, áp miệng vào miệng nạn nhân (đã mở), thổi độ 5 giây (Hình 12).

- Thổi xong để cho nạn nhân tự thở ra.

- Nhìn xem ngực nạn nhân có lên xuống không?

- Kiểm tra mạch ở cổ (Hình 22). Nếu còn mạch, tiếp tục thổi miệng - miệng theo nhịp 12 lần/phút (mỗi lần khoảng 5 giây).

- Nếu không thấy mạch cổ đập, cởi áo nạn nhân, tiến hành bước C (bóp tim ngoài lồng ngực).

Dùng phương pháp thổi “miệng - mũi” khi hàm răng nạn nhân nghiến chặt không cho phép thổi “miệng - miệng”. Phương pháp này làm cho không khí dễ vào phổi hơn; khi thổi “miệng - miệng” (nhất là khi đầu không ngửa ra sau), không khí dễ lọt vào dạ dày gây nôn mửa, nạn nhân hít phải rất nguy hiểm (Hình 11).



Hình 11. Hà hơi “miệng - mũi”.

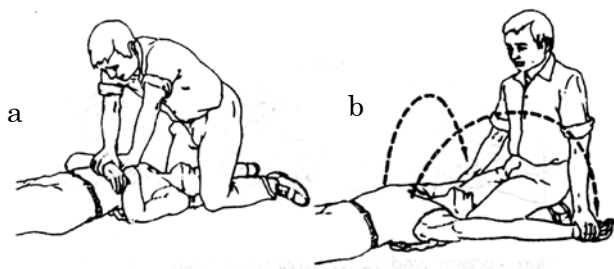
b) Phương pháp Sylvester

- Nạn nhân nằm ngửa trên nền cứng, hơi kê cao vai, nếu cần quay đầu sang một bên để nước thoát ra miệng.

- Người cứu quỳ ở phía đầu nạn nhân, cầm hai tay nạn nhân nhấc lên rồi kéo lên trên đầu và kéo về phía sau, để sát đất (thì hít vào) (Hình 12b). Nghi 2 giây.

- Đưa hai tay về phía trước ngực, khẽ ấn lên ngực (thì thở ra) (Hình 12a). Nghi 2 giây rồi tiếp tục, mỗi phút 12-16 lần.

Phương pháp này ít hiệu quả hơn phương pháp thổi “miệng - miệng” và ít dùng cho người chết đuối, vì nạn nhân phải nằm ngửa, nước và đờm dãi dồn xuống đáy họng cản trở thông khí. Có thể áp dụng cho phụ nữ có chửa không nằm sấp được (Hình 12).



Hình 12. Phương pháp Sylvester

a. Thì thở ra; b. Thì hít vào

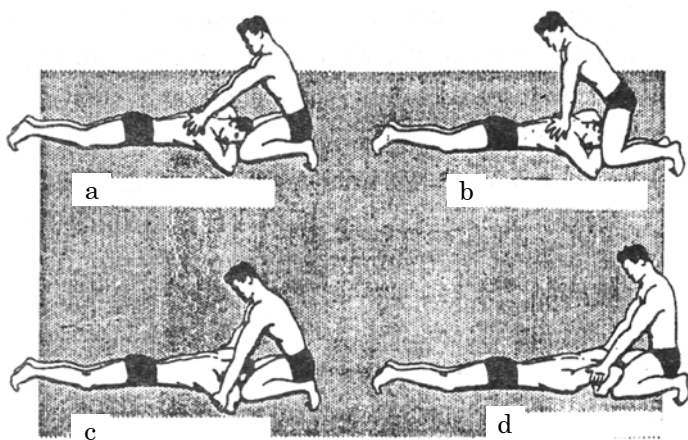
c) Phương pháp Nielsen

- Nạn nhân nằm sấp trên nền cứng, đầu quay

về một bên, hai tay hơi gấp, hai bàn tay úp lên nhau, đặt dưới đầu. Người cứu quỳ phía đầu nạn nhân (Hình 13 a).

- Đặt hai bàn tay lên xương bả vai nạn nhân, nhóm người dậy đẩy hai tay duỗi thẳng về phía trước thì thở ra (Hình 13 b).

- Người cứu nắm hai tay nạn nhân ngay trên cùi tay, kéo về phía mình, đưa lên cao về phía sau (thì hít vào). Xong đặt hai tay nạn nhân xuống đất rồi làm tiếp thì thở ra. Mỗi phút làm 10-12 lần (trẻ em: 12-20 lần) (Hình 13 c, d).



Hình 13. Phương pháp Nielsen

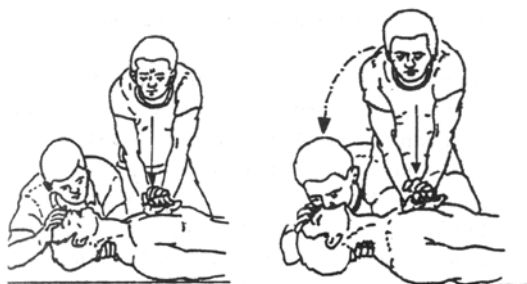
d) Phương pháp kéo lưỡi (Laborde)

Phương pháp này được áp dụng cho những nạn nhân có tổn thương phổi và lồng ngực. Kéo lưỡi theo nhịp 3-4 giây một lần để kích thích trung

khu hô hấp. Tay cần nắm chắc cả phần trước và phần gốc lưỡi. Kéo ra là thì hít vào.

BƯỚC C: BÓP TIM NGOÀI LỒNG NGỰC

- Đặt nạn nhân nằm ngửa trên nền cứng.
- Người cứu dùng hai ngón tay tìm bờ dưới sườn và mỏm xương ức của nạn nhân.
- Đặt gót một bàn tay lên nửa dưới của xương ức (tránh đặt ngay trên mỏm xương ức); chồng bàn tay khác lên trên bàn tay thứ nhất (ở sát cổ tay).
- Ấn cả hai tay duỗi thẳng xuống xương ức, lún sâu khoảng 3-4 cm (đối với trẻ em, ấn nhẹ hơn bằng một tay). Ấn xong nhấc tay lên đột ngột, theo nhịp 60 lần/phút.
- Kết hợp bóp tim và thổi “miệng - miệng”. Nếu có một người cấp cứu: cứ sau 15 lần ấn lồng ngực thì thổi hơi 2 lần liên (ấn lồng ngực 60 lần/phút). Nếu có hai người cứu thì một người thổi hơi còn người kia ấn lồng ngực, cứ 1 lần thổi hơi, thì 2 lần ấn lồng ngực (Hình 14).



*Hình 14. Hà hơi miệng - miệng
kết hợp với bóp tim ngoài lồng ngực*

Công tác hồi sức nạn nhân (hô hấp nhân tạo và bóp tim ngoài lồng ngực) cần được kiên trì thực hiện cho đến khi nào đạt được kết quả (nạn nhân thở được và tim đập lại), hoặc cho đến khi nào xuất hiện những dấu hiệu của tử vong thật sự (xem cuối mục IV. Phòng chống sốc chấn thương, tr.200).

Cho thở oxy

Trong hồi sức ban đầu, nếu có phương tiện và người, nên cho thở oxy những nạn nhân bị ngạt thở, sốc, bỏng nặng, mất máu nặng hay bị nhiễm khí độc (đặc biệt khí cacbonmonoxyt).

Nhiều tàu viên dương được trang bị thiết bị cung cấp oxy lưu động. Cần huấn luyện cho một số thuyền viên biết cách sử dụng.

Phương pháp cho thở oxy

- Nếu nạn nhân còn tỉnh hỏi xem họ có bị bệnh phổi hay phế quản mạn tính không (nếu họ bất tỉnh hỏi người nào nắm được) để điều chỉnh nồng độ oxy cho thở, tránh tai biến.

- Bảo đảm không có gì cản trở đường thở của nạn nhân.

- Đặt nạn nhân ở tư thế nửa nằm nửa ngồi.

- Kiểm tra lượng oxy y tế còn dự trữ trong bình chứa; lắp ráp các bộ phận thiết bị theo sự hướng dẫn sử dụng ghi trên thiết bị.

- Đặt một mặt nạ trùm lên miệng và mũi nạn nhân, điều chỉnh nồng độ oxy thích hợp (35% cho người không bị viêm phế quản mạn tính, 25% cho người bị bệnh), lưu lượng điều chỉnh ở mức 4 lít/phút.

- Cho thở oxy tới khi nạn nhân hết khó thở, sắc mặt trở lại bình thường.

Nếu nạn nhân vẫn còn khó thở, hoặc môi mặt vẫn còn tím tái trên 15-20 phút, có thể họ bị một trong những biến chứng sau đây: viêm phế quản, viêm phổi, trụy tim mạch hay phù phổi. Cần hỏi ý kiến y tế qua radio.

Chú ý: Trong buồng cho nạn nhân thở oxy, không được hút thuốc hay bật lửa để tránh nguy cơ cháy nổ.

III. CHỐNG CHẢY MÁU

Chống mất máu nhiều thuộc phạm vi cứu chữa khẩn cấp, vì khi đứt một mạch máu lớn, mất nhiều máu có thể gây tử vong trong một thời gian ngắn. Khi máu đã mất khoảng gần 1 lít, nạn nhân có thể bị sốc.

Khi các tĩnh mạch hay mao mạch bị tổn thương, để tránh mất máu nhiều, cũng cần chú ý xử trí kịp thời.

1. Đứt mạch máu bên ngoài

a) Các dấu hiệu

- Đứt mạch máu nhỏ: chảy máu rỉ rả, không chảy thành tia.

- Đứt tĩnh mạch: máu đỏ sẫm, chảy đùn từ trong vết thương, không thành tia.

Đứt động mạch: máu đỏ tươi, chảy phụt thành tia theo nhịp đập của tim.

b) Xử trí chảy máu

(1) Ép trực tiếp vào vết thương

Khi không có sẵn bông gạc vô trùng, dùng

khăn hay một miếng vải sạch (càng sạch càng tốt) gấp lại rồi đặt lên vết thương; dùng ngón tay hay lòng bàn tay ấn lên trên (Hình 15).

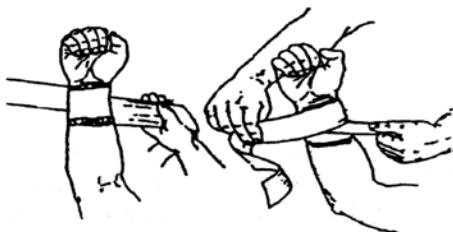


Hình 15. Ép trực tiếp vào vết thương chảy máu

Nếu thấy miếng vải đắp bắt đầu thấm máu, không được lấy ra. Ngược lại đắp thêm bông gạc hay vải lên trên, tiếp tục ép vào vết thương và nâng cao tay hay chân bị tổn thương lên (nhưng chi đó phải không bị gãy).

(2) Băng ép

Sau khi đã đặt bông gạc (hay vải gấp lại) lên trên vết thương, dùng dây băng quấn xung quanh tay hay chân bị tổn thương đó để ép lại (Hình 16). Băng ép trực tiếp thường đạt kết quả tốt trong cầm máu (tránh việc lạm dụng dây garô rất nguy hiểm).



Hình 16. Băng ép để cầm máu

Sau khi máu đã ngừng chảy, thường xuyên theo dõi xem chỗ băng đó có bị sưng hay có hiện tượng gì khác không. Băng ép quá chặt có những dấu hiệu như sau: phần mềm ở mép băng sưng lên, sờ vào có cảm giác tê cứng hay như kim đâm, bề mặt da trở nên trắng bệch hay đỏ bầm, đau lan toả chung quanh vết thương. Cần phải nói lỏng ngay sau khi thấy có hiện tượng sưng.

(3) Kết hợp băng ép với ấn trên đường động mạch

Ấn động mạch là biện pháp làm ngưng tạm thời một dòng máu lớn chảy trước khi thực hiện được băng ép. Nhưng phải biết ấn trên những điểm đặc biệt, nơi động mạch ở trên xương, nơi có thể bắt mạch được.

Một nạn nhân tỉnh táo có thể tự ấn động mạch mình trong khi người cứu quần băng ép hay xử trí những vết thương khác.

Bao giờ cũng phải ấn động mạch trên đường đi của mạch máu, vị trí ở giữa vết thương và tim (Hình 17).

(4) Đặt garô

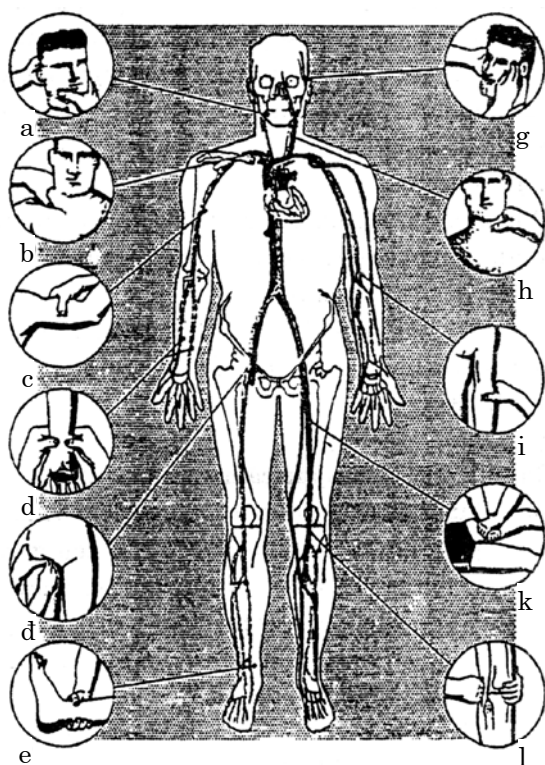
Garô là một biện pháp cầm máu tạm thời có hiệu quả nhưng gây đau đớn và nguy hiểm vì sẽ gây hoại thư ở phần chi phía dưới garô, nếu garô để lâu quá hai giờ liền. Vì vậy phải hết sức hạn chế và chỉ dùng đến trong các trường hợp sau đây:

- Đã dùng các biện pháp cầm máu nói trên nhưng không có kết quả.

- Khi cần cầm máu nhanh tại nơi chiến đấu hay nơi thảm họa mà không có phương tiện khác.

- Khi chi bị cắt cụt “tự nhiên” hay dập nát không có hy vọng bảo tồn.

- Khi chắc chắn chuyển nạn nhân được ngay về tuyến phẫu thuật trong vòng một giờ (nếu lâu hơn phải biết cách nối garô trên đường vận chuyển).



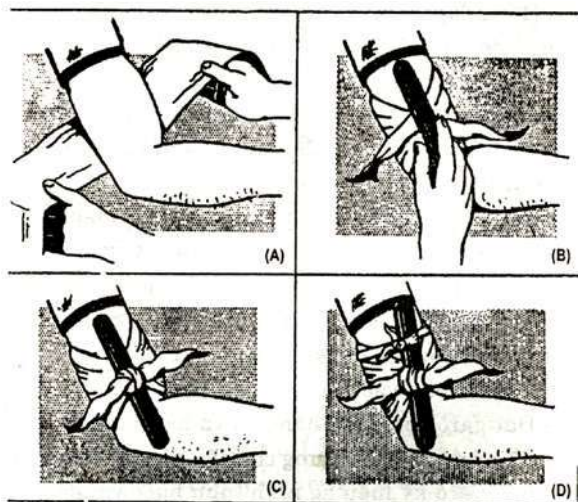
Hình 17. Những điểm ấn động mạch (đ.m)

- a. đ.m mặt; b. đ.m thượng đòn; c. đ.m cánh tay;
 d. đ.m cổ tay; đ. đ.m chậu; e. đ.m cẳng chân trước
 và sau; g. đ.m thái dương; h. đ.m cảnh chung;
 i. đ.m cánh tay; k. đ.m đùi; l. đ.m khoeo.

Kỹ thuật đặt garô (Hình 18)

- Dùng dây vải hay dây cao su to bản (cỡ 60-80 mm) dày độ 1,5-2 mm, nếu không có sẵn có thể dùng băng, mùi soa, dải rút, khăn mặt... (nếu dùng vải mỏng cần gấp vài lần để tăng thêm độ bền).

- Nên đặt một miếng đệm (như cuốn băng nhỏ) lên trên chỗ động mạch cần ép.



Hình 18. Cách đặt garô

- Đặt garô sát mép phía trên vết thương mạch máu.

- Que xoắn phải chắc, đủ dài để thò ra ngoài băng, đặt que phía đối diện với đường đi của mạch máu, xoắn dây cho chặt, khi nào thấy máu ngừng chảy thì thôi, không xoắn chặt quá; dùng dây buộc giữ que xoắn vào chi.

- Đặt garô xong mới băng bó và bất động chi.

- Chú ý để hở garô (đùng che đầy bên ngoài) cho dễ thấy và có ký hiệu dễ nhìn (như buộc vải đỏ ở túi trên ngực bên trái của nạn nhân), ghi rõ ngày và giờ đặt garô trên mảnh giấy ghim theo dải ký hiệu. Vết thương có đặt garô thuộc loại cấp cứu tối khẩn, phải được chuyển nhanh về tuyến phẫu thuật. Nếu sau khi đặt garô được một giờ mà vết thương chưa được xử trí, phải nói garô, trừ những trường hợp chi bị cắt cụt tự nhiên, hay phần đứt gần lìa chi.

Cách nói garô

- Dùng ngón tay ép động mạch chính bị tổn thương ở phía trên garô.

- Nói từ từ trong khoảng 5 phút cho đến khi garô lỏng hẳn.

- Nếu khi bỏ ngón tay ép động mạch, thấy máu vẫn không chảy hoặc chỉ chảy rì rì, thay thế garô bằng băng ép, nhưng vẫn để garô trong tư thế sẵn sàng.

- Nếu khi bỏ ngón tay máu chảy thành tia, dùng ngón tay ép lại động mạch chừng 3 đến 5 phút rồi mới xoắn lại garô, nhưng lần này đặt garô nhích lên phía trên khoảng 2-3 cm để tránh làm tổn thương da, cơ và dây thần kinh; nếu phải đặt garô một lần nữa, thì lần này lại nhích garô xuống.

- Trên đường chuyển thương cứ 30 phút lại nói garô một lần, cách làm như trên.

- Khi có mặt bác sĩ, chỉ tháo garô khi có lệnh của bác sĩ.

2. Chảy máu trong

a) Các dấu hiệu

Không phải lúc nào cũng dễ dàng phát hiện được chảy máu trong. Trước một nạn nhân bị ngã nặng hay bị va chạm mạnh, hay bị sức ép do bom mìn nổ nhất là ở dưới nước, cần nghĩ đến khả năng chảy máu trong.

Triệu chứng chảy máu trong:

- Chất nôn mửa trông giống cặn cà phê.
- Ho khạc ra máu tươi, trong máu có những hạt bóng khí.
- Da xanh tái.
- Mạch nhanh, khó bắt.
- Khát nước.
- Đầu choáng váng, người bồn chồn không yên.
- Lú lẫn.
- Mệt mỏi, chóng mặt, ngất xỉu.

b) Xử trí

Thực hiện các bước A, B, C

- Chống sốc.
- Không được cho nạn nhân ăn uống gì.
- Kiểm tra vết thương vì có những trường hợp gãy xương, gây mất máu.
- Người cứu phải bình tĩnh và trấn an nạn nhân.

Chú ý: Trong công tác chống chảy máu nạn

nhân bị mất máu luôn luôn dễ bị sốc, cho nên cần thực hiện những biện pháp phòng chống sốc:

- Trong mọi trường hợp chảy máu, phải giữ yên nạn nhân để giúp cho máu dễ đông ở vết thương. Như vậy không được di dịch nạn nhân nếu không thật cần thiết. Còn nếu bắt buộc phải di chuyển cần nâng đỡ nhẹ nhàng.

- Cố gắng giữ tư thế nâng cao chi bị tổn thương càng lâu càng tốt, miễn sao đừng làm cho nạn nhân bị đau hay bị tổn thương thêm.

IV. PHÒNG CHỐNG SỐC CHẤN THƯƠNG

1. Triệu chứng

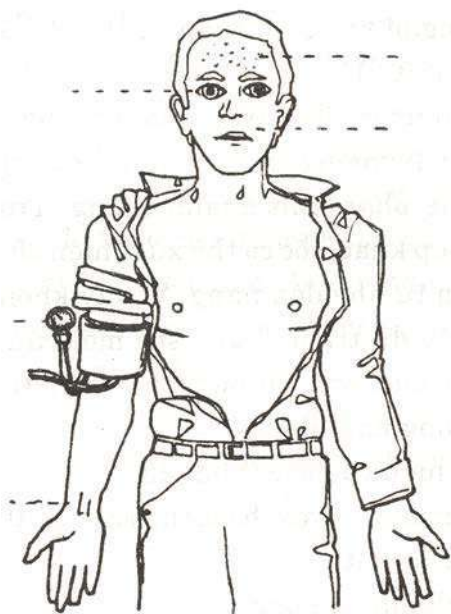
Sốc (còn được gọi là choáng) là một trạng thái trầm trọng nếu không được cứu chữa kịp thời dễ gây tử vong.

Người bị thương có thể bị sốc do đau đớn và mất máu nhiều, làm cho thể trạng xấu đi nhiều do các chức năng bị rối loạn (tuần hoàn, hô hấp, chuyển hoá, nội tiết...).

Khi bị thương nặng (vết thương rộng, nhiều vết thương, gãy xương, chảy máu nhiều, ngạt thở...), sốc có thể phát sinh nhanh chóng. Trong những trường hợp khác, sốc có thể xuất hiện chậm và tiến triển dần từ nhẹ đến nặng. Vì vậy không nên chờ đợi có đầy đủ triệu chứng sốc mới cứu chữa, mà phải thực hiện sớm các biện pháp điều trị dự phòng để cứu sống nạn nhân.

Các dấu hiệu của sốc (Hình 19)

- Mạch nhanh và yếu thông thường trên 100 lần/phút;
- Huyết áp tụt;
- Thở nhanh và nông;
- Mất lò dò, đồng tử giãn;
- Da và môi tái nhợt hoặc xanh xám;
- Mặt nhễ nhại mồ hôi;
- Buồn nôn và nôn;
- Khát nước;
- Nạn nhân không nằm yên hoặc lo âu và bị kích động, trở nên lú lẫn, cuối cùng uể oải, thờ ơ;
- Nạn nhân có thể ngất xỉu ở tư thế ngồi hay đứng.

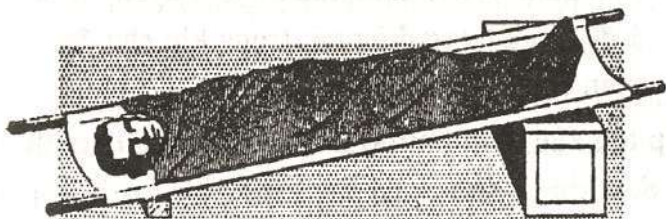


Hình 19. Các dấu hiệu của sốc

2. Xử trí

Phòng sốc dễ dàng hơn nhiều so với chữa sốc, nhất là khi sốc đã biểu hiện rõ ràng. Muốn bảo đảm kết quả điều trị phải có cán bộ chuyên môn. Tuy nhiên, việc cứu chữa ban đầu cần được thực hiện khẩn trương để hạn chế đến mức tối thiểu nguy cơ của sốc:

- Thực hiện các bước A, B, C.
- Thực hiện những biện pháp loại trừ các nguyên nhân gây sốc như cầm máu, giảm đau (băng bó, cố định, tránh làm đau khi di dịch hay vận chuyển nạn nhân).
- Đặt nạn nhân nằm ngửa, chân cao hơn đầu để máu dồn tối đa về tim và não (Hình 20), trừ những trường hợp sau đây:



Hình 20. Nằm đầu dốc (chống sốc)

+ Gáy và lưng bị tổn thương; chỉ được phép di chuyển sau khi đã chuẩn bị tốt khâu chuyển thương.

+ Những nạn nhân bị thương ở mặt có chảy máu hay chất dịch. Đặt họ nằm sấp, đầu nghiêng về một bên (Hình 21).



Hình 21. Tư thế nằm an toàn của người bất tỉnh, máu hay nước trong miệng dễ thoát ra ngoài

- Ủ ấm nạn nhân, nhưng không nóng quá.
- Cho uống nước trà đường hay nước đường, trừ trường hợp nạn nhân bị thương bụng, nội tạng hay bất tỉnh không cho uống.
- Nạn nhân bị sốc nặng cần được chuyển ưu tiên số một đến cơ sở điều trị; trong khi chờ đợi xin ý kiến chuyên môn qua radio.

Tiếp tục xác định những tổn thương của nạn nhân.

Sau khi đã thực hiện các bước A, B, C các biện pháp chống mất máu và chống sốc, người cứu đã đối phó được những mối đe dọa trực tiếp tính mạng nạn nhân. Tiếp tục cần bình tĩnh kiểm tra để đánh giá đầy đủ mức độ tổn thương của nạn nhân. Khi khám bệnh có thể theo trình tự sau đây:

- Nếu nghi có gãy xương cổ hay cột sống hoặc bị tổn thương nặng ở các vùng đó, phải bất động tuyệt đối, đầu và cổ phải bó thẳng.
- Nếu nạn nhân tỉnh táo, hãy nói chuyện với họ; hỏi họ đau chỗ nào và tìm cách trấn an họ.

- Dùng ngón tay để khám cổ, đầu và mặt; khám mắt; khám tai mũi họng xem có máu hay chất lỏng gì chảy ra không? Nếu cổ họ bị thương phải giữ yên đầu.

- Luồn bàn tay dưới lưng nạn nhân, kiểm tra từ dưới lên đến bả vai.

- Để tay lên hai bên lồng ngực và ấn nhẹ tay lên ngực và xương ức để xem có thương tích gì không.

- Ấn nhẹ nhàng các ngón tay lên thành bụng nạn nhân ở bốn phía xung quanh rốn, nếu thấy đau có khả năng bị tổn thương nội tạng.

- Nắn nhẹ nhàng hai bên háng cùng một lúc; ấn xuống mào xương chậu và phía trên xương mu.

- Luồn hai bàn tay dưới hai cẳng chân nạn nhân đưa tay từ dưới đến bẹn. Kiểm tra xem tay có máu, nước tiểu hay phân không. Nếu có, các dấu hiệu này (phân, nước tiểu) cho biết bàng quang và ruột mất khả năng tự kiểm chế.

- Sờ nắn cẳng chân, bàn chân, vai, cánh tay và bàn tay ở mỗi bên để so sánh sức co bóp của hai bên.

Cần tập hợp những điều đã nắm được để thông báo và xin ý kiến chuyên môn (qua radio), xin chuyển thương hoặc tự mình cứu chữa nạn nhân như băng bó, cố định...

Ngoài việc tìm hiểu các tổn thương như đã nói ở trên, còn phải biết cách đánh giá tình trạng tốt xấu có liên quan đến sự sống của nạn nhân, cần dựa trên những dấu hiệu sống như: mạch, nhịp thở, thân nhiệt và huyết áp. Trong mọi trường

hợp có bệnh hay tổn thương nặng cần thường xuyên kiểm tra các dấu hiệu sống, cứ 5-10 phút một lần, ghi chép lại cùng với thời gian kiểm tra để báo cáo về nơi xin chi viện cấp cứu (hay xin ý kiến chuyên môn). Muốn kiểm tra các dấu hiệu sống cần phải có đồng hồ bấm giây, nhiệt kế, máy đo huyết áp kèm ống nghe. Cần hướng dẫn các thuyền viên cách sử dụng huyết áp kế.

a) Mạch

Bắt mạch là đo nhịp đập của tim. Thông thường bắt mạch ở cổ tay:

- Đặt ngón tay giữa trên xương quay nạn nhân ở phía ngoài cổ tay.

- Di chuyển và ấn nhẹ đầu ngón tay cho đến khi nào thấy mạch đập.

- Đếm số lần mạch đập trong một phút.

Chú ý: Không bắt mạch bằng đầu ngón tay cái vì dễ nhầm với mạch ngón tay cái của người bắt mạch. Khi cần, bắt mạch ở cổ (mạch cảnh) có nhiều thuận lợi vì mạch cảnh lớn dễ bắt; nó ở gần tim nên mạch ở cổ mất muộn hơn mạch ở những chỗ khác (Hình 22).



Hình 22. Bắt mạch ở cổ

b) Thân nhiệt

Thân nhiệt được đo bằng nhiệt kế y học, có thể đo ở miệng, ở nách và hậu môn, nhưng đo ở nách không chính xác.

- Khi dùng nhiệt kế đo trong miệng phải khử trùng phần đưa vào miệng và vẩy cho cột thủy ngân xuống 36°C . Đặt nhiệt kế lên trên lưỡi nạn nhân, bảo họ mím môi nhưng chú ý đừng cắn vỡ. Sau 3 phút lấy ra đọc nhiệt độ, bình thường là 37°C .

Chú ý: Không dùng nhiệt kế miệng cho người bất tỉnh.

- Khi dùng nhiệt kế hậu môn, bôi vadolin vào đầu nhiệt kế, đút vào hậu môn sâu khoảng 4 cm, để trong 3 phút rồi lấy ra để đọc nhiệt độ. Nhiệt kế dùng xong phải lau hết chất nhờn và sát trùng ngay bằng phenol hay formol. Nhiệt độ hậu môn ở người khỏe mạnh vào khoảng $37,5^{\circ}\text{C}$. Trên 38°C là sốt, nhiệt độ trên $40,5^{\circ}\text{C}$ và dưới 35°C là nhiệt độ ở giới hạn nguy hiểm.

c) Nhịp thở

Nhịp thở (bao gồm hít vào và thở ra) ở người bình thường là 16-20 lần/phút. Để đo nhịp thở chính xác nên đo một cách bất ngờ, đừng để cho nạn nhân biết.

d) Huyết áp

Huyết áp là áp lực của máu lên thành mạch máu mỗi lần tim đập. Huyết áp tối đa là 120 mmHg và

huyết áp tối thiểu là 80 mmHg được xem là bình thường đối với một người lớn khỏe mạnh. Huyết áp tối đa là huyết áp tâm thu (khi tim bóp) và huyết áp tối thiểu là huyết áp tâm trương (khi tim nghỉ giữa hai lần bóp). Huyết áp là một yếu tố quan trọng trong việc đánh giá bệnh tình, ví dụ huyết áp tụt trong mất máu nhiều hay trong sốc. Những kết quả đánh giá các dấu hiệu sống sẽ bổ sung cho những gì đã phát hiện từ đầu, giúp cho người cứu đánh giá đúng bệnh tình nạn nhân để thực hiện nguyên tắc xử trí những ca nặng trước, đặc biệt chú trọng những người mà tính mạng bị đe dọa trực tiếp (thực hiện các bước A, B, C).

Công tác hồi sức cấp cứu có kết quả khi:

- Nạn nhân thở lại được, bắt đầu rên rỉ, ợ hay nấc.
- Nhịp thở lúc đầu không đều. Tiếp tục làm hô hấp nhân tạo dựa theo nhịp thở chưa đều đó, cho đến khi nạn nhân thở tự nhiên và đều.

Những dấu hiệu tử vong:

(1) Những dấu hiệu trực tiếp (phát hiện sớm)

- Tim ngừng đập: không bắt được mạch, không nghe thấy tiếng tim đập. Ấn nhẹ lên móng tay hay môi bệnh nhân, nếu nạn nhân còn sống nơi ấn trở nên nhợt nhạt và khi không ấn nữa màu sắc nơi ấy trở lại bình thường; không thấy hiện tượng đó khi nạn nhân đã chết.

- Ngừng thở: Ghé tai lên mũi và mồm nạn nhân không thấy có không khí đi ra ngoài, nhìn

lồng ngực và bụng không thấy lên xuống. Đặt một cái gương trước mũi và miệng nạn nhân, nếu gương không mờ (do hơi nước thở ra), nạn nhân đã chết.

- Quan sát mắt và da. Ở người chết mắt trông đại, đồng tử giãn hết cỡ, khi chiếu ánh sáng đèn vào mắt đồng tử không co nhỏ lại được (mắt phản xạ ánh sáng). Da trở nên xanh xám.

(2) Những dấu hiệu muộn hơn

- Nhãn cầu nổi thấy mềm.
- Nhiệt độ hậu môn xấp xỉ nhiệt độ ngoài trời.
- Màu xanh thi thể, da bầm tím ở những vùng thấp (nơi máu tụ).

- Xác chết cứng đờ (khoảng 3 đến 4 giờ sau khi chết).

V. BĂNG BÓ VÀ XỬ TRÍ MỘT SỐ TỖN THƯƠNG ĐẶC BIỆT

1. Băng bó vết thương

Cần phải băng bó vết thương để bảo vệ vết thương khỏi bị va chạm và nhiễm trùng, băng bó còn có tác dụng cầm máu.

a) Yêu cầu về băng bó (băng bó lần đầu)

- Phải bảo đảm vô trùng, không được sờ mó vào vết thương để tránh gây nhiễm trùng, không rửa

vết thương, không lấy dị vật để đề phòng nguy hiểm, trừ trường hợp người cứu là cán bộ y tế.

- Băng đúng kỹ thuật, đúng chỗ, không bỏ sót vết thương cần băng. Băng nhẹ nhàng, tránh đau đớn cho nạn nhân.

- Trong vùng bị nhiễm độc, phải cẩn thận không để chất độc rơi vào vết thương.

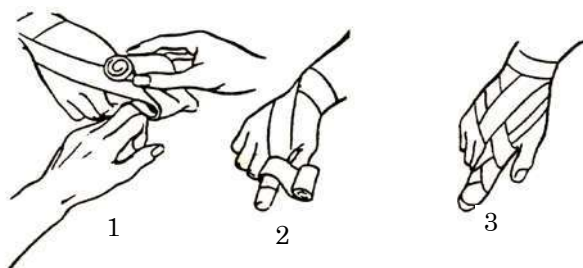
b) Phương tiện băng bó

- Các vật liệu cần dùng gồm bông và gạc vô trùng để đắp lên vết thương. Bông gồm bông hút (hút máu) và bông mỡ (dùng làm đệm và đặt lên trên bông hút để hạn chế máu thấm ra ngoài).

Để giữ bông và gạc, thông thường người ta dùng dây băng bằng vải hay vải màn gồm nhiều cỡ, tùy theo vết thương để dùng cỡ thích hợp. Đối với những vết thương nhỏ có thể dùng băng dính. Còn đối với những vết thương rộng có thể dùng băng tam giác hay băng giải thay thế băng cuộn. Các túi cấp cứu của y tá thường được trang bị băng cá nhân, bao gồm bông, gạc và băng cuộn vô trùng đựng trong một túi nilông sử dụng rất thuận tiện. Khi đã mở túi băng cá nhân, không được chạm tay vào mặt trong miếng gạc để bảo đảm vô trùng, đặt lớp gạc lên trước rồi mới đặt bông. Băng không lỏng để khỏi tuột, không chặt quá để máu dễ lưu thông, trừ trường hợp băng ép để cầm máu.

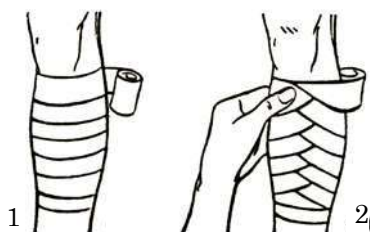
c) Một số kiểu băng

(1) Băng ngón tay (Hình 23)



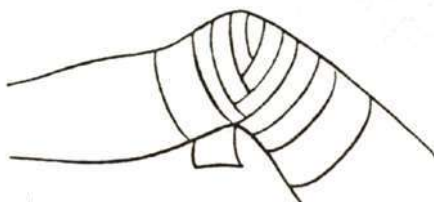
Hình 23. Băng ngón tay.

(2) Băng cánh tay (Hình 24)



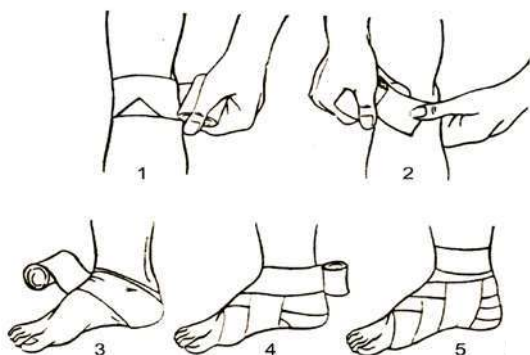
Hình 24. Băng cánh tay.

(3) Băng đầu gối (Hình 25)



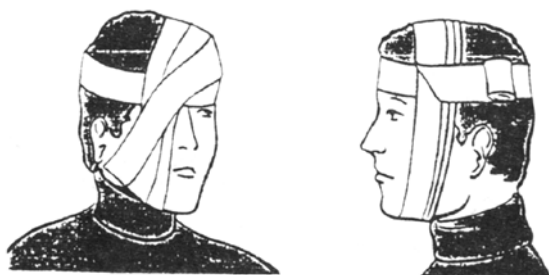
Hình 25. Băng đầu gối.

(4) Băng bàn chân (Hình 26)



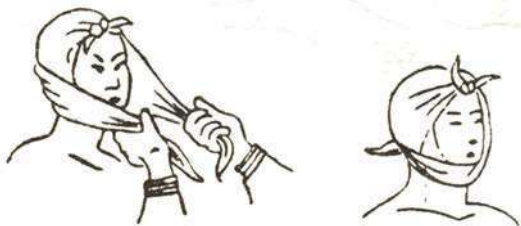
Hình 26. Băng bàn chân.

(5) Băng đầu (Hình 27)



Hình 27. Băng đầu.

Băng đầu bằng khăn tam giác (Hình 28)



Hình 28. Băng đầu bằng khăn tam giác.

(6) Băng hai mông bằng khăn tam giác (Hình 29)



Hình 29. Băng hai mông bằng khăn tam giác.

(7) Băng vết thương lòi não (Hình 30)



Hình 30. Độn vành khăn cho vết thương lòi não.

Không được nhét óc vào hộp sọ. Sau khi đã đặt gạc và bông vô trùng, lấy bát đã luộc để khử trùng úp lên, hoặc dùng gạc đắp thành bờ xung quanh (độn vành khăn), sau đó mới băng để tránh chèn ép não.

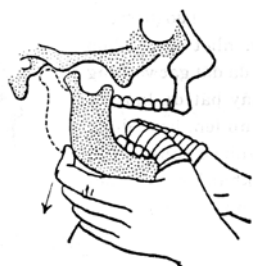
(8) Băng vết thương bụng lòi ruột

Không được vơ và nhét ruột vào ổ bụng, cũng băng như băng vết thương lòi não.

(9) Băng vết thương ngực hở (hơi thở phì phì qua vết thương)

Sau khi đã đắp bông gạc lên vết thương, đặt một lớp vải nhựa (lấy ở vỏ bọc băng cá nhân) lên xong băng ép.

2. Cách đưa xương hàm trật khớp về vị trí cũ



Hình 31. Đẩy xương hàm trật khớp.

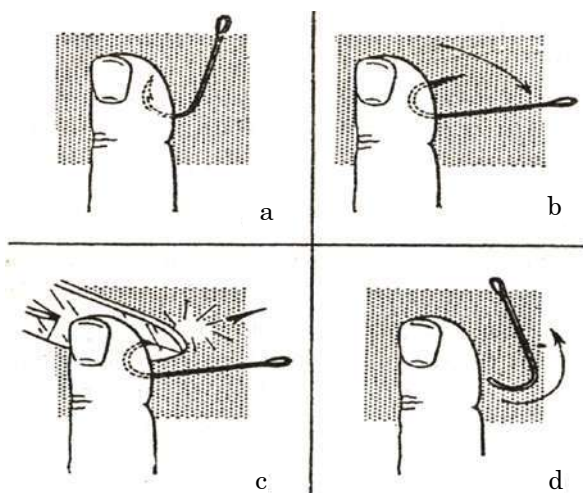
Quấn dây băng vải xung quanh hai ngón tay cái của người cứu. Đút hai ngón tay ấn vào miệng nạn nhân, đặt lên các răng hàm; ấn xuống dưới và đẩy hàm dưới về phía sau. Hàm sẽ đột nhiên vào khớp.

3. Cách rút lưỡi câu mắc dưới da

Khi bị lưỡi câu nhỏ có ngạnh cắm vào dưới da tại một vùng không bị đe dọa làm tổn thương mạch máu hay dây thần kinh, có thể áp dụng phương pháp sau đây:

Sát trùng bằng cồn 70° vùng da bị mắc lưỡi câu và sát trùng cả phần đuôi lưỡi câu; tiêm novocain 1% dưới da tại chỗ đã sát trùng; dùng panh kẹp chặt đuôi lưỡi câu và đẩy cho ngạnh xuyên ra ngoài da, dùng kéo cắt đứt ngạnh, dùng panh kéo

ngược chiều đuôi lưỡi câu và rút ra, xong sát trùng và băng lại. Có thể cho uống kháng sinh phòng nhiễm trùng vì lưỡi câu thường ô nhiễm.



Hình 32. Rút lưỡi câu theo thứ tự a, b, c, d.

4. Nhiễm trùng ngón tay và bàn tay

Những người đánh cá hay thuỷ thủ làm việc ở mặt boong dễ bị tổn thương ngón tay hay bàn tay do ngạnh cá và các mảnh kim loại ở đầu dây cáp gây ra, nếu không được điều trị ngay sẽ sinh ra mụn nhọt. Nhiễm trùng có thể lan rộng gây viêm gân ngón tay và bàn tay, viêm các đường bạch mạch. Cổ tay của người đánh cá phải hoạt động nhiều, dễ bị cọ sát khi mặc áo mưa; các vết xây sát bị nhiễm trùng có thể gây viêm bao hoạt dịch cổ tay, gây đau đớn và ảnh hưởng nhiều đến lao động.

Xử trí:

- Nếu thấy có vết xước ở tay phải rửa kỹ bằng xà phòng và nước sạch, dùng bông vô trùng lau khô, chấm thuốc sát trùng (cồn iốt, povidin), băng vô trùng (dùng băng dính hay băng vải tùy theo tổn thương nhỏ hay lớn).

- Nếu chỗ xây xước bị sưng, đau cần ngâm hay đắp nước nóng, có thể đắp gạc tẩm cồn iốt pha loãng và uống kháng sinh để ngăn làm mủ.

- Nếu đã làm mủ cần chích bằng mũi dao nhọn tiết trùng, nặn hết mủ, sau đó băng vô trùng, mỗi ngày thay băng 1-2 lần cho đến khi khỏi hẳn.

Chú ý: Nếu rạch ở đầu ngón tay bị chín mé thì rạch bên cạnh ngón tay để tránh rạch phải bao gân làm cho nhiễm trùng lan rộng; chín mé đã có mủ, nếu không rạch cho thoát mủ, xương bên dưới dễ bị viêm khó chữa, có khi phải nạo hay cắt.

- Nếu bị viêm, các đường bạch mạch trở nên đỏ và đau, có sưng hạch ở khuỷu tay và nách, cần đắp nước nóng và dùng kháng sinh.

Trong thời gian điều trị phải nghỉ lao động bằng tay, tránh để nước dây vào băng, nếu băng thấm nước phải thay băng.

Dự phòng

Mỗi khi lao động bằng tay xong, cần rửa kỹ tay bằng xà phòng và bằng nước sạch.

5. Xử trí một số tổn thương ở mắt

a) Bụi hay lông mi rơi vào mắt

- Không được dụi mắt.

- Nhấp nháy mắt trong một chén nước sôi để nguội, bụi hay lông mi sẽ theo nước chảy ra ngoài.

b) Ngoại vật cắm vào tròng mắt

Nếu có vật nhỏ và nhọn như cái dằm cắm vào tròng mắt nhưng còn lòi ra ngoài, dùng nhíp rút ra, sau đó nhỏ thuốc tra mắt (chloramphenicol 0,4%), dùng băng vô trùng, băng lỏng hoặc băng dính dán giữ bông gạc.

Ngoại vật cắm sâu vào tròng mắt:

- Nếu không lấy được dị vật, dù nhìn thấy hay không (khi dị vật đã lún sâu), đừng cố gắng tự mình tìm cách lấy ra. Cần sớm đưa bệnh nhân đến bệnh viện có chuyên khoa mắt để điều trị, nếu muộn có thể hỏng mắt.

- Tạm thời băng vô trùng nhưng phải băng lỏng.

6. Bỏng

Bỏng là do tác dụng của nhiệt độ (nóng, lạnh), hoá chất (axít, kiềm), tia quang học lên các tổ chức của cơ thể, trước tiên là da và niêm mạc.

Trên tàu, thuyền bỏng có thể xảy ra do nước sôi, hơi nước nóng, lửa bếp, cháy xăng dầu, điện giật... Thợ lặn khi dùng máy lặn kín, nếu để nước ngấm vào hộp hoá chất có thể bị bỏng đường hô hấp trên do hít phải khí nóng. Trong chiến tranh địch đã dùng bom cháy (bom napan, bom lân).

a) Bỏng do nhiệt

(1) Triệu chứng

Vết bỏng: Có 3 mức độ bỏng:

- Độ 1: đỡ ửng và phù nề, lớp thượng bì bị tổn thương da có thể tự phục hồi được.

- Độ 2: nốt phỏng nước (độ 2 nông) rất đau (da sẽ tự phục hồi), da xám mất cảm giác đau (độ 2 sâu).

- Độ 3: lớp da hoàn toàn huỷ hoại, lớp tổ chức dưới da bị tổn thương, đôi khi vào tận xương.

Bỏng càng sâu càng nặng. Nhưng bỏng nông trên một diện rộng thường tác hại nhiều hơn bỏng sâu mà hẹp. Người lớn dễ bị sốc bỏng khi diện bỏng chiếm trên 16-18% mặt da toàn cơ thể, trẻ em với diện bỏng 10% trở lên cũng dễ bị sốc.

Cách tính diện tích bỏng đơn giản:

- Đo bằng bàn tay: lòng bàn tay người bệnh là 1%.

- Cách đo theo số 9 của Wallace: đầu cổ 9%, tay 9%, thân trước 18%, thân sau 18%, chân 18%, cơ quan sinh dục 1%.

Sốc bỏng:

Khi bị bỏng nặng, dịch từ mạch máu sẽ thoát ra ngoài, dễ gây sốc bỏng trong 72 giờ đầu: bệnh nhân rét run, da lạnh, ên đau ở chỗ bỏng, mệt, vật vã, khát nước, nôn mửa, bụng trướng, đại ít, nước tiểu màu đỏ đục có mùi khét, đôi khi vô niệu, mạch yếu, huyết áp tụt, hơi thở nhanh và yếu, hôn mê dẫn đến tử vong. Trong các vụ cháy lớn, nạn nhân còn bị nhiễm độc khí CO, làm cho sốc càng thêm nặng.

(2) Xử trí bỏng do nhiệt

Dập lửa trên người bị nạn:

- Khi bị cháy trên người, phải bình tĩnh không được chạy vì càng chạy ngọn lửa càng bốc.

- Cởi bỏ quần áo đang cháy.

- Hoặc lấy chăn, vải đắp nước trùm lên người (không trùm kín đầu). Trường hợp có nguồn nước bên cạnh, nếu có thể nhảy xuống nước.

- Khi đã cứu nạn nhân ra xa chỗ bị cháy, dìu họ nằm xuống và tìm cách phủ vải đắp nước lên trên người họ; khi thở phải quay mặt để tránh phía có lửa.

- Không được dùng bình chữa cháy trực tiếp phun lên mặt nạn nhân (sẽ gây ngạt thở); trường hợp bất đắc dĩ phải phun dập lửa trên mình họ bằng bình chữa cháy hay vòi nước, thì nạn nhân phải nhắm mắt, nằm cuộn tròn, đầu và mặt cúi để được che chắn bằng ngực và tay.

Điều trị vết bỏng:

- Bỏng nhẹ: ngâm chi bị bỏng vào nước lạnh sạch trong 10-15 phút, hoặc bôi cồn 70⁰, không cần băng.

- Bỏng ở mức độ vừa trở lên (bỏng thượng bì hoặc bị tổn thương da, thịt): băng vô trùng, băng hơi ép chặt để giảm hiện tượng thoát huyết tương, gây mất nước. Quần áo dính vào vết bỏng, không nên bóc ra mà dùng kéo cắt xung quanh hoặc cứ để vậy, băng trùm lên. Để bảo đảm vô trùng tránh sờ mó vào vết bỏng hay làm vỡ nốt phỏng,

nên đeo khẩu trang khi băng bó. Nếu không có sẵn bông gạc cỡ lớn để băng, nhất là khi nạn nhân đang bị sốc, nhanh chóng phủ vết thương bằng vải sạch rộng (nên tiệt trùng trước bằng là hoặc luộc rồi vắt khô). Việc điều trị các vết bỏng nặng cần được thực hiện tại các bệnh viện có chuyên khoa bỏng.

Phòng chống sốc bỏng:

- Nếu có điều kiện tiêm thuốc giảm đau (morphin hay promedol tiêm dưới da).

- Để nằm đầu hơi thấp, ủ ấm.

- Nếu nạn nhân ngừng thở, làm hô hấp nhân tạo (nên dùng phương pháp thổi miệng - miệng để tránh gây đau cho nạn nhân).

- Cho uống nước trà nóng hoặc nước đường pha ít muối (40 g đường, 4 g muối và 2 g natri bicacbonat trong 1 lít nước).

Chú ý: Không cho uống nếu bị hôn mê hay bị thương nội tạng vùng bụng.

Chuyển sớm nạn nhân bị bỏng nặng để điều trị sốc và các biến chứng khác (nhiễm trùng, nhiễm độc, rối loạn chuyển hoá...).

b) Bỏng do điện

(1) Triệu chứng

Trên tàu có thể dùng điện của tàu hay điện của cảng khi tàu cập bến. Những tai nạn điện giật nói chung thường do không chấp hành tốt các quy tắc

bảo đảm an toàn khi sử dụng điện. Với điện thế 50 V, có thể chết người khi điện giật.

Diễn biến khi điện giật:

- Trường hợp nặng thường chết ngay do ngạt thở (co thắt đường hô hấp) hay ngừng tuần hoàn (do rung tâm thất) hay do kích động toàn thân.

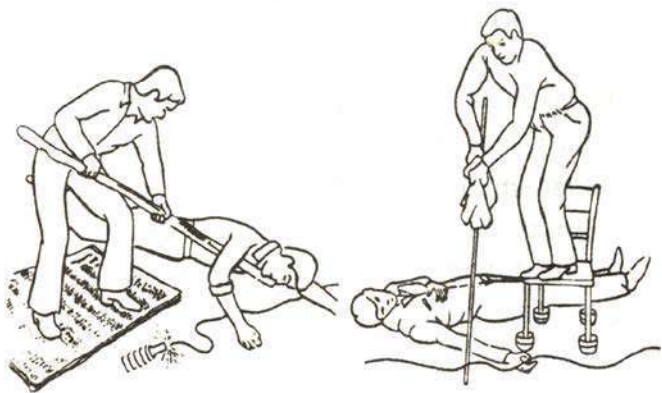
- Trường hợp nhẹ hơn, tim có thể ngừng đập chốc lát, bắp thịt co cứng, lên cơn co giật, khó thở hoặc ngừng thở, mất tri giác. Đó là hiện tượng “chết giả”, nếu nạn nhân được cấp cứu kịp thời có thể qua khỏi, nếu không “chết giả” biến thành chết thật.

- Người bị điện giật có thể ngã gây thương tích, có khi rất nặng như chấn thương sọ não.

- Tại chỗ bị bỏng điện tổn thương với mức độ nhẹ, nặng khác nhau, từ viêm da đến cháy thành than.

(2) Xử trí ban đầu

- Trước tiên phải ngắt ngay cầu dao hoặc nếu không thấy cầu dao phải tìm cách cắt dòng điện trên nạn nhân. Để tránh điện bắt vào mình, nhất là trên sàn tàu bọc thép và ẩm ướt, người cứu phải đi giày dép khô có đế cao su, đứng trên đồ gỗ hay nhựa khô, dùng gậy khô để kéo dây điện ra khỏi nạn nhân, hoặc dùng một tay bọc lót vải, cao su hay vải nhựa khô để kéo nạn nhân ra (Hình 33).



Hình 33. Tách nạn nhân ra khỏi dây điện (2 cách).

- Đặt nạn nhân nằm đầu hơi thấp, nói rộng quần áo.

- Nếu ngừng thở và tim ngừng đập: thổi hơi và bóp tim ngoài lồng ngực.

- Nếu tỉnh: cho uống nước đường pha ít muối, uống ít một, nhiều lần.

- Băng vô trùng vết bỏng.

- Chuyển bệnh nhân nặng về tuyến điều trị.

(3) Phòng ngừa

Chấp hành triệt để các quy tắc bảo đảm an toàn khi sử dụng điện:

- Thực hiện chế độ kiểm tra định kỳ các trang thiết bị điện; nếu hư hỏng sửa chữa kịp thời.

- Khi sửa chữa trên hệ thống điện phải đeo găng cao su, đi ủng hay giày cao su, đứng trên thảm cách điện.

- Người sửa điện không làm việc một mình.
- Tất cả mọi người phải biết cách cấp cứu điện giật.

c) Một số vết bỏng đặc biệt

(1) Bỏng do phốt pho trắng

Những mảnh phốt pho còn sót lại trong vết bỏng sẽ bốc khói trắng và cháy, nếu để khô. Vì vậy trước khi các mảnh phốt pho được lấy hết (ở tuyến sau) phải băng ướt vết bỏng bằng gạc tẩm dung dịch sulfat đồng 3-5%, hay thuốc tím 3-5%, natri bicacbonat 3-5%.

(2) Bỏng do các axit

Dùng nước sạch rửa ngay nhiều lần, sau rửa tiếp bằng các chất làm trung hoà như: natri bicacbonat 10-20%, nước xà phòng, nước vôi 5%. Nếu không có sẵn các thứ nói trên có thể dùng bột phấn viết, lòng trắng trứng gà rắc hay bôi vào vết bỏng.

Chú ý: Khi bị bỏng do axit sulfuric không được dùng nước để rửa vì sẽ tạo thêm nhiệt. Dùng một chất kiềm nói trên để trung hoà.

(3) Bỏng do các chất kiềm mạnh

Sau khi rửa nước, đắp gạc tẩm nước đường 20%, hoặc nước dấm hay nước chanh (vắt 1 quả chanh vào một cốc nước).

(4) Bỏng mắt do hoá chất nói chung

Cần nhanh chóng rửa mắt với nước sạch và rửa nhiều nước:

- Hoặc dùng vôi (như vôi máy nước, vôi ấm nấu nước...), mặt nạn nhân nghiêng một bên, cho tia nước nhẹ nhàng (không tia mạnh) vào góc trong mắt, nước chảy ra ngoài khoé mắt.

- Hoặc nhấp nháy mắt trong một chậu nước đầy, rửa xong đắp một miếng gạc dày lên mắt, băng lại hoặc đeo kính.

Chú ý: Trước khi nạn nhân được đến bệnh viện để khám và điều trị, không nên tra bất cứ loại thuốc mỡ nào vào mắt bị bỏng hoá chất, vì dầu mỡ hoà tan hoá chất, dễ bị nhiễm độc.

(5) Bỏng mắt do ánh nắng mặt trời hay hồ quang

Bỏng mắt do ánh sáng trực tiếp của mặt trời hay ánh nắng phản chiếu từ mặt nước, bãi cát hay tuyết (ở các vùng lạnh), hoặc do hồ quang khi hàn xì mà không có kính bảo vệ mắt. Các triệu chứng xuất hiện vài giờ sau khi bị dội ánh sáng: mắt bắt đầu thấy rất bỏng và chảy nước mắt, thấy cộm như có cát trong mắt, rồi viêm đỏ, khó nhìn và nhìn ánh sáng thì chói mắt, cuối cùng đau dữ dội.

Cách xử trí:

- Nhỏ thuốc tra mắt làm giảm đau (tetracain 0,5%), hoặc nhỏ 1-2 giọt dầu prafin hay dầu thực vật.

- Đắp gạc tẩm nước lạnh có thể làm giảm đau.

- Nên dùng băng vải đen để băng, che ánh nắng tốt hơn.

- Đưa đi bệnh viện có chuyên khoa mắt.

7. Cố định tạm thời trong gãy xương

Cố định tạm thời là một biện pháp tích cực để phòng sóc và nhiễm trùng đối với gãy xương hay trật khớp xương. Nếu chi gãy chưa được cố định tạm thời, khi vận chuyển có thể bị đứt mạch máu và dây thần kinh lớn, hay rách nát các cơ, gây sóc do mất máu và đau đớn, nơi tổn thương dễ sinh hoại tử.

Chỉ định:

Biện pháp cố định tạm thời được áp dụng trong các trường hợp bị gãy xương ở chi, gãy cột sống, hay bị tổn thương các khớp xương, bị tổn thương phần mềm (vết thương rộng), mạch máu và dây thần kinh lớn.

Phương tiện:

Để cố định chi gãy, người ta dùng các nẹp làm sẵn như nẹp gỗ, nẹp tre, nẹp bằng dây nhôm (nẹp corame), nẹp hơi bằng chất dẻo, hoặc các loại nẹp ứng dụng bằng cành cây, đòn gánh, súng... Nếu không có sẵn vật cứng để làm nẹp có thể dùng băng hay vải buộc cánh tay gãy vào người (ép vào nách) hay buộc chân gãy vào chân lành.

Nguyên tắc cố định tạm thời:

- Nếu gãy xương chi phải cố định cả khớp trên và khớp dưới xương gãy. Nẹp phải dài hơn chi cần cố định.
- Tránh làm đau nạn nhân. Nếu nghi ngờ gãy xương cũng cố định như gãy xương thật, không

được kéo hay sờ nắn để cố gắng kiểm tra. Khi nâng chi gãy phải cùng một lúc nâng cả phần trên và phần dưới xương gãy. Khi băng bó và khi đặt nẹp phải làm thật nhẹ nhàng.

- Bọc các nẹp cứng bằng vải (hay quần băng) trước khi dùng, chú ý lót các đầu ống xương bằng bông hay vải để tránh sây sát da.

- Phải buộc chặt nẹp và chi bị tổn thương ở hai đầu nẹp và hai đầu xương gãy ở đoạn giữa nẹp.

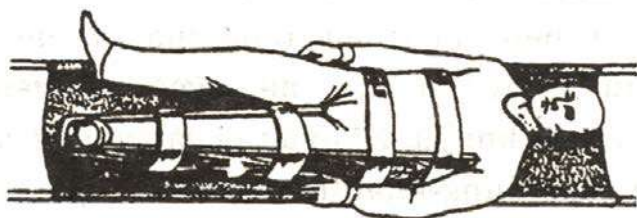
Kỹ thuật cố định tạm thời một số trường hợp gãy xương:

(1) Cố định gãy xương đùi

Dù gãy xương đùi ở đoạn nào đều phải dùng nẹp dài từ nách xuống đến bàn chân, dùng 3 nẹp:

- Một nẹp trong dài từ bẹn đến gót chân.
- Một nẹp sau dài từ giữa lưng đến gót chân.
- Một nẹp ngoài dài từ nách đến gót chân.

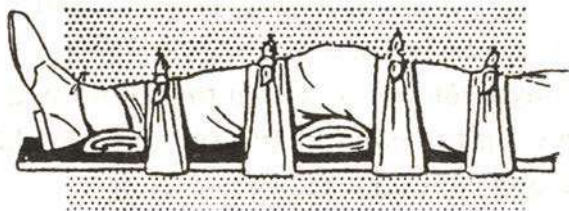
Dùng băng buộc cố định nẹp vào ngực, lưng, đùi, cẳng chân, cổ chân và bàn chân (Hình 34).



Hình 34. Cố định xương đùi.

(2) Cố định gãy xương cẳng chân và khớp gối

Đặt 3 nẹp: 1 nẹp trong, 1 nẹp sau và 1 nẹp ngoài đều từ gốc đùi đến gót chân (Hình 35).



Hình 35. Cố định tạm thời.

(3) Cố định gãy xương cánh tay

Đặt hai nẹp: một nẹp trong dựa vào hõm nách, dài quá khuỷu tay; một nẹp ngoài từ ngang mỏm vai tới quá khuỷu. Khuỷu tay gấp vuông góc. Nẹp buộc xong dùng khăn tam giác đeo qua cổ để đỡ cánh tay (Hình 36).



Hình 36. Cố định cánh tay.

(4) Cố định gãy xương cẳng tay

Cẳng tay gấp vuông góc với cánh tay. Đặt hai nẹp: nẹp trước từ nếp khuỷu tới giữa bàn tay; nẹp sau từ khuỷu đến hết lưng bàn tay. Bàn tay để ngửa. Treo cẳng tay bằng khăn tam giác hay dây băng vòng qua cổ (Hình 37).



Hình 37. Cố định cẳng tay.

(5) Cố định gãy xương đòn, xương bả vai, khớp vai

Dùng băng để cố định: đặt một cuộn băng (hoặc áo cuộn lại) vào trong hõm nách, để cánh tay nạn nhân áp sát vào người, cẳng tay vuông góc áp vào bụng, dùng băng buộc chặt cánh tay và cẳng tay vào thân người; dùng một khăn tam giác treo qua cổ để cố định chi; một khăn tam giác vòng qua cánh tay để buộc chặt vào thân người.

Chú ý: Đối với chi trên, dù gãy ở vị trí nào, cũng cố định trong tư thế khuỷu tay gấp vuông góc và áp sát vào thân người. Nếu có nẹp cõrame, uốn nẹp theo tư thế nói trên và đặt nẹp ở mặt sau của chi.

(6) Cố định gãy xương chậu

Không cần nẹp. Đặt nạn nhân nằm ngửa, cẳng chân hơi co vào đùi, đùi hơi co vào bụng và hơi dẹt ra hai bên, dưới khoeo đệm một chiếc gối hoặc chăn cuộn tròn (tư thế con ếch nằm ngửa).

(7) Cố định gãy cột sống

Nếu có tổn thương cột sống ở vùng cổ thì đặt nạn nhân nằm ngửa trên cứng, đầu và cổ được chèn hai bên bằng quần áo để tránh ngã sang hai bên hoặc di động có thể gây đứt tuỷ sống cổ rất nguy hiểm.

Nếu bị gãy cột sống ở các đoạn khác thì đặt nạn nhân nằm sấp trên cứng, chèn kỹ hai bên mình nạn nhân.

VI. CÔNG TÁC CHUYỂN THƯƠNG

Tải thương phải an toàn để đề phòng bị tổn thương thêm và bị sốc. Chọn một phương pháp tải thương thích hợp với một nạn nhân bị tổn thương nặng cũng có tầm quan trọng như bất cứ một phương pháp cứu chữa ban đầu nào.

1. Nguyên tắc chung

- Không được di chuyển nạn nhân nếu không thật cần thiết.

- Nếu bắt buộc phải di chuyển nạn nhân, nên chuyển bằng cáng có sẵn, hoặc bằng một tấm ván, đặc biệt đối với các tổn thương cổ và sống lưng.

- Chỉ chuyển bằng tay một nạn nhân bị tổn thương nhẹ trên một đoạn đường ngắn, hoặc bắt buộc phải chuyển các nạn nhân trong trường hợp thật cấp bách, như khi một đám cháy đang đe dọa trực tiếp.

- Đưa cáng đến với nạn nhân chứ không chuyển nạn nhân đến gần cáng.

- Đắp chăn cho nạn nhân và tạo điều kiện cho họ nằm trên cáng được thoải mái.

- Trước khi chuyển nạn nhân phải thực hiện cứu chữa ban đầu như đã hướng dẫn ở trên:

- + Tiến hành các bước A, B, C;

- + Chống chảy máu nặng;

- + Chống sốc;

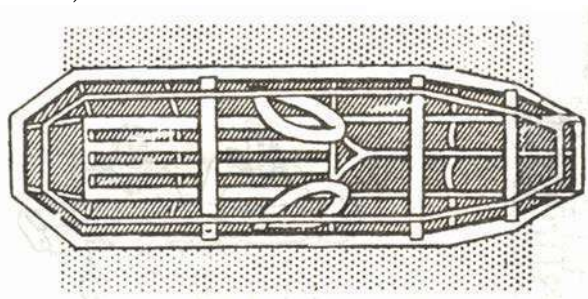
- + Băng vết thương và cố định gãy xương.

2. Chuyển thương bằng cáng

Có loại cáng thông thường, dùng cả cho trên bờ và dưới tàu; có loại cáng chỉ dùng ở dưới tàu như cáng tàu (khung uốn cong), cáng lòng máng và cáng bó. Khi không có sẵn cáng được trang bị, có thể dùng cáng tự tạo, tốt nhất là ván giường hay ván cánh cửa.

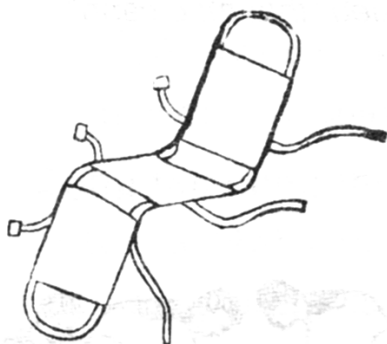
- Cáng lòng máng: giống như một cái nôi dài làm bằng sắt hay nhôm có ưu điểm là bảo đảm an toàn cho nạn nhân khi cáng bị nghiêng hay bị lật. Có thể dùng cáng này để đưa nạn nhân từ xuống cứu sinh lên tàu, hay đưa nạn nhân từ tàu lên trực thăng, trừ trường hợp trực thăng dùng cáng riêng để kéo nạn nhân lên (trên tàu có nạn nhân phải được báo trước để khỏi phải dùng cáng của tàu). Cách sử dụng: Gập hai cái chắn để dọc theo chiều cáng, mỗi cái lót dưới cho một chân. Gập

chăn thứ ba lót ở dưới đầu và lưng nạn nhân. Dùng chăn thứ tư để đắp cho nạn nhân. Đặt nhẹ nhàng nạn nhân vào cáng. Đắp chăn cho họ và buộc dây bảo hiểm trên ngực, hông và đầu gối (Hình 38).



Hình 38. Cáng lòng máng.

- Cáng tàu: thường được dùng để chuyển nạn nhân trên một lối đi hẹp hay đi qua một cửa nhỏ trên tàu (Hình 39). Có thể dùng ghế tựa khi không có cáng tàu, hai người khiêng ghế (Hình 40).



Hình 39. Cáng tàu.



Hình 40. Khiêng bằng ghế tựa.

- Cáng bó (cáng Neil Robertson) gồm nhiều thanh gỗ hay nhôm lồng vào giữa hai lớp vải có dải buộc; cáng này thường được dùng để kéo nạn nhân từ khoang tàu lên mặt boong qua cửa khoang (Hình 41).



Hình 41. Cáng bó Neil Robertson.

- Cáng tự tạo: bằng tấm ván, cánh cửa hay bằng hai thanh tre, thanh gỗ làm đòn và bằng chằng gấp lên hai đòn. Phải khiêng thử người khỏe trước khi đặt nạn nhân lên cáng.

- Cáng thường: dùng cả cho trên bờ và dưới tàu. Để bảo đảm an toàn cho nạn nhân, cần thực hiện đúng các động tác nâng nạn nhân và cáng thương.

(1) Động tác nâng nạn nhân lên, xuống cáng

- Tư thế người nâng nạn nhân: quỳ theo tư thế “kiềng 3 chân” (Hình 42), tay nâng nạn nhân theo kiểu “thìa múc canh” (Hình 43).



Hình 42. Quỳ tư thế kiềng 3 chân.



Hình 43. Nâng nạn nhân theo kiểu thìa múc canh.

- Nâng theo kiểu “cầu Hà Lan” các nạn nhân gãy cột sống, gãy xương đùi đã được cố định (Hình 44).



Hình 44. “Cầu Hà Lan” để nâng nạn nhân nặng.

Quy tắc đặt nạn nhân lên cáng:

- Vết thương ở hàm, máu chảy nhiều: đặt nạn nhân nằm sấp, úp mặt trên cáng cứng và kê đầu cao để phòng ngạt.

- Vết thương thấu ngực: đặt nạn nhân nằm ngửa, nửa nằm, nửa ngồi trên cáng võng; nếu là cáng cứng phải kê cao lưng và đầu cho dễ thở.

- Vết thương thấu bụng: đặt nạn nhân nằm ngửa trên cáng võng; nếu nằm trên cáng cứng co chân lại.

- Vết thương gãy cột sống: đặt nạn nhân nằm sấp trên cáng cứng, chèn kỹ hai bên. Nếu tổn thương vùng cổ, đặt nạn nhân nằm ngửa, chèn kỹ hai bên đầu, cổ và mình nạn nhân.

- Gãy xương đùi: đặt nạn nhân nằm ngửa trên cáng cứng, chi gãy hơi dạng (khoảng 150°) và chèn kỹ hai bên.

- Vết thương sọ não, nạn nhân bất tỉnh: đặt nằm ngửa, đầu nghiêng sang một bên để tránh sặc và ngạt thở do đàm dãi.

- Trước khi chuyển nạn nhân nằm trên cáng phải buộc dây an toàn.

(2) Động tác cáng thương

- Khi có lệnh của người chỉ huy, những người cáng thương nâng cáng lên cùng một lúc. Hai người đứng phía giữa cáng phải giữ vững cáng trong khi người đứng ở phía chân nạn nhân quay lưng về phía nạn nhân. Các cáng thương viên đều cùng bước một lúc (theo lệnh chỉ huy), những người đứng ở phía chân và ở hai bên bước chân trái trước, còn người đứng ở phía đầu thì bước chân phải trước, nhằm tránh cho cáng khỏi bị lắc lư.

- Đi trên tàu:

+ Đường bằng phẳng: cáng nạn nhân chân ở đằng trước để cáng thương viên đằng sau tiện theo dõi tình trạng nạn nhân (như hơi thở, sắc mặt...).

+ Lên dốc (ở dưới khoang tàu lên): đầu nạn nhân cáng đi trước cho dễ thở. Nếu nạn nhân mất máu nhiều hay bị thương ở chân thì cho chân nạn nhân về phía trước.

+ Xuống dốc: làm ngược lại.

3. Chuyển thương từ tàu qua tàu

- Trường hợp hai tàu có tốc độ cao không chênh lệch hoặc chênh lệch ít: cập mạn tàu rồi chuyển thương bằng cáng bó, cáng tàu hay cáng thương.

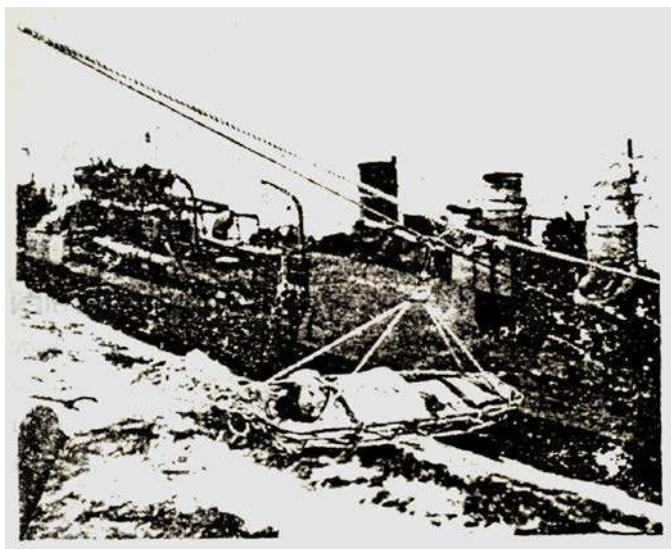
- Trường hợp hai tàu có độ cao chênh lệch nhiều: bắc cầu có thành hoặc tay vịn hai bên để bảo hiểm.

- Trường hợp độ cao hai tàu chênh lệch quá nhiều, không bắc cầu được: đặt nạn nhân vào cáng bó hay cáng lòng máng, chuyển bằng cần cầu, hoặc chuyển theo kiểu trượt trên dây bắc qua hai tàu (Hình 45).

Chú ý:

1. Phải hết sức cẩn thận khi chuyển nạn nhân qua cửa khoang, qua lan can tàu hay khi cáng trên cầu.

2. Khi chuyển thương bằng cầu hay cần cầu phải buộc dây bảo hiểm, để phòng nạn nhân rơi xuống nước.



Hình 45. Chuyển thương từ tàu qua tàu bằng cáng lòng máng.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5

Phần I

BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM - MỘT SỐ THÔNG TIN NGƯỜI DÂN CẦN BIẾT	7
I. Biển, đảo Việt Nam	7
1. Một số khái quát về biển, đảo Việt Nam	7
2. Đảo, quần đảo nước ta và tầm quan trọng	8
3. Vịnh Bắc Bộ	9
4. Vịnh Thái Lan	11
5. Vài nét về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa	12
II. Tài nguyên của biển, đảo Việt Nam	15
1. Biển, đảo Việt Nam có tiềm năng đa dạng, phong phú	15
2. Tiềm năng và ưu thế về thủy sản của biển, đảo Việt Nam	17

Phần II

CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH MÀ NGƯỜI DÂN ĐÁNH BẮT XA BỜ CẦN BIẾT	28
I. Chính sách vay vốn đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ	28

1. Đối tượng được vay vốn	29
2. Tài sản đảm bảo nợ vay và mua bảo hiểm	29
3. Một số quy định về lãi suất, thời hạn vay, trả và tỷ lệ vốn tự có	30
4. Thực hiện cho vay để ứng trước và cho vay thanh toán khối lượng hoàn thành cho các dự án vay vốn tín dụng đóng tàu đánh bắt hải sản xa bờ	31
5. Lập và thẩm định dự án đầu tư đánh bắt hải sản xa bờ	32
6. Cấp giấy phép hoạt động đánh bắt hải sản xa bờ	32
7. Một số chính sách tín dụng mới theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP	33
II. Quy định về phân vùng khai thác thủy sản đối với từng loại tàu cá	39
1. Quy định về vùng khai thác	39
2. Quy định về đánh dấu tàu cá	40
III. Điều kiện khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam	42
IV. Quy định về trang thiết bị an toàn cho người và tàu cá khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam	44
V. Quy định về thủ tục và trình tự cấp các giấy tờ có liên quan đến tổ chức, cá nhân đưa tàu cá đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam	47
1. Thủ tục	47
2. Trình tự, thủ tục nhận lại các giấy tờ của tổ chức, cá nhân đã nộp cho Tổng cục Thủy sản sau khi kết thúc khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển Việt Nam	49

VI. Quy định về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển	51
1. Báo cáo khai thác thủy sản	51
2. Ghi và nộp nhật ký khai thác thủy sản	51
3. Tổng hợp và xử lý số liệu nhật ký khai thác thủy sản	51
VII. Một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa	78
1. Hỗ trợ chi phí nhiên liệu đi và về của chuyến biển (Điều 4)	82
2. Hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm tai nạn thuyền viên (Điều 5)	84
3. Hỗ trợ kinh phí mua máy thông tin liên lạc sóng HF tầm xa, có tích hợp thiết bị định vị vệ tinh (GPS) (Điều 6)	85
4. Hỗ trợ nuôi trồng hải sản (Điều 7)	87
5. Hỗ trợ thuyền viên bị nước ngoài bắt, giam giữ (Điều 8)	88
6. Về trình tự hỗ trợ ngư dân	90
VIII. Một số quy định về cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	116
1. Các hành vi bị cấm trong khu vực cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	116
2. Quy định đối với tàu cá Việt Nam vào và rời cảng cá (Điều 12)	117
3. Phí sử dụng cảng cá (Điều 16)	117
4. Quy định đối với tàu cá trong khu neo đậu tránh trú bão (Điều 18)	118
IX. Quy định về bảo vệ môi trường biển đảo	118
1. Phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm soát ô nhiễm biển, hải đảo (Điều 17, 18)	118

2. Xử phạt nghiêm minh các hành vi vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo	120
X. Quy định về phối hợp tìm kiếm cứu nạn trên biển	123
1. Phát và tiếp nhận tín hiệu cấp cứu - khẩn cấp	124
2. Phối hợp tìm kiếm, cứu nạn tại hiện trường trên biển	126
<i>Phần III</i>	
CẤP CỨU Y TẾ TRÊN BIỂN	128
I. Các bệnh thường gặp và cách sơ cứu	128
1. Say sóng	128
2. Say nắng và say nóng	130
3. Ngất	132
4. Hôn mê	133
5. Động kinh	136
6. Cơn mê sảng do rượu	137
7. Viêm thùy phổi	139
8. Cơn hen phế quản	140
9. Phù phổi cấp	141
10. Tăng huyết áp	142
11. Cơn đau thắt ngực	145
12. Cơn đau quặn gan	146
13. Cơn đau quặn thận	148
14. Chảy máu ổ ổ loét dạ dày - tá tràng	150
15. Thủng ổ loét dạ dày - tá tràng	151
16. Viêm ruột thừa cấp	152
17. Tắc ruột	153
18. Thoát vị thắt	154
19. Bí đái	155
20. Thấp khớp cấp	157
21. Viêm khớp dạng thấp	158
22. Bệnh gút	159

23. Đau thắt lưng và viêm thần kinh hông	160
24. Viêm họng	163
25. Các bệnh ở tai	164
26. Viêm xoang	166
27. Chảy máu mũi	167
28. Một số bệnh về mắt	168
29. Nhiễm độc - nhiễm khuẩn thức ăn	172
II. Cứu chữa ban đầu các tổn thương	178
1. Nguyên tắc chung trong cứu chữa ban đầu người bị thương	178
2. Hồi sức ban đầu	182
III. Chống chảy máu	192
1. Đút mạch máu bên ngoài	192
2. Chảy máu trong	198
IV. Phòng chống sốc chấn thương	199
1. Triệu chứng	199
2. Xử trí	201
V. Băng bó và xử trí một số tổn thương đặc biệt	207
1. Băng bó vết thương	207
2. Cách đưa xương hàm trật khớp về vị trí cũ	212
3. Cách rút lưỡi câu mắc dưới da	212
4. Nhiễm trùng ngón tay và bàn tay	213
5. Xử trí một số tổn thương ở mắt	214
6. Bỏng	215
7. Cố định tạm thời trong gãy xương	223
VI. Công tác chuyển thương	227
1. Nguyên tắc chung	227
2. Chuyển thương bằng cáng	228
3. Chuyển thương từ tàu qua tàu	233

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
TS. HOÀNG PHONG HÀ

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
TS. VŨ TRỌNG LÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI
NGUYỄN HỒNG KỲ

Biên tập nội dung: ThS. PHẠM THỊ KIM HUẾ
TRẦN THỊ THANH PHIỆT
TRẦN LAN KHANH

Trình bày bìa: HÀ LAN
Chế bản vi tính: LÂM HƯƠNG
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: BAN KINH TẾ

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM – SỞ TÀI CHÍNH 36 Đinh Tiên Hoàng, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 0984.49221 Fax: 080.49222 Email: info@nxbgd.vn Website: www.nxbgd.vn

TÌM ĐỌC

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

· QUY TRÌNH SẢN XUẤT CÔNG THỦY SẢN CÓ GIÁ TRỊ KINH TẾ

Trung tâm Phát triển nông thôn bền vững

**· HỢP TÁC PHÁT TRIỂN SINH KẾ CỘNG ĐỒNG -
KINH NGHIỆP VÀ THỰC TIỄN**

Nguyễn Hà Anh - Vũ Ngọc Miền (Biên soạn)

· BIẾT NGHÈ ĐỂ THOÁT NGHÈO



SÁCH KHÔNG BÁN